

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài:

Trong nền kinh tế thị trường phát triển như hiện nay cùng với xu thế toàn cầu hóa đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ thì các doanh nghiệp, các công ty trong nước phải không ngừng nỗ lực phấn đấu vươn lên để có thể đáp ứng được những đòi hỏi khắt khe của thị trường, cạnh tranh được với các công ty nước ngoài. Các doanh nghiệp phải có những chiến lược, chính sách cụ thể phù hợp với từng giai đoạn phát triển, đồng thời phải đạt được những mục tiêu kế hoạch đặt ra trước đó. Trong đó mục tiêu về lợi nhuận là mục tiêu chung của hầu hết các doanh nghiệp hiện nay.

Tuy nhiên ở các công ty bảo hiểm thì mục tiêu tài chính không chỉ dừng lại là tối đa hóa lợi nhuận mà do đặc thù của lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm là lĩnh vực kinh doanh rủi ro nên mục tiêu tài chính của các công ty bảo hiểm còn phải đảm bảo được khả năng thanh toán cho những hợp đồng bảo hiểm đã cam kết. Song trên thực tế thì có mâu thuẫn phát sinh trong thực hiện hai mục tiêu này bởi bản chất của hai mục tiêu này là hoàn toàn đối lập nhau. Nếu chạy theo tỷ suất sinh lời cao để đạt mục tiêu lợi nhuận thì nguy cơ công ty bảo hiểm bị mất khả năng thanh toán cũng cao và ngược lại, khi khả năng thanh toán đảm bảo duy trì ở mức cao thì tỷ suất lợi nhuận thu về sẽ thấp, không đạt được mục tiêu về lợi nhuận của công ty.

Thực trạng cho thấy không ít công ty bảo hiểm do sức ép cạnh tranh đã liên tục hạ phí sản phẩm xuống thấp hoặc chỉ cho công tác khai thác và bồi thường quá cáo. Hậu quả của tình trạng cạnh tranh một cách “vô tội vạ” trên đã khiến không ít công ty bảo hiểm rơi vào tình trạng có biên khả năng thanh toán không cao, thậm chí một số còn ở tình trạng xấp xỉ mức mất khả năng thanh toán, có nguy cơ bị thu hồi giấy phép kinh doanh, giải thể hoặc phá sản.

Đứng trước thực trạng đó, em đã chọn đề tài: **“Nâng cao hiệu quả quản trị khả năng thanh toán tại công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex – Pjico”** làm đề tài nghiên cứu khoa học cho mình.

2. Tổng quan lịch sử nghiên cứu đề tài:

Đảm bảo khả năng thanh toán tại các công ty bảo hiểm là đề tài không xa lạ đã có bài báo, bài nghiên cứu của nhiều người trước đây.

Các tài liệu sách vở đã đề cập đến Khả năng thanh toán trước đây:

+ Sách “Tài Chính Doanh Nghiệp Bảo Hiểm” của PGS.TS. Nguyễn Ngọc Định và TS. Hồ Thủy Tiên có chương nói rất chi tiết về “Khả năng thanh toán” .

+ Bài báo “Mối tương quan giữa chỉ số phá sản Z và hệ số khả năng thanh toán của công ty bảo hiểm” của TS. Hồ Thủy Tiên & TS. Lê Thị Lan nói rất rõ về các xác định hệ số khả năng thanh toán của công ty bảo hiểm.

Trong báo cáo nghiên cứu này tác giả đi sâu phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của công ty bảo hiểm trên cơ sở các lý luận về khả năng thanh toán ở công ty bảo hiểm ở chương 1, qua đó tiến hành phân tích xử lý các số liệu kết hợp với khảo sát thực tế để cho thấy rõ được sự ảnh hưởng của các nhân tố này đến khả năng thanh toán.

3. Mục tiêu nghiên cứu:

- Đưa ra những lý luận chung về khả năng thanh toán, hiệu quả của công tác quản trị khả năng thanh toán tại công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex.

- Trên cơ sở nghiên cứu đưa ra một số đánh giá và nhận xét, đề ra các giải pháp nâng cao hiệu quả của công tác quản trị khả năng thanh toán tại công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex.

- Đưa ra các kết luận về khả năng ứng dụng các biện pháp về quản trị khả năng thanh toán cho các công ty bảo hiểm tại Việt Nam.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

- Đối tượng nghiên cứu: Khả năng thanh toán tại công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex.

- Phạm vi nghiên cứu: Số liệu tại công ty cổ phần BH Petrolimex các năm qua 2007, 2008, 2009.

5. Phương pháp nghiên cứu:

- Phương pháp thống kê, tổng hợp, phân tích số liệu thống kê.

- Phương pháp mô tả, phương pháp so sánh.
- Phương pháp điều tra khảo sát thu thập thông tin thực tế.

6. Tính mới ở đề tài:

Ở báo cáo nghiên cứu này, tác giả sẽ đưa thêm các nhân tố ảnh hưởng lớn đến khả năng thanh toán mà trước đây các bài nghiên cứu khác chưa nói rõ. Đó là sự ảnh hưởng của Nguồn vốn và sự ảnh hưởng của hoạt động Đầu tư tại các công ty bảo hiểm. Đồng thời kết hợp với khảo sát thực tế để đánh giá mức tín nhiệm của khách hàng đối với công ty bảo hiểm PJICO. Từ đó xây dựng và đề xuất các phương án nâng cao hiệu quả quản trị khả năng thanh toán tại công ty bảo hiểm PJICO một cách cụ thể và sát với thực tế hơn.

7. Nội dung nghiên cứu:

Ngoài phần mở đầu và kết luận, báo cáo nghiên cứu khoa học còn gồm các chương sau:

Chương 1: Lý luận chung về quản trị khả năng thanh toán tại công ty bảo hiểm phi nhân thọ

Chương 2: Thực trạng tình hình quản trị khả năng thanh toán tại công ty bảo hiểm PJICO

Chương 3: Một số giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị khả năng thanh toán tại công ty bảo hiểm PJICO

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ QUẢN TRỊ KHẢ NĂNG THANH TOÁN TẠI CÔNG TY BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ

1.1 Lý luận chung về bảo hiểm

1.1.1 Khái niệm và phân loại bảo hiểm

1.1.1.1 Khái niệm

Có rất nhiều định nghĩa khác nhau về bảo hiểm được xây dựng dựa trên từng góc độ nghiên cứu xã hội, pháp lý, kinh tế, kỹ thuật, nghiệp vụ...

Theo *Dennis Kessler*: Bảo hiểm là sự đóng góp của số đông vào sự bất hạnh của số ít.

Theo *Monique Gaullier* : Bảo hiểm là một nghiệp vụ qua đó, một bên là người được bảo hiểm cam đoan trả một khoản tiền gọi là phí bảo hiểm thực hiện mong muốn để cho mình hoặc để cho người thứ ba trong trường hợp xảy ra rủi ro sẽ nhận được một khoản đền bù các tổn thất được trả bởi một bên khác: đó là người bảo hiểm. Người bảo hiểm nhận trách nhiệm đối với toàn bộ rủi ro và đền bù các thiệt hại theo các phương pháp của thống kê.

Tập đoàn bảo hiểm AIG của Mỹ định nghĩa: Bảo hiểm là một cơ chế, theo cơ chế này, một người, một doanh nghiệp hay một tổ chức chuyển nhượng rủi ro cho công ty bảo hiểm, công ty đó sẽ bồi thường cho người được bảo hiểm các tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm và phân chia giá trị thiệt hại giữa tất cả những người được bảo hiểm.

Lược Kinh doanh bảo hiểm của Việt Nam (2000): Kinh doanh bảo hiểm là hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm nhằm mục đích sinh lợi, theo đó doanh nghiệp bảo hiểm chấp nhận rủi ro của người được bảo hiểm, trên cơ sở bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm để doanh nghiệp bảo hiểm trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng hoặc bồi thường cho người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

Khái niệm về công ty bảo hiểm: Công ty bảo hiểm hay doanh nghiệp bảo hiểm là doanh nghiệp được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của luật kinh doanh bảo hiểm và các quy định khác của pháp luật có liên quan để kinh doanh

bảo hiểm, tái bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm là một loại hình doanh nghiệp dịch vụ, hoạt động của nó cũng nhằm mục đích sinh lời.

1.1.1.2 Phân loại bảo hiểm thương mại

a. Khái niệm bảo hiểm thương mại:

Bảo hiểm thương mại hay hoạt động kinh doanh bảo hiểm được thực hiện bởi các tổ chức kinh doanh bảo hiểm trên thị trường bảo hiểm thương mại. Bảo hiểm thương mại chỉ những hoạt động mà ở đó các doanh nghiệp bảo hiểm chấp nhận rủi ro trên cơ sở người được bảo hiểm đóng một khoản tiền gọi là phí bảo hiểm để doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường hay trả tiền bảo hiểm khi xảy ra các rủi ro đã thỏa thuận trước trên hợp đồng.

b. Phân loại bảo hiểm thương mại:

- Phân loại theo đối tượng bảo hiểm:

(1) Bảo hiểm tài sản: Là loại bảo hiểm lấy tài sản làm đối tượng bảo hiểm. Khi xảy ra rủi ro tổn thất về tài sản như mất mát, hủy hoại về vật chất, người bảo hiểm có trách nhiệm bồi thường cho người được bảo hiểm căn cứ vào giá trị thiệt hại thực tế và mức độ đảm bảo đã thỏa thuận trên hợp đồng.

(2) Bảo hiểm con người: Đối tượng của loại hình này chính là tính mạng, thân thể, sức khỏe con người. Bên mua bảo hiểm tiến hành giao kết hợp đồng bảo hiểm, nộp phí bảo hiểm để thực hiện mong muốn nếu như rủi ro xảy ra làm ảnh hưởng tính mạng, sức khỏe của người được bảo hiểm thì họ hoặc người hưởng thụ khác sẽ nhận được khoản tiền do công ty bảo hiểm chi trả;

(3) Bảo hiểm trách nhiệm dân sự: Đối tượng bảo hiểm là trách nhiệm phát sinh do ràng buộc của Pháp luật dân sự, theo đó người được bảo hiểm phải bồi thường bằng tiền cho người thứ ba những thiệt hại gây ra do hành vi của mình hoặc do sự vận hành, hoạt động của tài sản thuộc quyền sở hữu, chiếm hữu, sử dụng của chính mình.

- Phân loại theo kỹ thuật bảo hiểm:

(1) Các loại bảo hiểm dựa trên kỹ thuật phân bổ: Là các loại bảo hiểm đảm bảo cho các rủi ro có tính chất ổn định theo thời gian và thường độc lập với

tuổi thọ con người nên gọi là bảo hiểm phi nhân thọ. Hợp đồng bảo hiểm loại này thường là ngắn hạn (một năm);

(2) Các loại bảo hiểm dựa trên kỹ thuật dồn tích vốn: Là các loại bảo hiểm đảm bảo cho các rủi ro có tính chất thay đổi theo thời gian và đối tượng này thường gắn liền với tuổi thọ con người nên gọi là bảo hiểm nhân thọ. Các hợp đồng loại này thường là trung và dài hạn (10 năm, 20 năm, trọn đời,...).

- Phân loại theo phương thức quản lý:

(1) Bảo hiểm tự nguyện: Là những loại bảo hiểm mà hợp đồng được giao kết dựa hoàn toàn trên sự cân nhắc và nhận thức của bên mua bảo hiểm, đây là tính chất vốn có của bảo hiểm thương mại khi nó có vai trò như là một hoạt động dịch vụ cho sản xuất và sinh hoạt của con người.

(2) Bảo hiểm bắt buộc: Được hình thành trên cơ sở luật định nhằm bảo vệ lợi ích của các nạn nhân trong các vụ tổn thất và bảo vệ lợi ích của toàn bộ nền kinh tế - xã hội. Các hoạt động nguy hiểm có thể dẫn đến tổn thất con người và tài chính trầm trọng gắn liền với trách nhiệm dân sự (trách nhiệm nghề nghiệp, trách nhiệm sản phẩm...) thường là đối tượng bảo hiểm của sự bắt buộc này.

- Phân loại theo quy định hiện hành: bảo hiểm phi nhân thọ bao gồm:

- (1) Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người;
- (2) Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại;
- (3) Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không;
- (4) Bảo hiểm hàng không;
- (5) Bảo hiểm xe cơ giới;
- (6) Bảo hiểm cháy, nổ;
- (7) Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu;
- (8) Bảo hiểm trách nhiệm chung;
- (9) Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính;
- (10) Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh;
- (11) Bảo hiểm nông nghiệp;

(12) Các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác do Chính phủ quy định.

1.1.2 Các nguyên tắc hoạt động Bảo hiểm

1.1.2.1 Nguyên tắc số đông

Quy luật số đông được các nhà toán học châu Âu phát triển vào thế kỷ XVII, và đây là quy luật cơ bản nhất của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Hoạt động bảo hiểm nói chung, hoạt động bảo hiểm thương mại nói riêng tạo ra được một "sự đóng góp của số đông vào sự bất hạnh của số ít" trên cơ sở quy tụ nhiều người có cùng rủi ro thành cộng đồng nhằm phân tán hậu quả tài chính của những vụ tổn thất. Số người tham gia càng đông, tổn thất càng phân tán mỏng, rủi ro càng giảm thiểu ở mức độ thấp nhất thể hiện ở mức phí bảo hiểm phải đóng là nhỏ nhất đủ để mỗi người đó không ảnh hưởng gì quan trọng đến hoạt động sinh hoạt sản xuất của mình. Hoạt động theo quy luật số đông, đó là nguyên tắc cơ bản nhất của bảo hiểm.

1.1.2.2 Nguyên tắc trung thực

Bên cạnh đó, đám đông tham gia vào cộng đồng càng lớn thể hiện nhu cầu bảo hiểm càng tăng theo đà phát triển của nền kinh tế - xã hội, những người được bảo hiểm không thể và cũng không cần biết nhau, họ chỉ biết người quản lý cộng đồng (doanh nghiệp bảo hiểm) là người nhận phí bảo hiểm và cam kết sẽ bồi thường cho họ khi có rủi ro tổn thất xảy ra. Hoạt động bảo hiểm thương mại tạo ra được một sự hoán chuyển rủi ro từ những người được bảo hiểm qua người bảo hiểm trên cơ sở một văn bản pháp lý: Hợp đồng bảo hiểm.

Điều này đã tạo ra một rủi ro mới đe dọa mối quan hệ giữa 2 bên trên hợp đồng. Dịch vụ bảo hiểm thương mại là một lời cam kết, liệu lúc xảy ra tổn thất, doanh nghiệp bảo hiểm có thực hiện hoặc có khả năng thực hiện cam kết của mình hay không trong khi phí bảo hiểm đã được trả theo "nguyên tắc ứng trước". Ngược lại các rủi ro, tổn thất được bảo hiểm được minh thị rõ ràng trên hợp đồng, liệu có sự man trá của phía người được bảo hiểm hay không để nhận hưởng tiền bảo hiểm. Như vậy, mối quan hệ giữa 2 bên trên hợp đồng bảo hiểm gắn liền với sự tin

tương lẫn nhau và điều này đòi hỏi phải đảm bảo nguyên tắc cơ bản thứ hai: Nguyên tắc trung thực.

1.1.3 Nội dung và đặc điểm hoạt động kinh doanh của công ty BH

Kinh doanh bảo hiểm là hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm vì mục đích lợi nhuận. Vì vậy mọi hoạt động đều mang đặc trưng kinh doanh, lấy lợi nhuận làm mục tiêu phấn đấu. Để đạt được mục tiêu đó thì hoạt động kinh doanh bảo hiểm phải tính đến những đặc điểm sau:

- Đối tượng kinh doanh đa dạng

Bảo hiểm thương mại có đối tượng kinh doanh đa dạng là tài sản, trách nhiệm dân sự và con người.

Với đối tượng bảo hiểm đa dạng như vậy thì quy luật số đông trong kinh doanh bảo hiểm sẽ phát huy tác dụng, do đó mục đích lợi nhuận sẽ đạt được.

- Hoạt động kinh doanh bảo hiểm luôn có vốn pháp định lớn
- Hoạt động kinh doanh bảo hiểm luôn phải có dự phòng nghiệp vụ bảo

hiểm: công ty bảo hiểm phải trích lập DPNV từ phí bảo hiểm của từng nghiệp vụ đối với phần trách nhiệm giữ lại của công ty bảo hiểm.

- Hoạt động kinh doanh bảo hiểm luôn luôn gắn kết với hoạt động đầu tư: hoạt động đầu tư là một bộ phận trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm, nó vừa góp phần phát triển quỹ tài chính, tạo điều kiện mở rộng quy mô của công ty bảo hiểm.

- Các công ty bảo hiểm hoạt động kinh doanh phải tuân thủ các quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm, các quy định khác của Pháp luật có liên quan.

1.2 Lý luận chung về khả năng thanh toán tại công ty bảo hiểm

1.2.1 Khả năng thanh toán tại công ty bảo hiểm:

Khả năng thanh toán là một chỉ tiêu tài chính quan trọng đối với tất cả các doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế.

Khả năng thanh toán theo nghĩa chung là khả năng công ty đáp ứng ngay các nghĩa vụ tài chính phát sinh. Đối với các công ty bảo hiểm thì khả năng thanh toán

mang một ý nghĩa cụ thể hơn, nó đề cập đến khả năng duy trì vốn và lợi nhuận để lại cao hơn mức tối thiểu theo luật định.

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm được hiểu là khả năng của doanh nghiệp bảo hiểm tại một thời điểm cụ thể có thể thực hiện được các trách nhiệm tài chính khi đến hạn các hợp đồng đã ký kết.

1.2.2 Sự cần thiết phải đảm bảo khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm được đảm bảo không chỉ trực tiếp bảo vệ quyền lợi của doanh nghiệp bảo hiểm mà còn đảm bảo quyền lợi của khách hàng tham gia và tác động tới nền kinh tế và toàn xã hội.

- Đối với doanh nghiệp bảo hiểm:

Đối với các công ty bảo hiểm, doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm là doanh thu ứng trước, chúng có được từ các hợp đồng cam kết với khách hàng sẽ thực hiện dịch vụ tương ứng. Chính vì vậy khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm không phải là khả năng trả các khoản nợ vay mà chính là khả năng thực hiện lời cam kết với khách hàng. Sự đảm bảo khả năng thanh toán của công ty bảo hiểm đồng nghĩa với việc doanh nghiệp bảo hiểm có khả năng chi trả bồi thường các khiếu nại khi xảy ra.

Doanh nghiệp bảo hiểm nói chung, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nói riêng có hai mục tiêu chủ yếu, đó là: duy trì một khoản lợi nhuận hợp lý và đảm bảo khả năng thanh toán đối với những cam kết trong hợp đồng bảo hiểm. Trên thực tế, nhiều doanh nghiệp bảo hiểm thường chạy theo mục tiêu lợi nhuận mà xa rời mục tiêu đảm bảo khả năng thanh toán. Trong khi đó, mục tiêu đảm bảo khả năng thanh toán được thực hiện là cơ sở để thực hiện mục tiêu lợi nhuận.

Khi khả năng thanh toán đối với các trách nhiệm đã cam kết không được đảm bảo, doanh nghiệp bảo hiểm phải đối mặt với nhiều khó khăn:

Thứ nhất, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ gặp rắc rối đối với cơ quan quản lý hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Tùy theo tình hình tài chính cụ thể của doanh nghiệp bảo hiểm, cơ quan quản lý hoạt động kinh doanh bảo hiểm sẽ áp dụng các biện pháp khác nhau. Nhưng tất cả các biện pháp này đều có tác động tiêu cực đối với hoạt động kinh

doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Vì doanh nghiệp bảo hiểm phải thực hiện các biện pháp điều chỉnh hoạt động kinh doanh để khôi phục khả năng thanh toán. Cụ thể một số hoạt động kinh doanh sẽ bị ngưng lại, doanh nghiệp sẽ phải bán phá giá các khoản đầu tư...

Thứ hai, uy tín của doanh nghiệp trên thị trường sẽ bị giảm sút. Khách hàng mất lòng tin đối với doanh nghiệp bảo hiểm và đồng loạt huỷ bỏ hợp đồng đã ký kết. Đặc biệt trường hợp khách hàng đồng loạt huỷ bỏ các hợp đồng đã ký kết càng gây khó khăn cho doanh nghiệp về mặt tài chính.

Tóm lại, cả hai tác động trên đều dẫn đến một kết quả đó là doanh nghiệp bảo hiểm không thực hiện được mục tiêu lợi nhuận và các mục tiêu xã hội khác đã đặt ra.

Khi doanh nghiệp bảo hiểm có khả năng thanh toán cho các trách nhiệm bảo hiểm đã cam kết đối với khách hàng, khi đó doanh nghiệp có cơ hội để phát triển như duy trì và mở rộng hoạt động kinh doanh, nâng cao khả năng cạnh tranh... từ đó sẽ chiếm lĩnh được thị trường. Khi đó mục tiêu lợi nhuận của doanh nghiệp cũng sẽ được đảm bảo thực hiện.

- Đối với khách hàng tham gia bảo hiểm :

Tác dụng chủ yếu của bảo hiểm là bù đắp những khó khăn về tài chính khi khách hàng tham gia bảo hiểm gặp phải rủi ro trên cơ sở sự bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm. Tức là, tác dụng của bảo hiểm chỉ được phát huy khi doanh nghiệp bảo hiểm có đủ khả năng tài chính để bồi thường cho các tổn thất phát sinh từ các hợp đồng đã giao kết hay nói ngắn gọn là doanh nghiệp bảo hiểm có khả năng thanh toán với khách hàng của mình.

Khi doanh nghiệp bảo hiểm không có khả năng thanh toán, khách hàng tham gia bảo hiểm sẽ không được bồi thường khi rủi ro được bảo hiểm xảy ra. Họ có thể lâm vào tình trạng khó khăn về tài chính nếu không có những khoản tiết kiệm khác.

Nếu khách hàng huỷ bỏ hợp đồng với doanh nghiệp bảo hiểm thì khách hàng lại là bên chịu thiệt thòi vì phần phí bảo hiểm mà khách hàng được nhận lại được từ doanh nghiệp bảo hiểm thường nhỏ hơn rất nhiều so với tổng phí đã nộp, trong một số trường

hợp đặc biệt khách hàng còn không được hoàn phí. Để thiết lập một hợp đồng bảo hiểm mới, khách hàng phải tốn thêm chi phí.

Như vậy, quyền lợi của khách hàng tham gia bảo hiểm chỉ được đảm bảo khi doanh nghiệp bảo hiểm có đủ khả năng tài chính để thanh toán cho các trách nhiệm bảo hiểm đã cam kết.

- Đối với nền kinh tế và toàn xã hội:

Doanh nghiệp là bộ phận cấu thành nên nền kinh tế. Nền kinh tế sẽ bị tác động khi doanh nghiệp bị phá sản. Đặc biệt, khi các doanh nghiệp bị phá sản hàng loạt sẽ dẫn đến khủng hoảng kinh tế. Tăng trưởng và phát triển kinh tế có được phải dựa trên cơ sở sự tăng trưởng và phát triển của các doanh nghiệp cấu thành nên nền kinh tế. Do đó, vấn đề đảm bảo khả năng thanh toán của các doanh nghiệp bảo hiểm cũng là mối quan tâm hàng đầu của các cơ quan quản lý hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Sự ổn định của xã hội chủ yếu dựa trên sự ổn định của các tầng lớp dân cư. Họ tham gia bảo hiểm với mục đích duy trì sự ổn định tài chính của họ khi gặp rủi ro. Khi doanh nghiệp bảo hiểm không có khả năng thanh toán sẽ ảnh hưởng đến sự ổn định của các tầng lớp dân cư và dẫn đến bất ổn định trong toàn xã hội.

Khi doanh nghiệp bảo hiểm có khả năng thanh toán cho các trách nhiệm bảo hiểm đã cam kết thì trên khía cạnh nào đó sẽ duy trì được sự ổn định của toàn xã hội. Đây là yếu tố quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế.

1.2.3 Các mục tiêu về khả năng thanh toán

Các công ty bảo hiểm lấy các chỉ tiêu tài chính như tỷ lệ vốn theo tỷ trọng rủi ro cụ thể làm mục tiêu về khả năng thanh toán. Theo đó các công ty bảo hiểm thường đặt các chỉ tiêu về vốn cao hơn mức tối thiểu do cơ quan quản lý quy định.

Một mục tiêu khác liên quan đến khả năng thanh toán là duy trì mức xếp hạng của công ty hoặc đạt mức xếp hạng cao hơn từ các tổ chức xếp hạng cho các công ty bảo hiểm. Các tổ chức xếp hạng này thường nhấn mạnh vào khả năng thanh toán của các công ty bảo hiểm, điều này phản ánh mức độ an toàn về vốn của các công ty bảo hiểm đó. Các tổ chức xếp hạng cho các công ty bảo hiểm như A.M.Best Company, Standard & Poor's, Moody's, Duff & Phelps và Weiss...là các tổ chức

xếp hạng lớn và nổi tiếng trên thế giới. Các kết quả đánh giá của các tổ chức xếp hạng này sẽ phản ánh được năng lực tài chính của các công ty bảo hiểm, trong đó chỉ tiêu về khả năng thanh toán là chỉ tiêu quan trọng, ảnh hưởng lớn đến việc đánh giá năng lực tài chính của các công ty bảo hiểm.

1.2.4 Các rủi ro ảnh hưởng đến khả năng thanh toán

Trong nền kinh tế thị trường nhiều biến động như hiện nay thì các doanh nghiệp luôn gặp phải những rủi ro nghiêm trọng ảnh hưởng đến các khả năng tài chính. Các doanh nghiệp bảo hiểm cũng không ngoại lệ, trong quá trình hoạt động kinh doanh các doanh nghiệp bảo hiểm cũng có thể gặp phải những rủi ro làm đe dọa đến khả năng thanh toán. Các rủi ro này là:

- Rủi ro tài sản: rủi ro thua lỗ về đầu tư nhưng không phải do sự thay đổi của lãi suất thị trường.
- Rủi ro định giá: hay còn được gọi là rủi ro bảo hiểm, là loại rủi ro mà công ty bảo hiểm gặp phải khi có sự biến động lớn trong thức tế và các giả định khi định phí bảo hiểm, làm cho công ty bảo hiểm thua lỗ khi bán các sản phẩm bảo hiểm ra thị trường.
- Rủi ro lãi suất: là loại rủi ro thua lỗ do sự biến động của lãi suất thị trường.
- Rủi ro kinh doanh: là rủi ro thua lỗ do hoạt động kém hiệu quả hoặc các yếu tố môi trường nằm ngoài kiểm soát công ty.

1.2.5 Đặc thù các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính của công ty bảo hiểm phi nhân thọ

Bảng cân đối kế toán của công ty bảo hiểm phi nhân thọ

TÀI SẢN	ĐK	CK	NGUỒN VỐN	ĐK	CK
I-TS lưu động và đầu tư NH			I-Nợ phải trả		
1. Tiền 2. Đầu tư ngắn hạn 3. Các khoản phải thu 4. Hàng tồn kho 5. TSLĐ khác			1. Nợ ngắn hạn 2. Nợ dài hạn 3. Dự phòng nghiệp vụ - Dự phòng phí - Dự phòng bồi thường - Dự phòng giao động lớn 4. Nợ khác		
II-TSCĐ và đầu tư dài hạn			II-Nguồn vốn chủ sở hữu		
1. TSCĐ 2. Đầu tư dài hạn 3. CP XD cơ bản dở dang 4. Các khoản ký quỹ DH 5. Chi phí trả trước DH			1. Nguồn vốn - quỹ 2. Nguồn kinh phí, quỹ khác		
TỔNG CỘNG			TỔNG CỘNG		

Bảng cân đối kế toán của công ty bảo hiểm phi nhân thọ có những đặc trưng riêng không giống với bảng cân đối kế toán của các doanh nghiệp, các công ty khác.

Đặc trưng đầu tiên đó là chỉ tiêu Dự phòng nghiệp vụ bên phần Nguồn vốn, đây là một trong những chỉ tiêu đặc thù, riêng có trên bảng cân đối kế toán của công ty bảo hiểm, là một chỉ tiêu giúp cho chúng ta có thể phân biệt được bảng cân đối kế toán của công ty bảo hiểm hay bảng cân đối kế toán của các công ty khác.

Đặc trưng thứ hai cũng ở bên phần Nguồn vốn thì chỉ tiêu Nợ dài hạn luôn luôn bằng 0 hoặc là một con số rất ít. Do đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm là “Đảo ngược chu trình sản xuất” - phí bảo hiểm (giá bán) được thu trước, chi trả tiền hoặc bồi thường khi xảy ra các sự kiện bảo hiểm (giá thành) sau – điều này tạo điều kiện cho doanh nghiệp bảo hiểm nắm giữ một quỹ tiền tệ rất lớn. Cho nên các công ty bảo hiểm không bao giờ hoặc rất ít khi sử dụng đến các khoản vay dài hạn như các công ty khác.

Đặc trưng thứ ba ở bên phần Tài sản, thì chỉ tiêu Đầu tư ngắn hạn và Đầu tư dài hạn luôn chiếm tỷ trọng cao trong phần Tài sản, cụ thể trong bảng cân đối kế toán của công ty bảo hiểm Bảo Long năm 2010 con số này chiếm đến 66% (Đầu tư

tài chính ngắn hạn và dài hạn là 395 tỷ đồng trong tổng giá trị tài sản là 596 tỷ đồng), Bảo Minh năm 2009 (59%)...Điều này là hợp lý vì các công ty bảo hiểm ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm truyền thống còn có những hoạt động trên lĩnh vực đầu tư. Cũng do đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm nên các công ty bảo hiểm nắm giữ một nguồn vốn nhàn rỗi khá lớn, Luật pháp đã cho phép các công ty bảo hiểm sử dụng quỹ tạm thời nhàn rỗi này để tiến hành các hoạt động đầu tư. Cho nên họ là vừa là nhà bảo hiểm, vừa là nhà đầu tư lớn trên thị trường.

1.2.6 Cách xác định khả năng thanh toán

1.2.6.1 Theo thông lệ quốc tế :

Cộng đồng chung Châu Âu xây dựng một quy định chung về khả năng thanh toán trong đó có đưa ra yêu cầu tối thiểu cho tất cả các nước thành viên. Để xếp hạng một cách khoa học về khả năng thanh toán yêu cầu phải xem xét rất nhiều yếu tố sau :

- Quy mô của công ty bảo hiểm
- Các loại hình kinh doanh do công ty thực hiện
- Hiệu quả của việc quản lý kiểm soát các khiếu nại, khả năng khai thác bảo hiểm
- Mức độ rủi ro do chênh lệch tỷ giá hối đoái

Trong bảo hiểm phi nhân thọ có 2 cách tính khả năng thanh toán, phương pháp nào có kết quả cao hơn sẽ được sử dụng :

➤ **Phương pháp dựa vào phí bảo hiểm**

Được tiến hành theo cách sau: thu nhập của phí bảo hiểm từ các nguồn của công ty trong năm được chia cho số tháng của năm tài chính và nhân với 12 tháng theo lịch hiện hành. Sau đó sẽ thực hiện tính bằng 18% đối với 10.000.000 EUR đầu tiên của thu nhập phí bảo hiểm và 16% của phần còn lại. Kết quả tính toán trên được cộng lại với nhau sau đó nhân với một hệ số thể hiện con số bồi thường sau khi đã đòi được bồi thường từ tái bảo hiểm như là một tỷ lệ của tổng bồi thường.

➤ Phương pháp dựa vào bồi thường

Cộng tất cả các khiếu nại đã xảy ra trong một khoảng thời gian xác định (thường là ba năm tài chính gần nhất) chia con số này cho số tháng trong khoảng thời gian đã xác định và nhân với 12. Tính 26% của 7.000.000 EUR đầu tiên, 23% của số còn lại, tổng kết quả của 2 số trên nhân với tỷ lệ phần trăm không tính phần tái bảo hiểm.

So sánh kết quả chọn được với giới hạn khả năng thanh toán, ta sẽ biết được công ty bảo hiểm có đủ khả năng thanh toán theo yêu cầu hay không.

Các yếu tố hợp thành giới hạn khả năng thanh toán:

- Vốn công ty
- Các khoản dự trữ tài chính
- Lợi nhuận chuyển qua niên độ sau

1.2.6.2 Qui định ở Việt Nam

Theo Thông tư 156

1) Doanh nghiệp bảo hiểm phải luôn duy trì khả năng thanh toán trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP.

2) Doanh nghiệp bảo hiểm có nguy cơ mất khả năng thanh toán khi biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm thấp hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu.

3) Biên khả năng thanh toán tối thiểu :

a. Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ là số lớn hơn của các kết quả tính toán sau :

+ 25% tổng phí bảo hiểm thực giữ lại tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán.

+ 12,5% của tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm nhượng tái bảo hiểm không đáp ứng điều kiện về nhượng tái bảo hiểm theo quy định của Bộ Tài chính thì biên khả

năng thanh toán tối thiểu được tính bằng 100% số phí bảo hiểm gốc của những hợp đồng bảo hiểm đó.

b. Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ :

+ Đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thời hạn 5 năm trở xuống bằng tổng của 4% dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và 0,1% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro.

+ Đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thời hạn trên 5 năm bằng tổng của 4% dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và 0,3% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro.

Số tiền bảo hiểm chịu rủi ro là phần chênh lệch giữa tổng số tiền bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và tổng dự phòng nghiệp vụ.

4) Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp bảo hiểm tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán. Tính thanh khoản của các tài sản khi tính biên khả năng thanh toán được xác định như sau :

a. Các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hoạch toán :

+ Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, trái phiếu chính phủ.

+ Các tài sản tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư.

b. Các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hoạch toán :

+ Các khoản vốn góp để thành lập doanh nghiệp khác từ nguồn vốn chủ sở hữu doanh nghiệp bảo hiểm.

+ Các tài sản tương ứng với quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có).

+ Các khoản nợ không có khả năng thu hồi theo quy định của Pháp luật sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng.

+ Tài sản vô hình trừ phần mềm máy tính.

+ Chi phí trả trước, cho vay không có bảo lãnh, các khoản tạm ứng, trang thiết bị và đồ dùng văn phòng, các khoản phải thu nội bộ.

+ Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn trên 2 năm sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định của Pháp luật.

+ Các khoản cho vay, đầu tư trở lại cho các cổ đông hoặc người có liên quan tại Điều 4 Luật Doanh nghiệp trừ trường hợp là các khoản tiền gửi ngân hàng.

c. Các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hoạch toán :

i. Các tài sản đầu tư :

+ Trái phiếu DN có bảo lãnh : loại trừ 1% giá trị hoạch toán.

+ Trái phiếu DN không có bảo lãnh : loại trừ 3% giá trị hoạch toán.

+ Cổ phiếu được niêm yết : loại trừ 15% giá trị hoạch toán.

+ Cổ phiếu không được niêm yết : loại trừ 20% giá trị hoạch toán.

+ Đầu tư trực tiếp vào bất động sản do chính doanh nghiệp sử dụng : loại trừ 8% giá trị hoạch toán.

+ Đầu tư trực tiếp vào bất động sản để cho thuê, các khoản cho vay thương mại có bảo lãnh : loại trừ 15% giá trị hoạch toán.

+ Vốn góp vào các doanh nghiệp khác trừ doanh nghiệp bảo hiểm : loại trừ 20% giá trị hoạch toán.

ii. Các khoản phải thu :

+ Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn từ 90 ngày đến dưới 1 năm sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định của pháp luật : loại trừ 30% giá trị hoạch toán.

+ Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định của pháp luật : loại trừ 50% giá trị hoạch toán.

iii. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính và hàng tồn kho : loại trừ 25% giá trị hoạch toán.

iv. Tài sản khác : loại trừ 15% giá trị hoạch toán.

1.2.7 Điều kiện để xét một công ty bảo hiểm có khả năng thanh toán

- Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phải trích lập đầy đủ DPNV.
- Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ có biên khả năng thanh toán không thấp hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu (được trình bày trong mục III).
- Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày được cấp giấy phép thành lập và hoạt động, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phải sử dụng một phần vốn điều lệ đã góp để ký quỹ tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Mức ký quỹ của doanh nghiệp bảo hiểm bằng 5% vốn pháp định. Doanh nghiệp chỉ được sử dụng tiền ký quỹ để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày sử dụng tiền ký quỹ doanh nghiệp bảo hiểm phải có trách nhiệm bổ sung số tiền ký quỹ đã sử dụng.
- Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phải trích lập quỹ dự trữ bắt buộc để bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích hàng năm theo tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế. Mức tối đa bằng 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp bảo hiểm.

1.2.8 Mối tương quan giữa chỉ số phá sản Z và hệ số khả năng thanh toán của công ty bảo hiểm

1.2.8.1 Sơ lược về chỉ số phá sản Z

Vào năm 1968, ông Edward I. Altman – Giáo sư trường đại học New York đăng trên tạp chí Tài chính số tháng 9, công bố kết quả nghiên cứu của mình về chỉ số dự báo khả năng phá sản của các công ty niêm yết ngành sản xuất. Thời gian dự báo trong vòng 2 năm với độ tin cậy khoảng 80-95% nếu dự báo trong vòng 1 năm. Giáo sư Altman đã đưa ra mô hình chỉ số Z bao gồm 5 chỉ số kết hợp như sau :

$$X_1 = \frac{VLC}{TTS}$$

Trong đó: VLC - Vốn luân chuyển
TTS – Tổng tài sản

$$X_2 = \frac{LNGL}{TTS}$$

Trong đó: LNGL – Lợi nhuận giữ lại

TTS – Tổng tài sản

$$X_3 = \frac{LNTTVLV}{TTS}$$

Trong đó: LNTTVLV – Lợi nhuận trước thuế và lãi vay

TTS – Tổng tài sản

$$X_4 = \frac{GTTTVCSH}{GTSSTM}$$

Trong đó: GTTTVCSH – Giá trị trị trường vốn chủ sở hữu

GTSSTM – Giá trị sổ sách tổng nợ

$$X_5 = \frac{DT}{TTS}$$

Trong đó: DT – Doanh thu

TTS – Tổng tài sản

Sau khi xử lý và chạy mô hình các số liệu trên các báo cáo tài chính của 66 công ty khảo sát, giáo sư Altman đã đưa ra các hệ số hiệu chỉnh tương ứng với từng chỉ số như sau :

$$Z = 1,2X_1 + 1,4X_2 + 3,3X_3 + 0,6X_4 + 0,999X_5$$

Kết quả cảnh báo nguy cơ phá sản của các công ty phụ thuộc vào giá trị của chỉ số Z như sau :

- Nếu $Z > 2,99$: Công ty nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.
- Nếu $1,8 < Z < 2,99$: Công ty nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.
- Nếu $Z < 1,8$: Công ty nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao.

1.2.8.2 Mối tương quan chỉ số phá sản Z và hệ số khả năng thanh toán

Chỉ số phá sản Z cảnh báo về nguy cơ phá sản của các doanh nghiệp, nếu chỉ số Z càng cao ($Z > 2,99$) thì nguy cơ phá sản của doanh nghiệp càng nhỏ và ngược lại. Nếu chỉ số Z nhỏ ($Z < 1,8$) thì doanh nghiệp có nguy cơ phá sản cao.

Hệ số khả năng thanh toán của công ty bảo hiểm thể hiện mức độ an toàn về tài chính trong quá trình hoạt động của các công ty bảo hiểm. Hệ số khả năng thanh toán càng cao thì công ty bảo hiểm có tình hình tài chính vững mạnh, còn hệ số khả năng thanh toán thấp công ty bảo hiểm có nguy cơ mất khả năng thanh toán, bị kiểm soát bởi các cơ quan giám sát hoặc sẽ rơi vào tình trạng phá sản.

Như vậy giữa chỉ số Z và hệ số khả năng thanh toán ít nhiều có mối tương quan với nhau, giá trị càng cao thì các công ty ít có nguy cơ phá sản và ngược lại. Chúng ta sẽ xem xét rõ hơn mối tương quan này trong phần tính toán phân tích hệ số khả năng thanh toán của công ty bảo hiểm ở chương 2.

1.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thanh toán tại công ty bảo hiểm

1.3.1 Sự ảnh hưởng của Nguồn vốn

Doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động chủ yếu bằng hai nguồn vốn sau :

- Nguồn vốn chủ sở hữu
- Nguồn vốn vay (Nợ phải trả)

Theo như cách xác định khả năng thanh toán của công ty bảo hiểm đã được trình bày ở trên thì Biên khả năng thanh toán là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ của doanh nghiệp bảo hiểm tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán.

Mà theo phương trình kế toán cơ bản thì:

$$\text{Tài sản} = \text{Nguồn vốn}$$

$$\text{Tài sản} = \text{Nợ phải trả} + \text{Vốn chủ sở hữu}$$

Hay : $\text{Tài sản} - \text{Nợ phải trả} = \text{Vốn chủ sở hữu}$

Từ phương trình kế toán trên ta thấy được các thành phần cấu thành nên Nguồn vốn có sự ảnh hưởng rất lớn đến việc xác định khả năng thanh toán của công ty bảo hiểm. Chúng ta sẽ xem xét rõ sự ảnh hưởng của chúng tới việc xác định khả năng thanh toán dưới đây.

a. Sự ảnh hưởng của Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn chủ sở gồm vốn điều lệ được góp khi thành lập doanh nghiệp, các quỹ và các khoản lãi tích lũy. Vốn điều lệ chiếm phần lớn trong Nguồn vốn chủ sở hữu của công ty bảo hiểm.

Vốn điều lệ là vốn ghi trong điều lệ doanh nghiệp được góp khi thành lập doanh nghiệp. Đối với những ngành quy định vốn pháp định trước khi thành lập, trong quá trình hoạt động doanh nghiệp phải luôn duy trì mức vốn điều lệ đã góp không được thấp hơn mức vốn pháp định. Đối với doanh nghiệp Nhà nước nguồn để hình thành vốn là do ngân sách Nhà nước cấp khi thành lập. Đối với công ty cổ phần thì nguồn để hình thành vốn là do sự đóng góp của các cổ đông. Đối với doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài thì nguồn để hình thành vốn là do công ty mẹ ở nước ngoài chuyển vào để thành lập công ty. Trong quá trình hoạt động khi cần tăng vốn tùy theo loại hình doanh nghiệp mà có các phương thức tăng vốn khác nhau, như doanh nghiệp Nhà nước được Nhà nước cấp vốn bổ sung, công ty cổ phần có thể phát hành cổ phiếu để huy động thêm vốn...

Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm ở Việt Nam, khi thành lập doanh nghiệp bảo hiểm phải đáp ứng yêu cầu về vốn pháp định theo Nghị định 46/2007/NĐ-CP ban hành ngày 27/03/2007 :

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ: 300.000.000.000 đồng Việt Nam
- Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ: 600.000.000.000 đồng Việt Nam
- Kinh doanh môi giới bảo hiểm: 4.000.000.000 đồng Việt Nam

Đảm bảo đủ vốn là vấn đề rất quan trọng để duy trì khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện các cam kết với bên mua bảo hiểm. Việc quy định mức vốn pháp định là rất cần thiết khi thành lập doanh nghiệp bảo hiểm.

Để có khả năng tài chính mạnh, để mở rộng kinh doanh, tăng sức cạnh tranh, các doanh nghiệp bảo hiểm thường có vốn lớn hơn nhiều so với vốn pháp định. Ở các nước trên thế giới hiện nay, xu thế sát nhập các công ty bảo hiểm thường xuyên xảy ra để tăng vốn và tăng khả năng cạnh tranh, tạo tiềm lực tài chính lớn mạnh, từ đó có được niềm tin của bên mua bảo hiểm. Việc xác định quy mô vốn phụ thuộc

vào nhiều yếu tố như quy mô, độ phức tạp, cơ cấu kinh doanh của từng doanh nghiệp bảo hiểm.

b. Sự ảnh hưởng của Nguồn vốn vay (Nợ phải trả)

Nguồn vốn vay của doanh nghiệp bảo hiểm bao gồm : các khoản vay ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải trả về hoạt động kinh doanh bảo hiểm như chi bồi thường, chi hoa hồng, chi giám định...

Do xuất phát từ đặc thù "Đảo ngược chu trình sản xuất" - phí bảo hiểm (giá bán) được thu trước, chi trả tiền hoặc bồi thường khi xảy ra các sự kiện bảo hiểm (giá thành) sau – điều này tạo điều kiện cho doanh nghiệp bảo hiểm nắm giữ một quỹ tiền tệ rất lớn nhưng tạm thời nhàn rỗi. Chính vì vậy các doanh nghiệp bảo hiểm không sử dụng vốn vay ngân hàng như các doanh nghiệp khác.

Đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thì khoản phải trả lớn nhất là các khoản phải trả về hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Và dự phòng nghiệp vụ là khoản nợ mà công ty bảo hiểm duy trì để đáp ứng trách nhiệm kinh doanh trong tương lai.

Như vậy cấu thành phần lớn trong nguồn vốn vay(Nợ phải trả) của các công ty bảo hiểm là dự phòng nghiệp vụ. Còn các khoản nợ ngắn hạn và nợ dài hạn chiếm tỷ trọng rất ít hoặc hầu như không có. Cho nên dự phòng nghiệp vụ sẽ có sự ảnh hưởng lớn đến việc xác định khả năng thanh toán của công ty bảo hiểm. Và vấn đề này sẽ được xem xét rõ hơn ở phần sau.

1.3.2 Sự ảnh hưởng của Quỹ dự phòng nghiệp vụ

1.3.2.1 Khái niệm và vai trò

- **Khái niệm**

Dự phòng nghiệp vụ là khoản dự trữ có liên quan đến từng nghiệp vụ được trích lập và hạch toán vào chi phí kinh doanh nhằm mục đích thanh toán các trách nhiệm đã được xác định trước và phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết. Dự phòng nghiệp vụ là quỹ đặc trưng riêng có của các công ty bảo hiểm.

- **Vai trò**

- Đối với khách hàng tham gia:

Căn cứ vào khái niệm của dự phòng nghiệp vụ, thì dự phòng nghiệp vụ là khoản nợ của doanh nghiệp bảo hiểm đối với khách hàng tham gia bảo hiểm, nhằm mục đích thanh toán cho những trách nhiệm bảo hiểm đã được xác định trước và phát sinh từ những hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết. Như vậy, cơ sở để doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện nghĩa vụ đối với khách hàng tham gia bảo hiểm là việc trích lập dự phòng nghiệp vụ. Cũng trên cơ sở đó, quyền lợi được bồi thường khi rủi ro được bảo hiểm xảy ra của khách hàng mới được đảm bảo.

Tóm lại, việc trích lập dự phòng nghiệp vụ là cơ sở để doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện nghĩa vụ đối với khách hàng, cũng là cơ sở để đảm bảo quyền lợi cho khách hàng tham gia bảo hiểm.

- Đối với doanh nghiệp bảo hiểm:

Tác dụng trước tiên của việc trích lập dự phòng nghiệp vụ như đã trình bày ở trên đó là đảm bảo khả năng thanh toán đối với những cam kết của doanh nghiệp bảo hiểm đối với khách hàng tham gia bảo hiểm. Ngoài ra, quy mô của quỹ dự phòng nghiệp vụ còn tác động đến quy mô nguồn vốn nhân rồi cho hoạt động đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm.

Đối với doanh nghiệp bảo hiểm nói chung, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nói riêng, ngoài các hoạt động nghiệp vụ thì hoạt động đầu tư cũng đem lại những lợi ích hết sức to lớn như : giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng cạnh tranh, góp phần tăng doanh thu và tăng lợi nhuận, góp phần khuyến khích trương thanh thế của doanh nghiệp... Vậy nguồn vốn nhân rồi cho hoạt động đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm được hình thành như thế nào?

Theo quy định của Luật Kinh Doanh Bảo hiểm, nguồn vốn nhân rồi của doanh nghiệp bảo hiểm bao gồm : vốn điều lệ, quỹ dự trữ bắt buộc, quỹ dự trữ tự nguyện, các khoản lợi nhuận của năm trước chưa được sử dụng và các quỹ được sử dụng để đầu tư được hình thành từ lợi nhuận để lại doanh nghiệp, đặc biệt là nguồn vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Nguồn vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ là tổng dự phòng nghiệp vụ trừ đi các khoản tiền mà doanh nghiệp dùng để bồi thường trong kỳ không thấp hơn 25% tổng dự phòng nghiệp vụ và được gửi tại các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Mặc dù dự phòng nghiệp vụ thể hiện nợ của doanh nghiệp bảo hiểm đối với khách hàng tham gia bảo hiểm nhưng việc đầu tư nguồn vốn nhân rồi từ dự

phòng nghiệp vụ đem lại một khoản lợi nhuận không nhỏ bên cạnh lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Theo số liệu thống kê trên thế giới, nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ chiếm từ 30% - 40% tổng nguồn vốn nhàn rỗi cho hoạt động đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm.

Ta đã biết, dự phòng nghiệp vụ có nguồn gốc từ phí bảo hiểm và được tính vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Nếu mức trích lập dự phòng nghiệp vụ lớn hơn mức cần thiết thì sẽ làm tăng chi phí kinh doanh, từ đó làm giảm lợi nhuận chịu thuế và dẫn đến giảm thuế thu nhập mà doanh nghiệp bảo hiểm phải nộp. Mục tiêu lợi nhuận không được đảm bảo nhưng khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm lại tăng đồng thời thu nhập chịu thuế giảm. Vì vậy, dự phòng nghiệp vụ có vai trò nhất định đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ. Bên cạnh đó, quy mô của quỹ dự phòng nghiệp vụ còn thể hiện khả năng tài chính và vị thế của doanh nghiệp bảo hiểm trên thương trường.

Như vậy, thông qua việc trích lập dự phòng nghiệp vụ, doanh nghiệp bảo hiểm có thể điều chỉnh được kết quả hoạt động kinh doanh để có thể đối phó được với các cơ quan quản lý hoạt động kinh doanh bảo hiểm đặc biệt là các cơ quan thuế.

1.3.2.2 Các loại quỹ dự phòng nghiệp vụ của công ty BH phi nhân thọ

Dự phòng nghiệp vụ bao gồm:

- Dự phòng phí cho trách nhiệm chưa hoàn thành (gọi tắt là dự phòng phí): được sử dụng để bồi thường cho trách nhiệm phát sinh trong thời gian còn hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm trong năm tiếp theo.
- Dự phòng bồi thường cho các khiếu nại chưa giải quyết (gọi tắt là dự phòng bồi thường): được sử dụng để bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại hoặc đã khiếu nại nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất (gọi tắt là dự phòng dao động lớn): được sử dụng để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất hoặc tổn thất lớn xảy ra mà tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính sau khi đã trích lập dự phòng phí và dự phòng bồi thường không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại của công ty bảo hiểm.

1.3.2.3 Các phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ

a) Phương pháp trích lập dự phòng phí

Thông thường các hợp đồng do các công ty bảo hiểm phát hành năm rải rác trong năm. Như vậy thời hạn hiệu lực của hợp đồng sẽ vượt quá 31/12 là thời điểm kết thúc năm tài chính. Trong trường hợp này một phần trong tổng số phí bảo hiểm thu được năm nay là thuộc về năm sau, do đó trách nhiệm của công ty bảo hiểm vẫn còn kéo dài cho đến hết hạn hợp đồng. Như vậy nhà bảo hiểm phải có khoản dự phòng phí cho các trách nhiệm chưa hoàn thành trong năm tài chính. Tuy nhiên có một số hợp đồng công ty bảo hiểm được phát hành với hiệu lực từ 01/01 đến 31/12 của năm tài chính, trách nhiệm của nhà bảo hiểm đối với loại hợp đồng này chấm dứt trong năm đó, do đó không cần phải lập dự phòng.

Nếu hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm kết thúc vượt quá thời điểm 31/12 thì có 2 phương pháp trích lập dự phòng phí theo thông lệ quốc tế:

- Phương pháp 36%: Phương pháp này có một giả định là bất kỳ hợp đồng phát hành với một nửa thời hạn hiệu lực là của năm tài chính này, còn một nửa thời hạn hiệu lực là chuyển sang năm tài chính sau.

- Phương pháp 1/24: Phương pháp này được áp dụng trong trường hợp thu phí bảo hiểm không phân bố đều trong năm. Một giả định của phương pháp này là tất cả các hợp đồng phát hành trong một tháng được phân bố đều đặn cho tháng đó giống như công ty chỉ phát hành có một hợp đồng với trị giá bằng tổng số phí bảo hiểm trong tháng và ngày phát hành hợp đồng là ngày 15 của tháng đó.

*** Qui định về phương pháp trích lập dự phòng phí cho các công ty bảo hiểm phi nhân thọ của Việt Nam**

- Phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm

- + Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không: bằng 25% của tổng phí bảo hiểm giữ lại thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.

+ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: bằng 50% của tổng phí bảo hiểm giữ lại thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.

- Phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm

+ Phương pháp 1/8: phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bổ đều giữa các tháng trong quý

+ Phương pháp 1/24: phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một tháng của doanh nghiệp bảo hiểm phân bổ đều trong tháng

b) Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường:

Ngoài các tổn thất đã bồi thường trong năm tài chính tại thời điểm kết thúc năm tài chính, công ty bảo hiểm cần phải đánh giá tổng số tiền sẽ phải trả trong năm tài chính sau cho những tổn thất đã xảy ra trong năm tài chính này nhưng chưa được bồi thường. Các khoản tổn thất này bao gồm:

- + Các khoản tổn thất đã giải quyết nhưng chưa trả.
- + Các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết.
- + Những tổn thất chưa được biết tới: là những tổn thất chưa được khiếu nại vào cuối năm tài chính này mà có thể sẽ được khiếu nại trong năm tài chính sau.

Theo thông lệ quốc tế có các phương pháp tính sau:

▪ Phương pháp tính theo từng hồ sơ

Theo phương pháp này dự phòng cần lập bao gồm 2 khoản:

+ Tổng số tổn thất phải trả: bằng cách duyệt lại tất cả hồ sơ và liệt kê theo từng nghiệp vụ và theo niên độ xảy ra tổn thất sẽ ước tính được con số phải bồi thường.

+ Chi phí quản lý: theo kinh nghiệm công ty bảo hiểm sẽ ước tính được khoản chi phí này.

▪ Phương pháp chi phí trung bình

Theo phương pháp này công ty bảo hiểm sẽ xác định theo từng niên độ giá bình quân các khoản tổn thất từng loại:

$$\text{Giá bình quân tổn thất năm trước} = \frac{\text{Bồi thường đã trả} + \text{bồi thường còn phải trả}}{\text{Số tổn thất phát sinh trong năm trước}}$$

$$\text{Dự phòng bồi thường năm nay} = \text{Giá bình quân tổn thất năm trước} \times \text{Số tổn thất phát sinh năm nay}$$

▪ Phương pháp nhịp độ thanh toán

Đối với mỗi thể loại bảo hiểm, qua kết quả thống kê, việc thanh toán tổn thất được sắp xếp theo thời gian khá đều đặn.

Giả sử trong một công ty bảo hiểm có số liệu thống kê như sau: cứ trong tổng số tổn thất đánh giá xảy ra trong năm n sẽ có x% trả trong năm n, y% trả trong năm n+1, z% trả trong năm n +2, t% trả trong năm n +3.

Ta có mô hình nhịp độ thanh toán như sau:

Thiệt hại xảy ra trong năm	Giải quyết trong năm			
	n	n + 1	n + 2	n + 3
n	x%	y%	z%	t%
n - 1	y%	z%	t%	-
n - 2	z%	t%	-	-
n - 3	t%	-	-	-

*** Qui định về phương pháp trích lập dự phòng bồi thường cho các công ty bảo hiểm phi nhân thọ của Việt Nam**

- Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường

Theo phương pháp này doanh nghiệp bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ phải trích lập 2 loại dự phòng:

+ Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính

số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã ra yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

+ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo công thức sau:

$$\begin{array}{l}
 \text{Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho năm tài chính hiện tại} \\
 \text{Trong đó:}
 \end{array}
 = \frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} \times \frac{\text{Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm TC trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu BT bình quân của năm TC trước}}$$

Số tiền bồi thường phát sinh của một năm tài chính bao gồm tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm.

Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi doanh nghiệp bảo hiểm nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng ngày).

- Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo hệ số phát sinh bồi thường

Phương pháp này được áp dụng để trích lập dự phòng bồi thường cho từng nghiệp vụ bảo hiểm dựa trên nguyên lý sử dụng số liệu bồi thường trong quá khứ để tính toán các hệ số phát sinh bồi thường nhằm dự đoán số tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phải bồi thường trong tương lai. Để tính toán dự phòng bồi thường theo phương pháp này, doanh nghiệp bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ cần phân tích các dữ liệu quá khứ để đảm bảo rằng việc thanh

toán bồi thường qua các năm tuân theo các quy luật ổn định và không có sự bất thường.

c) Phương pháp trích lập dự phòng dao động lớn

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất được trích lập hằng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ. Tỷ lệ trích lập phụ thuộc vào quy định của mỗi công ty bảo hiểm. Ở Việt Nam, quy định mức trích lập hằng năm được áp dụng theo tỷ lệ từ 3% đến 5% phí thực giữ lại.

1.3.2.4 Sự ảnh hưởng của Quỹ dự phòng nghiệp vụ tới khả năng thanh toán của công ty bảo hiểm phi nhân thọ

Như đã trình bày ở trên thì vốn và lợi nhuận để lại cũng như Biên khả năng thanh toán bằng phần chênh lệch giữa tài sản và các khoản nợ của công ty bảo hiểm. Dự phòng nghiệp vụ cấu thành phần lớn công nợ của công ty bảo hiểm.

Cho nên nếu trích Dự phòng nghiệp vụ cao thì sẽ làm cho vốn và lợi nhuận để lại thấp, Biên khả năng thanh toán thấp. Điều này rất nguy hiểm bởi theo Luật định thì khi công ty bảo hiểm có Biên khả năng thanh toán thấp hơn Biên khả năng thanh toán tối thiểu thì khi đó công ty bảo hiểm có nguy cơ mất khả năng thanh toán. Lúc đó công ty bảo hiểm sẽ bị buộc phải tự khôi phục khả năng thanh toán, nếu không công ty sẽ bị đặt trong tình trạng kiểm soát đặc biệt của cơ quan quản lý của Nhà nước.

Mặt khác nếu Dự phòng nghiệp vụ thấp thì công ty bảo hiểm sẽ không thể đáp ứng các trách nhiệm bồi thường phát sinh trong tương lai, điều này đồng nghĩa với việc khả năng thanh toán của công ty bảo hiểm bị suy giảm, dẫn đến uy tín của công ty bảo hiểm bị sụt giảm nghiêm trọng.

Điều này cho thấy việc trích lập dự phòng nghiệp vụ có ảnh hưởng rất lớn đến khả năng thanh toán tại công ty bảo hiểm. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ phải đúng, đầy đủ, hợp lý, chính xác với mức trách nhiệm để vừa đảm bảo khả năng thanh toán cho các trách nhiệm trong tương lai đồng thời vẫn đảm bảo một mức sinh lợi trên phần vốn chủ sở hữu.

1.3.3 Sự ảnh hưởng của hoạt động Đầu tư

1.3.3.1 Khái niệm và vai trò của hoạt động đầu tư

Đầu tư là hành động hy sinh một giá trị chắc chắn ở thời điểm hiện tại để đổi lấy một giá trị khác lớn hơn nhưng không mang tính chắc chắn ở tương lai.

Từ khái niệm này ta thấy hoạt động đầu tư bao giờ cũng gắn liền 2 yếu tố là lợi nhuận và rủi ro. Có một nguyên tắc trong hoạt động đầu tư là sự đánh đổi giữa rủi ro và lợi nhuận, nếu khả năng sinh lời từ hoạt động đầu tư càng cao thì mức độ rủi ro cũng càng cao và ngược lại.

Do xuất phát từ đặc thù “Đảo ngược chu trình sản xuất” - phí bảo hiểm (giá bán) được thu trước, chi trả tiền hoặc bồi thường khi xảy ra các sự kiện bảo hiểm (giá thành) sau – điều này tạo điều kiện cho doanh nghiệp bảo hiểm nắm giữ một quỹ tiền tệ rất lớn nhưng tạm thời nhàn rỗi. Luật pháp đã cho phép các công ty bảo hiểm sử dụng quỹ tạm thời nhàn rỗi này để tiến hành các hoạt động đầu tư.

Trong nền kinh tế thị trường, đầu tư nguồn vốn là cần thiết và có tầm quan trọng đặc biệt, không chỉ đối với sự tồn tại và phát triển của một công ty bảo hiểm, bởi nó không chỉ mang lại lợi ích chính cho các công ty bảo hiểm mà còn mang lại lợi ích cho sự phát triển của nền kinh tế.

Đối với các công ty bảo hiểm phi nhân thọ, mục đích của việc thiết lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ không phải hoàn toàn nhằm vào việc đầu tư kiếm lời mà để đảm bảo duy trì khả năng thanh toán thường xuyên cho công ty bảo hiểm. Tuy nhiên do xác định là nguồn vốn nhàn rỗi nên các quỹ dự phòng nghiệp vụ sẽ được công ty bảo hiểm thực hiện việc đầu tư vào các lĩnh vực khác nhau để đạt mục tiêu sinh lợi mà công ty đã đề ra. Thu nhập từ hoạt động đầu tư quỹ dự phòng sẽ giúp các công ty bảo hiểm tăng cường khả năng thanh toán, bảo vệ tốt nhất quyền lợi của những người tham gia bảo hiểm. Mặt khác cho phép các công ty bảo hiểm bù đắp được các khoản chi phí bồi thường, chi phí quản lý lớn, bình ổn được kết quả kinh doanh của mình. Từ đó tạo điều kiện cho các công ty bảo hiểm có cơ hội giảm phí hoặc không tăng phí bảo hiểm trong các chu kỳ sau. Như vậy công ty bảo hiểm sẽ có điều kiện để tăng cường khả năng cạnh tranh của mình.

Đối với các công ty bảo hiểm nhân thọ, mục đích của việc thiết lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ làm nhằm duy trì sự cân bằng nghiệp vụ trong dài hạn, tức làm nhằm đảm bảo cho việc thanh toán tiền bảo hiểm trong tương lai dài. Do tính chất của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ là một hợp đồng tiết kiệm, công ty bảo hiểm sẽ cam kết trả cho người được bảo hiểm các khoản tiền với lãi suất đã dự kiến khi tính phí bảo hiểm (gọi là lãi suất kỹ thuật). Nếu công ty bảo hiểm không đầu tư nguồn phí bảo hiểm thu được với kết quả bằng hoặc cao hơn lãi suất kỹ thuật thì công ty bảo hiểm sẽ bị lỗ. Đây là nguyên nhân khiến cho các công ty bảo hiểm nhân thọ ở nhiều nước trên thế giới bị phá sản. Như vậy công ty bảo hiểm nhân thọ theo yêu cầu kỹ thuật bắt buộc phải đầu tư các quỹ dự phòng nghiệp vụ và hiệu quả đạt được ít nhất phải ngang bằng với lãi suất mà công ty bảo hiểm cam kết thực hiện cho người được bảo hiểm. Nếu kết quả đầu tư tốt hơn mong đợi thì công ty bảo hiểm sẽ có đủ điều kiện để đảm bảo thực hiện đầy đủ các cam kết, đồng thời có thể chia lại cho người được bảo hiểm một phần kết quả phụ trội thông qua các điều khoản lãi chi thêm trên hợp đồng bảo hiểm. Điều này sẽ làm tăng tính hấp dẫn cho các sản phẩm bảo hiểm của công ty.

1.3.3.2 Cơ sở pháp lý cho hoạt động đầu tư của các công ty bảo hiểm Việt Nam

Qui định về hoạt động đầu tư của các công ty bảo hiểm VN

Nghị định 46/2007 quy định về hoạt động của các công ty bảo hiểm như sau:

Điều 11. Nguồn vốn đầu tư

1. Nguồn vốn chủ sở hữu.
2. Nguồn vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm.
3. Các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu

1. Việc đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu phải bảo đảm an toàn, hiệu quả và tính thanh khoản theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.
2. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được phép đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật đối với phần vốn chủ sở hữu vượt quá

mức vốn pháp định hoặc biên khả năng thanh toán tối thiểu, tùy theo số nào lớn hơn.

Điều 13. Nguồn vốn nhân rủi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

1. Nguồn vốn nhân rủi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm là tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm trừ các khoản tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm dùng để bồi thường bảo hiểm thường xuyên trong kỳ đối với bảo hiểm phi nhân thọ, trả tiền bảo hiểm thường xuyên trong kỳ đối với bảo hiểm nhân thọ.

2. Khoản tiền dùng để bồi thường bảo hiểm thường xuyên trong kỳ đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ không thấp hơn 25% tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm; đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ không thấp hơn 5% tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và được gửi tại các tổ chức tín dụng hoạt động tại VN.

Điều 14. Đầu tư vốn nhân rủi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Đầu tư vốn nhân rủi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm được thực hiện trực tiếp bởi doanh nghiệp bảo hiểm hoặc thông qua uỷ thác đầu tư và chỉ được đầu tư tại VN trong các lĩnh vực sau:

- a) Mua trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh, gửi tiền tại các tổ chức tín dụng không hạn chế;
- b) Mua cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh, góp vốn vào các doanh nghiệp khác tối đa 35% đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và 50% đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ;
- c) Kinh doanh bất động sản, cho vay tối đa 20% đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và 40% đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ.

1.3.3.3 Các nguyên tắc đầu tư

Các nguyên tắc mà luật pháp về bảo hiểm ở rất nhiều nước đặt ra đối với các hoạt động đầu tư của các công ty bảo hiểm là an toàn, sinh lời và đảm bảo tính thanh khoản.

- Nguyên tắc an toàn: nghĩa là các hạng mục đầu tư phải được tiến hành với những công ty được quản lý tốt, hoặc hoạt động đầu tư không nên hướng vào những lĩnh vực có tính đầu cơ cao, hoặc những hoạt động kinh doanh mạo hiểm cho dù đầu tư vào những lĩnh vực đó có thể hứa hẹn mang lại lãi suất cao, vì nếu thất bại thì hậu quả đối với các công ty bảo hiểm rất lớn. Một trong những chìa khóa đảm bảo nguyên tắc an toàn trong hoạt động đầu tư là các công ty bảo hiểm cần tiến hành đa dạng hóa hoạt động đầu tư của mình.

- Nguyên tắc sinh lời: tức là hoạt động đầu tư của các công ty bảo hiểm phải mang lại lợi nhuận, đây là yêu cầu tất yếu của các hoạt động đầu tư. Các công ty bảo hiểm có được nguồn tài chính dồi dào sau khi bán các sản phẩm bảo hiểm cho người tham gia bảo hiểm, do còn phải thực hiện các cam kết đối với người tham gia bảo hiểm như chi trả bồi thường, chia lãi... công ty bảo hiểm phải thực hiện các hoạt động đầu tư trên nhiều lĩnh vực nhằm tối đa hóa lợi nhuận để tăng khả năng đền bù, giảm phí đối với người tham gia, làm cho dịch vụ bảo hiểm ngày càng hấp dẫn hơn. Tuy nhiên nguyên tắc sinh lời này lại mâu thuẫn với nguyên tắc an toàn ở trên. Cho nên vấn đề đặt ra cho các công ty bảo hiểm là phải đáp ứng được hai nguyên tắc mâu thuẫn này một cách hài hòa nhất.

- Nguyên tắc thanh khoản: đây là nguyên tắc đặc biệt quan trọng trong hoạt động đầu tư của các công ty bảo hiểm phi nhân thọ. Bởi vì đặc điểm của các quỹ bảo hiểm hình thành trong các công ty bảo hiểm phi nhân thọ thường ngắn hạn cho nên thời gian chiếm dụng các quỹ này là có giới hạn. Vì vậy các công ty bảo hiểm phi nhân thọ cần cân nhắc đầu tư vào các lĩnh vực nào nhưng khi phát sinh nhu cầu thanh toán thường xuyên cho các khách hàng thì phải đảm bảo thu hồi được vốn đầu tư, tức là các loại hình đầu tư phải có tính thanh khoản cao. Cho nên các khoản tiền gửi hoặc chứng khoán ngắn hạn thường là các hạng mục đầu tư của các công ty bảo hiểm phi nhân thọ.

Nhiệm vụ của các nhà quản lý đầu tư là phải biết kết hợp hài hòa giữa ba nguyên tắc trên, lựa chọn đối tác đầu tư nào để phát huy hiệu quả cao nhất mà vẫn đảm bảo được ba nguyên tắc cơ bản trên.

1.3.3.4 Sự ảnh hưởng của hoạt động đầu tư tới khả năng thanh toán của công ty bảo hiểm phi nhân thọ

Theo Luật kinh doanh bảo hiểm ngày 22/12/2000 quy định mức vốn tối đa từ quỹ dự phòng nghiệp vụ mà công ty bảo hiểm phi nhân thọ có thể sử dụng để đem đi đầu tư:

Nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

1. Nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm là tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm trừ các khoản tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm dùng để bồi thường bảo hiểm thường xuyên trong kỳ đối với bảo hiểm phi nhân thọ, trả tiền bảo hiểm thường xuyên trong kỳ đối với bảo hiểm nhân thọ.

2. Khoản tiền dùng để bồi thường bảo hiểm thường xuyên trong kỳ đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ không thấp hơn 25% tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm; đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ không thấp hơn 5% tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và được gửi tại các tổ chức tín dụng hoạt động tại VN.

Theo đó công ty bảo hiểm phi nhân thọ chỉ được sử dụng tối đa 75% nguồn vốn từ quỹ dự phòng nghiệp vụ đem đi đầu tư. Quy định này nhằm mục đích đảm bảo cho các công ty bảo hiểm phi nhân thọ vẫn có được khả năng chi trả các khoản bồi thường bảo hiểm thường xuyên trong kỳ. Bởi hoạt động đầu tư bao giờ cũng tiềm ẩn những rủi ro cũng như tính thanh khoản không cao của dòng tiền đầu tư, ví dụ như chứng khoán, trái phiếu hoặc các loại giấy tờ có giá khác... Ngoài ra lợi nhuận đem lại từ hoạt động đầu tư sẽ giúp cho công ty tăng cường Biên khả năng thanh toán trong kỳ, đảm bảo khả năng thanh toán của công ty bảo hiểm phi nhân thọ.

Mặt khác Luật kinh doanh bảo hiểm cũng quy định về danh mục đầu tư của các công ty bảo hiểm, đặc biệt là đối với nguồn vốn đầu tư từ quỹ dự phòng nghiệp vụ của các công ty bảo hiểm phi nhân thọ:

Đầu tư vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm được thực hiện trực tiếp bởi doanh nghiệp bảo hiểm hoặc thông qua uỷ thác đầu tư và chỉ được đầu tư tại VN trong các lĩnh vực sau:

- a) Mua trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh, gửi tiền tại các tổ chức tín dụng không hạn chế;
- b) Mua cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh, góp vốn vào các doanh nghiệp khác tối đa 35% từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm;
- c) Kinh doanh bất động sản, cho vay tối đa 20% từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm.

Theo đó các công ty bảo hiểm bị giới hạn nguồn vốn đầu tư vào các doanh mục đầu tư có rủi ro cao như kinh doanh bất động sản, mua cổ phiếu, trái phiếu của doanh nghiệp không có bảo lãnh. Quy định này giúp cho các công ty bảo hiểm phi nhân thọ đảm bảo nguồn vốn đầu tư ban đầu từ quỹ dự phòng nghiệp vụ, tránh tình trạng mất đi nguồn vốn đầu tư ban đầu do đầu tư vào những danh mục có rủi ro cao, từ đó dẫn đến mất khả năng bồi thường chi trả bảo hiểm.

Tóm lại hoạt động đầu tư có ảnh hưởng rất lớn đến khả năng thanh toán của công ty bảo hiểm, nếu hoạt động đầu tư tốt thì có thể sẽ làm tăng khả năng thanh toán của công ty bảo hiểm, ngược lại sẽ làm cho công ty bảo hiểm mất khả năng chi trả bồi thường bảo hiểm, dẫn tới bờ vực phá sản.

1.4 Quản trị khả năng thanh toán tại công ty bảo hiểm

1.4.1 Khái niệm và vai trò

Doanh nghiệp bảo hiểm cũng như các doanh nghiệp khác trong nền kinh tế, muốn thực hiện được các mục tiêu đề ra và kinh doanh có hiệu quả đòi hỏi phải tổ chức bộ máy hợp lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thường xuyên xử lý các mối quan hệ phát sinh, vận dụng các phương pháp và công nghệ điều hành doanh nghiệp để tăng tính cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường hiện nay.

Trong công ty bảo hiểm có nhiều bộ phận tham gia vào quá trình quản trị tài chính là đầu tư, kế toán và định phí bảo hiểm, mỗi phòng đều có chức năng và trách nhiệm riêng nhưng các phòng này cần phối hợp chặt chẽ với nhau trong việc

quản lý các hoạt động tài chính công ty nhằm đảm bảo thực hiện các mục tiêu về khả năng thanh toán và khả năng sinh lời.

1.4.2 Trách nhiệm tổ chức hoạt động quản trị khả năng thanh toán tại công ty bảo hiểm

Trong các công ty bảo hiểm thì người giám sát tất cả các hoạt động và chính sách tài chính của công ty là giám đốc tài chính CFO. CFO có trách nhiệm báo cáo với Tổng giám đốc và nói chung thường giữ vai trò chủ đạo đối với hoạt động kế toán của công ty. Ở Việt Nam thì hầu như CFO cũng đồng nghĩa với kế toán trưởng. CFO có quyền yêu cầu trưởng phòng đầu tư báo cáo các hoạt động liên quan đến đầu tư. Trưởng phòng đầu tư là người đưa ra các kiến nghị về chính sách đầu tư và đảm bảo rằng các quyết định đầu tư phải phù hợp với chính sách của công ty và các quy định hiện hành. Kết hợp các thông tin trên giám đốc tài chính đưa ra các quyết định giúp đảm bảo sự lành mạnh tài chính của công ty, kết hợp hài hòa giữa hai mục tiêu sinh lợi và mục tiêu đảm bảo khả năng thanh toán của công ty bảo hiểm.

1.4.3 Kinh nghiệm trong quản trị khả năng thanh toán của các công ty bảo hiểm các nước trên thế giới

Hiện nay các thị trường bảo hiểm phát triển đều áp dụng nguyên tắc dựa trên rủi ro để tính toán nguồn vốn của công ty bảo hiểm để đảm bảo khả năng thanh toán, phổ biến nhất là mô hình RBC (Risk Based Capital) và sắp tới có thể là Solvency II ở thị trường châu Âu. Vì vậy, việc tham khảo mô hình RBC và Solvency II sẽ đưa ra những gợi ý nhằm chuẩn bị cho việc xây dựng một hệ thống giám sát mới hiệu quả hơn, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế cho thị trường bảo hiểm VN.

1.4.3.1 Mô hình Risk Based Capital – RBC

Từ thập niên 90 của thế kỷ rước, hệ thống giám sát an toàn tài chính doanh nghiệp bảo hiểm ở những thị trường phát triển bắt đầu áp dụng nguyên tắc: vốn của doanh nghiệp bảo hiểm để đảm bảo khả năng thanh toán phải được tính toán dựa trên những rủi ro trong hoạt động của chính doanh nghiệp đó nhằm giúp cơ quan quản lý giám sát một cách toàn diện và có những can thiệp kịp thời khi cần

thiết. Canada và Mỹ là hai nước đầu tiên áp dụng mô hình RBC lần lượt vào năm 1992 và 1993. Cho đến nay nhiều thị trường đã áp dụng nguyên tắc này mặc dù phương pháp tính toán có thể khác nhau như Nhật Bản (1996), Úc (2001), Đài Loan (2003), Singapore, Anh (2004), Thụy Sĩ (2006), Malaysia (2009). Hiện tại, Thái Lan cũng đang nghiên cứu để tiến đến áp dụng mô hình này.

Về cơ bản, mô hình RBC dùng để tính toán mức vốn tối thiểu mà một doanh nghiệp bảo hiểm cần duy trì để đảm bảo hoạt động tùy thuộc vào đặc trưng rủi ro và quy mô của doanh nghiệp đó. Trong đó, những yếu tố quan trọng nhất bao gồm:

- Các nhân tố rủi ro được đưa vào tính toán RBC;
- Vốn yêu cầu (required capital) theo rủi ro;
- Vốn khả dụng (available capital) và các cấp độ can thiệp.

Mô hình RBC không có một tiêu chuẩn nhất định. Tùy thuộc vào đặc điểm của từng thị trường mà những quy định về nhân tố rủi ro, vốn khả dụng, công thức tính toán và cấp độ can thiệp sẽ khác nhau. Mô hình RBC của Mỹ là một ví dụ điển hình. Trong mô hình này, các yếu tố rủi ro được đưa vào tính toán có sự khác nhau giữa bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe, nhưng về cơ bản có 4 nhóm rủi ro chính: rủi ro vệtài sản; rủi ro nghiệp vụ; rủi ro thị trường (lãi suất, thanh khoản, tín dụng ..) và rủi ro trong kinh doanh (marketing, pháp lý, quy trình, ...).

Dựa vào các nhân tố rủi ro này, một công thức tính toán RBC được xây dựng để tính riêng cho bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ hoặc sức khỏe. Ví dụ: công thức tính RBC cho bảo hiểm phi nhân thọ ở Mỹ như sau:

$$RBC = R_0 + \sqrt{(R_1)^2 + (R_2)^2 + (R_3)^2 + (R_4)^2 + (R_5)^2}$$

Trong đó :

R_0 : Rủi ro tài sản (của các công ty thành viên);

R_1 : Rủi ro tài sản (thu nhập cố định);

R_2 : Rủi ro tài sản (cổ phiếu);

R_3 : Rủi ro tài sản (tín dụng, thu hồi nợ);

R_4 : Rủi ro đánh giá chấp nhận bảo hiểm, dự phòng;

R_5 : Rủi ro kinh doanh, khai thác hợp đồng mới.

RBC sau khi được tính toán sẽ đem so sánh với nguồn vốn khả dụng (bao gồm vốn pháp định, thặng dư vốn, dự phòng giảm giá tài sản, bảo tức cam kết v.v..). Căn cứ vào tỷ lệ giữa tổng vốn khả dụng và *RBC*, các mức độ can thiệp được đưa ra như sau:

- Nếu trên 200%: không cần can thiệp;
- Từ 150 đến 200%: doanh nghiệp phải gửi báo cáo (cấp độ doanh nghiệp);
- Từ 100% đến 150%: doanh nghiệp phải gửi một kế hoạch hành động (cấp độ giám sát);
- Từ 70% đến 100%: cơ quan quản lý có quyền điều hành doanh nghiệp (cấp độ ủy quyền);
- Dưới 70%: cơ quan quản lý điều hành doanh nghiệp (cấp độ cưỡng chế bắt buộc).

Tuy nhiên, các kiểm tra xu hướng (trend test) cũng được áp dụng đối với các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ (có tỷ lệ 200%-250%), phi nhân thọ (có tỷ lệ 200%-300%, tỷ lệ kết hợp trên 120%), bảo hiểm sức khỏe (có tỷ lệ từ 200%-300%, tỷ lệ kết hợp trên 105%).

Tỷ lệ giữa vốn khả dụng và vốn yêu cầu theo rủi ro cũng được áp dụng tại Singapore và Malaysia dưới tên gọi là tỷ lệ vốn tương thích (Capital Adequacy Ratio- CAR). Tuy nhiên, có một vài khác biệt nhỏ trong việc xác định các nhân tố rủi ro (Malaysia có 4 nhân tố, Singapore có 3 nhân tố) và cách tính toán nguồn vốn khả dụng cũng như cấp độ can thiệp.

1.4.3.2 Hệ thống Solvency II

Các cơ quan quản lý bảo hiểm châu Âu đang phát triển một khung giám sát mới (Solvency II) dự định áp dụng từ cuối năm 2012 để thay thế Solvency I đã được áp dụng từ những năm 1970 cho toàn thị trường châu Âu. Theo đó, Solvency II sẽ dựa trên các nguyên tắc kinh tế học để đánh giá các tài sản và các khoản nợ của doanh nghiệp bảo hiểm và là một hệ thống dựa vào rủi ro để xác định yêu cầu vốn của doanh nghiệp bảo hiểm. Mục tiêu của Solvency II nhằm hướng đến:

- Một hệ thống dựa vào định lượng rủi ro (các tính toán dựa trên rủi ro cụ thể);
- Một phương thức tích hợp cho dự phòng bảo hiểm và yêu cầu về vốn;
- Một khung giám sát hoàn chỉnh trong quản trị rủi ro;
- Yêu cầu về vốn được khuyến khích xác định bởi một phương thức chuẩn hoặc mô hình nội bộ;
- Ghi nhận nỗ lực đa dạng và giảm thiểu rủi ro.

Hệ thống Solvency II bao gồm 3 thành phần trụ cột đại diện cho 3 lĩnh vực giám sát khác nhau: các yêu cầu về định lượng; các hoạt động giám sát và quản trị rủi ro nội bộ (định tính); báo cáo và công bố. Những yêu cầu trong 3 thành phần này đều có tính nguyên tắc vì vậy sẽ tạo sự linh hoạt và phù hợp với các mục tiêu ban đầu, thúc đẩy mạnh mẽ văn hóa quản trị rủi ro nội bộ và giúp các nhà quản lý phản ứng linh hoạt để thay đổi các tình huống.

Bảng 1.1 Các thành phần trụ cột của hệ thống Solvency II

Thành phần trụ cột I Các yêu cầu định lượng	Thành phần trụ cột II Các hoạt động giám sát và quản trị rủi ro nội bộ (định tính)	Thành phần trụ cột III Báo cáo và công bố
<ul style="list-style-type: none"> - Những yêu cầu về vốn phản ánh đặc trưng rủi ro của doanh nghiệp dựa trên: + Bảng cân đối dưới góc nhìn kinh tế học; + Xem xét toàn diện đến các yếu tố rủi ro. - Yêu cầu vốn tối thiểu (MCR) được tính toán dựa trên các yếu tố rủi ro; - Yêu cầu vốn đảm bảo khả năng thanh toán (SCR) được tính với VaR 99,5% kì hạn 1 năm; 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận diện những rủi ro không nằm trong trụ cột I; - Giám sát ở quy mô tập đoàn; - Yêu cầu bổ sung vốn tùy trường hợp cụ thể; - Giám sát quy trình kiểm tra và các cấp độ can thiệp; - Thống nhất giữa các cơ quan quản lý ở các nước thành viên; - Tự đánh giá rủi ro và khả năng thanh toán(ORSA) là yếu tố quan trọng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thúc đẩy công bố thông tin cho công chúng và cơ quan quản lý; - Minh bạch trong việc cho phép các thành viên trong thị trường tiếp cận thông tin về hồ sơ rủi ro, quản trị rủi ro; - Phù hợp với thị trường, nhất quán trong khu vực châu Âu.

- SCR có thể được tính theo phương thức chuẩn hoặc mô hình nội bộ.		
--	--	--

Thành phần trụ cột I xem xét đến các loại tài sản, các khoản nợ và sự tương tác giữa chúng trong bảng cân đối, cụ thể:

- Phần nợ được chia thành dự phòng kỹ thuật và yêu cầu vốn đảm bảo khả năng thanh toán (SCR);

- Phần tài sản được chia thành tài sản đảm bảo cho dự phòng kỹ thuật và biên khả năng thanh toán hữu dụng (để đảm bảo cho SCR, nếu biên khả năng thanh toán hữu dụng lớn hơn SCR, sẽ tạo nên vốn thặng dư);

- Cả tài sản và nợ đều được tính theo giá thị trường;

- Dự phòng kỹ thuật là tổng của nợ ước tính cao nhất và một biên rủi ro (theo phương pháp chi phí vốn);

- SCR được tính toán theo VaR 99,5% kì hạn 1 năm (xác suất vỡ nợ là 0,5%, tức 1 lần trong 200 năm). Có thể lựa chọn công thức chuẩn hoặc mô hình tính toán nội bộ, các doanh nghiệp lớn thích tính toán theo mô hình nội bộ hơn bởi vì phản ánh đặc trưng rủi ro tốt hơn, SCR thấp hơn vì vậy chi phí vốn thấp hơn;

- Hiện nay vẫn chưa xác định yêu cầu vốn tối thiểu (MCR) là bao nhiêu (có thể tính theo SCR), tuy nhiên, mức thấp nhất đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ là 2 triệu euros và phi nhân thọ là 1 triệu euros.

Trong việc tính toán vốn khả dụng (tài sản đảm bảo cho SCR, MCR và biên rủi ro), có 2 sự phân biệt quan trọng: phân biệt giữa các nguồn tài sản sở hữu trên bảng cân đối với ngoài bảng cân đối và phân biệt giữa ‘chất lượng’ các loại tài sản.

Trong việc tính toán MCR, chỉ có tài sản cấp độ 1 và 2 trên bảng cân đối được tính đến, trong đó tỷ lệ các khoản mục tài sản cấp độ 1 chiếm ít nhất 1/2;

Trong việc tính toán SCR, tỷ lệ các khoản mục tài sản cấp độ 1 ít nhất là 1/3 và tài sản cấp độ 3 nhiều nhất là 1/3.

Bảng 1.2 Các cấp độ của tài sản phân theo “chất lượng”		
	Tài sản trên bảng cân đối	Tài sản ngoài bảng cân đối
Chất lượng cao	Cấp độ 1 (Tier 1)	Cấp độ 2 (Tier 2)
Chất lượng vừa	Cấp độ 2 (Tier 2)	Cấp độ 3 (Tier 3)
Chất lượng thấp	Cấp độ 3 (Tier 3)	---

Căn cứ vào việc so sánh giữa vốn khả dụng với SCR và MCR, có 3 khả năng can thiệp như sau từ phía cơ quan quản lý nhà nước:

- Nếu vốn khả dụng lớn hơn SCR: không có can thiệp;
- Nếu vốn khả dụng thấp hơn SCR: cơ quan quản lý có những biện pháp nhằm khôi phục tình hình tài chính của doanh nghiệp;
- Nếu vốn khả dụng thấp hơn MCR, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ bị thu hồi giấy phép (phá sản hoặc chuyển giao cho doanh nghiệp bảo hiểm khác).

1.4.4 Bài học về quản trị khả năng thanh toán từ sự sụp đổ của tập đoàn bảo hiểm AIG (American International Group)

1.4.4.1 Giới thiệu sơ lược về tập đoàn bảo hiểm AIG

AIG (American International Group), tập đoàn hàng đầu thế giới về bảo hiểm và dịch vụ tài chính, là tổ chức bảo hiểm quốc tế hàng đầu hoạt động trên hơn 130 quốc gia và vùng lãnh thổ. Các công ty thành viên của tập đoàn AIG phục vụ các khách hàng thương mại, các tổ chức và cá nhân trên mọi lĩnh vực dịch vụ bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và con người với mạng lưới rộng khắp mà không công ty bảo hiểm nào có được. Ngoài ra, các công ty trong tập đoàn AIG còn là các nhà cung cấp dịch vụ hưu trí, dịch vụ tài chính và quản lý tài sản hàng đầu thế giới. Cổ phiếu của AIG được niêm yết tại thị trường chứng khoán New York, Ireland, và Tokyo.

1.4.4.2 Diễn biến vụ sụp đổ của tập đoàn bảo hiểm AIG

Ngày 8/5/2008, American International Group Inc (AIG), tập đoàn cung cấp dịch vụ bảo hiểm lớn nhất thế giới của Mỹ đã công bố kết quả kinh doanh quý I/2008 của mình. Theo đó, trong quý I/2008, AIG bị lỗ tới 7,81 tỷ USD, mức lỗ cao kỷ lục ở một quý trong lịch sử hơn 90 năm tồn tại của Tập đoàn.

Ngay sau khi kết quả trên được công bố, tại phiên giao dịch ngày 9/5/2008, giá cổ phiếu của AIG tại Sở GDCK New York (Mỹ), bị giảm tới 7,7%, xuống còn 40,75 USD/cổ phiếu. Không những thế, tại phiên giao dịch cuối ngày 12/5/2008, giá 1 cổ phiếu của AIG tiếp tục trượt dốc xuống còn 38,37 USD, mức thấp nhất kể từ tháng 10/1998.

Sau đó AIG bị Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) từ chối cho vay tiền, bị các hãng xếp hạng tín nhiệm lớn đánh tụt hạng tín dụng, American International Group (AIG) - tập đoàn bảo hiểm lớn nhất nước Mỹ - đang ở trong tình huống rất nguy kịch.

1.4.4.3 Nguyên nhân sụp đổ của tập đoàn bảo hiểm AIG

Sự thất bại của tập đoàn bảo hiểm AIG không phải do hoạt động kinh doanh bảo hiểm truyền thống mà chính từ những hoạt động tài chính phái sinh trên thị trường. Trong đó giao dịch rủi ro nhất chính là các giao dịch tín dụng hoán đổi - Credit Default Swaps.

Các giao dịch tín dụng hoán đổi (credit default swaps) với giá trị lên đến 62 nghìn tỷ USD trên thị trường. CDS là một sản phẩm bảo hiểm tài chính phái sinh mà người mua bảo hiểm có thể được đền bù trong trường hợp một người nợ tiền mình không có khả năng hoàn trả. Điều nguy hiểm ở chỗ, CDS có thể được sử dụng làm công cụ đầu cơ. AIG càng giao dịch nhiều CDS thì thu nhập từ phí dịch vụ càng nhiều.

Song từ nửa cuối năm 2007, cùng với sự sụp đổ của thị trường nhà đất, nhiều khách hàng vay tiền mua nhà không có khả năng chi trả và buộc các ngân hàng phải thu nhà của khách hàng để siết nợ. Các ngân hàng càng thu nhà để siết nợ thì càng làm cho giá nhà đất sụt giảm do lượng nhà này càng khó tiêu thụ.

Đương nhiên, AIG với tư cách là tổ chức nhận bảo hiểm CDS đối với các khoản cho vay của các ngân hàng này, phải chịu tổn thất rất nhiều. Hãy làm một phép tính đơn giản. Khi giá nhà giảm từ 200 nghìn USD xuống còn 150 nghìn USD thì cũng có nghĩa là AIG phải chịu lỗ 50 nghìn USD vì AIG là người bảo hiểm các khoản lỗ đó cho các ngân hàng.

Rõ ràng việc AIG đã quá ham chạy theo lợi nhuận thu được từ các CDS, xa rời nguyên tắc cơ bản nhất trong đầu tư, đó là nguyên tắc an toàn. Mặt khác các giao dịch CDS này ít được phổ biến, nên những người hiểu rõ các CDS này là rất ít. Thậm chí trong hội đồng quản trị của AIG không có một người nào có kinh nghiệm đủ để hiểu hết rủi ro mà sản phẩm tài chính phái sinh này mang lại.

1.4.4.3 Bài học kinh nghiệm trong quản trị khả năng thanh toán

Sau cuộc khủng hoảng tài chính Mỹ và sự sụp đổ của tập đoàn bảo hiểm AIG thì đã có những bài học trong quản trị khả năng thanh toán tại các công ty bảo hiểm được rút ra như sau:

- Thứ nhất: *Bài học về giám sát chặt chẽ các hoạt động đầu tư.*

Công ty bảo hiểm ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm truyền thống thì còn có hoạt động đầu tư. Hoạt động đầu tư có ảnh hưởng rất lớn đến khả năng thanh toán của công ty bảo hiểm. Nếu kết quả hoạt động đầu tư tốt, đem lại được lợi nhuận sẽ làm tăng được khả năng thanh toán. Ngược lại nếu hoạt động đầu tư thất bại, thua lỗ làm mất vốn, từ đó có thể ảnh hưởng xấu đến khả năng thanh toán của công ty bảo hiểm. Điển hình là trường hợp của AIG, do thua lỗ từ hoạt động đầu tư trên thị trường tài chính, đã làm cho AIG hoàn toàn mất khả năng thanh toán và bị kiểm soát bởi chính phủ Mỹ.

Qua trường hợp của AIG chúng ta thấy do công tác giám sát các hoạt động đầu tư của AIG không được chặt chẽ, họ không hiểu rõ về các giao dịch CDS, do nó ít được phổ biến nên cũng ít người biết và am hiểu về nó. Do quá ham chạy theo lợi nhuận mà các giám đốc tài chính của AIG đã xa rời các nguyên tắc cơ bản nhất trong đầu tư của công ty bảo hiểm, đó là nguyên tắc an toàn. Hơn nữa Chính phủ Mỹ lại không kiểm soát chặt chẽ hoạt động tài chính của các định chế tài chính này. Điều này đã dẫn đến công ty bảo hiểm AIG đã “thoái mái” đầu tư vào các CDS đầy rủi ro.

- Thứ hai: *Bài học về đánh giá thận trọng các bảo hiểm, đặc biệt là các hợp đồng bảo hiểm rủi ro tài chính.*

Đánh giá rủi ro của các hợp đồng bảo hiểm là công tác hết sức quan trọng đối với các công ty bảo hiểm, họ phải hiểu rõ được rủi ro ở mức độ như thế nào để có thể tính toán được mức phí và phương thức để hạn chế đối với loại rủi ro đó. Đặc biệt đối với các loại hình rủi ro cao như rủi ro trong hoạt động tài chính đòi hỏi các công ty bảo hiểm phải đánh giá thận trọng và kỹ càng trước khi ký kết các hợp đồng này, nếu không họ sẽ không lường hết được những hậu quả mà các loại rủi ro này mang lại.

Việc AIG không đánh giá thận trọng các rủi ro mà các hợp đồng tài chính mang lại, điển hình là CDS đã khiến cho tập đoàn này trả một cái giá rất đắt – sụp đổ. Các hợp đồng rủi ro tài chính tiềm ẩn khá nhiều rủi ro, đặc biệt hợp đồng hoán đổi tín dụng CDS lại là những khoản tín dụng “dưới chuẩn” thì rủi ro nó mang lại càng nhiều hơn. AIG đã không xem xét mức độ rủi ro mà các CDS này mang lại là lớn như thế nào nên AIG đã hứng chịu hết những khoản rủi ro đó.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm không phải là khả năng trả các khoản nợ vay mà chính là khả năng thực hiện lời cam kết với khách hàng. Sự đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp đồng nghĩa với việc doanh nghiệp bảo hiểm có khả năng chi trả các bồi thường khi các khiếu nại xảy ra.

Đối với doanh nghiệp bảo hiểm sự đảm bảo khả năng thanh toán chính là giữ uy tín cho công ty. Sản phẩm bảo hiểm chỉ là một lời cam kết khách hàng, do đó sự tin tưởng của khách hàng vào tình hình tài chính lành mạnh của doanh nghiệp là cơ sở để khách hàng ký kết hợp đồng bảo hiểm. Nếu doanh nghiệp bảo hiểm không đảm bảo được khả năng thanh toán đồng nghĩa với việc doanh nghiệp sẽ mất đi khách hàng và đi dần tới bờ vực phá sản.

Do đó quản trị khả năng thanh toán là một công tác hết sức quan trọng đối với các doanh nghiệp bảo hiểm hiện nay, nó ảnh hưởng đến sự sống còn của các doanh nghiệp bảo hiểm trong môi trường cạnh tranh gay gắt như hiện nay.


CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ KHẢ NĂNG THANH TOÁN TẠI CÔNG TY BẢO HIỂM PJICO

2.1. Giới thiệu về công ty bảo hiểm PJICO

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển công ty PJICO

Tên giao dịch quốc tế : PETROLIMEX JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt : PJICO

Logo : 

Địa chỉ : Số 532 Đường Láng, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại : (04) 776 0865 - (04) 776 0926

Fax : (04) 776 0868

Thành lập : 15/6/1995

Vốn điều lệ: Tháng 6/1995 là 55 tỷ đồng

Tháng 4/2004 là 70 tỷ đồng

Ngày 31/3/2007 là 140 tỷ đồng

Năm 2009 là 335,1 tỷ đồng

Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) thành lập ngày 15/6/1995, gồm 7 cổ đông sáng lập đều là những tổ chức kinh tế lớn của nhà nước, có tiềm năng, uy tín ở cả trong và ngoài nước.

Là công ty cổ phần bảo hiểm đầu tiên ra đời tại Việt Nam, PJICO luôn luôn không ngừng lớn mạnh, và đã có được một hình ảnh, một niềm tin thực sự trong tâm trí khách hàng. Kể từ khi thành lập đến nay Công ty Bảo hiểm PJICO cho tới nay là công ty đứng hàng thứ 4 trên thị trường Việt Nam về bảo hiểm phi nhân thọ.

Với một mô hình doanh nghiệp đang được Nhà nước khuyến khích, ủng hộ, với một chính sách về phí bảo hiểm, và đặc biệt là sự phục vụ hiệu quả, tận tình chu đáo, PJICO đã có được một hình ảnh, một niềm tin thực sự trong tâm trí khách hàng

Với những kết quả kinh doanh ấn tượng đã đạt được trong thời gian qua, PJICO đã vinh dự được nhận hàng loạt các giải thưởng, danh hiệu lớn: Huân chương lao động hạng III năm 2000, PJICO đã được bầu chọn Giải thưởng Sao đỏ

năm 2003, Giải thưởng Sao Vàng Đất Việt năm 2004, Giải “Thương Hiệu Mạnh Việt Nam 2009” Vào ngày 4/4/2010.

2.1.2 Mô hình tổ chức bộ máy hoạt động của công ty PJICO

2.1.2.1 Cơ cấu tổ chức bộ máy

Căn cứ vào Nghị định 100/NĐ-CP ngày 18/12/1993 do Chính Phủ ban hành, giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện kinh doanh bảo hiểm ngày 27/5/1995 do Bộ Tài Chính cấp và giấy phép thành lập công ty số 1873/GP-UB ngày 8/6/199 do UBND thành phố Hà Nội cấp. Ngày 15/6/1995 công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (Petrolimex Joint-Stock Insurance Company) gọi tắt là PJICO đã chính thức ra đời. PJICO trở thành công ty cổ phần bảo hiểm đầu tiên ở Việt Nam với tổng số vốn ban đầu là 55 tỷ VNĐ.

Các cổ đông sáng lập của PJICO đều là những tổ chức kinh tế của nhà nước có uy tín và khả năng tài chính vững mạnh, bao gồm:

- **Tổng công ty xăng dầu Việt Nam (PETROLIMEX):**

Lĩnh vực hoạt động : Xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu; kinh doanh vận tải xăng dầu, kho cảng dầu; khảo sát thiết kế xây dựng các công trình xăng dầu.

Tổng vốn góp : 28 tỷ 50 triệu VNĐ.

Tỷ trọng : 51%.

Số cổ phiếu : 14025 cổ phiếu.

- **Ngân hàng ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK):**

Lĩnh vực hoạt động : Là một trong năm ngân hàng thương mại của nhà nước có nhiệm vụ điều tiết cung cầu về tiền tệ, ổn định tỷ giá hối đoái và thực hiện các nhiệm vụ khác được nhà nước giao.

Tổng vốn góp : 5 tỷ 500 triệu VNĐ.

Tỷ trọng : 10%.

Số cổ phiếu : 5500 cổ phiếu.

- **Công ty tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (VINARE):**

Lĩnh vực hoạt động : thực hiện hoạt động tái bảo hiểm với các doanh nghiệp bảo

hiểm trong và ngoài nước, tư vấn và thu xếp tái bảo hiểm, cung cấp các thông tin về thị trường bảo hiểm và thị trường tái bảo hiểm.

Tổng vốn góp : 4 tỷ 400 triệu VNĐ.

Tỷ trọng : 8%.

Số cổ phiếu : 2200 cổ phiếu.

- **Tổng công ty thép Việt Nam (VSC):**

Lĩnh vực hoạt động : thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực kim khí; có vai trò điều tiết, chi phối thị trường này, chịu trách nhiệm trước nhà nước về sự bình ổn của thị trường trong nước.

Tổng vốn góp : 3 tỷ 300 triệu VNĐ.

Tỷ trọng : 6%.

Số cổ phiếu : 1650 cổ phiếu.

- **Công ty vật tư và thiết bị toàn bộ (MATEXIM):**

Lĩnh vực hoạt động : kinh doanh và xuất khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng và các hàng hoá khác cho ngành công nghiệp nặng và các ngành kinh tế khác.

Tổng vốn góp : 1 tỷ 650 triệu VNĐ.

Tỷ trọng : 3%.

Số cổ phiếu : 852 cổ phiếu.

- **Công ty điện tử Hà Nội (HANEL):**

Lĩnh vực hoạt động : sản xuất, lắp ráp, kinh doanh xuất nhập khẩu hàng điện tử, linh kiện điện tử...

Tổng vốn góp : 1 tỷ 100 triệu VNĐ.

Tỷ trọng : 2%.

Số cổ phiếu : 550 cổ phiếu.

- **Công ty trách nhiệm hữu hạn thiết bị an toàn (AT):**

Lĩnh vực hoạt động : chuyên cung cấp, tư vấn thiết kế và lắp ráp các thiết bị tự động báo cháy, chữa cháy, báo trộm, chống đột nhập.

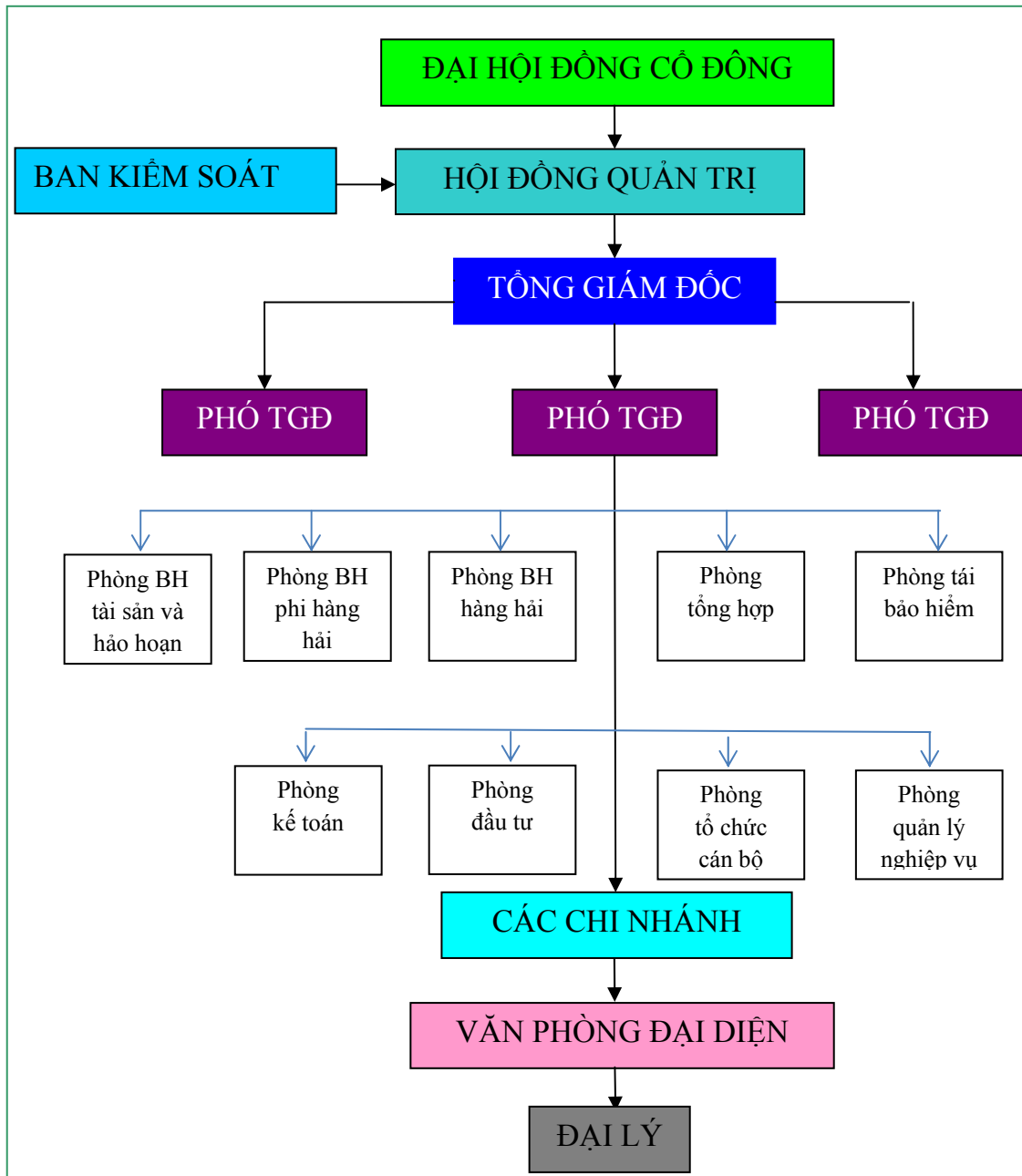
Tổng vốn góp : 275 triệu VNĐ.

Tỷ trọng : 0,5%.

Số cổ phiếu : 138 cổ phiếu.

Ngoài ra, các cổ đông là cá nhân cũng tham gia góp vốn với tổng số vốn góp là 10 tỷ 275 triệu VNĐ chiếm tỷ trọng 19,5%, tương ứng với 27500 cổ phiếu, trong đó có Liên hiệp đường sắt Việt Nam (VRE).

2.1.2.2 Mô hình tổ chức bộ máy hoạt động của công ty PJICO



Sơ đồ 2.1: Sơ đồ bộ máy tổ chức của PJICO

(Nguồn: www.pjico.com.vn)[11]

❖ **Chức năng nhiệm vụ của các bộ phận:**

- **Hội đồng quản trị:**

Bao gồm chủ tịch Hội đồng quản trị, phó chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên của Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ vạch ra mục tiêu chiến lược, phương hướng phát triển cho toàn công ty.

- **Ban giám đốc:**

Bao gồm Tổng Giám đốc và ba phó Tổng Giám đốc thực hiện vai trò quản lý chung toàn công ty.

- **Các phòng, ban trong công ty:**

- ***Phòng bảo hiểm tài sản và hoả hoạn:*** Thực hiện các nghiệp vụ bảo hiểm cụ thể như bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm cháy và bảo hiểm tài sản, bảo hiểm xây dựng và lắp đặt; bảo hiểm trách nhiệm chung, bảo hiểm trách nhiệm đối với người thứ ba, bảo hiểm trách nhiệm đối với sản phẩm. Ngoài ra, còn thực hiện việc giám định, phân bổ tổn thất, xét giải quyết bồi thường và đòi người thứ ba bồi hoàn.

- ***Phòng bảo hiểm phi hàng hải :*** Thực hiện các nghiệp vụ bảo hiểm về bảo hiểm tai nạn con người 24/24; bảo hiểm trợ cấp nằm viện và phẫu thuật; bảo hiểm kết hợp con người (gồm có bảo hiểm sinh mạng cá nhân, trợ cấp nằm viện và phẫu thuật, tai nạn con người 24/24); bảo hiểm học sinh sinh viên giáo viên; bảo hiểm khách du lịch (bao gồm bảo hiểm khách du lịch trong nước, bảo hiểm khách du lịch nước ngoài tại Việt Nam, bảo hiểm người Việt Nam du lịch nước ngoài); bảo hiểm trách nhiệm của chủ lao động đối với người lao động; bảo hiểm xe cơ giới bao gồm bảo hiểm vật chất thân xe, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ xe, bảo hiểm tai nạn lái xe và phụ xe. Ngoài ra, còn thực hiện việc giám định, phân bổ tổn thất, xét giải quyết bồi thường và đòi người thứ ba bồi hoàn.

- ***Phòng tổng hợp:*** Thực hiện nhiệm vụ tổ chức cán bộ; lưu trữ văn thư, tuyên truyền quảng cáo về công ty.

- ***Phòng bảo hiểm hàng hải:*** Thực hiện các nghiệp vụ bảo hiểm về bảo hiểm thân tàu, thuyền; bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường biển (hàng hoá xuất nhập khẩu và hàng hoá vận chuyển nội địa); bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường

sông, đường bộ, đường sắt, đường hàng không; bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu, chủ thuyền; bảo hiểm ngư cụ tàu cá. Ngoài ra, còn thực hiện việc giám định tổn thất, phân bổ tổn thất, xét giải quyết bồi thường và đòi người thứ ba bồi hoàn.

- **Phòng tái bảo hiểm:** Thực hiện hoạt động nhận tái và nhượng tái bảo hiểm với các công ty bảo hiểm trong và ngoài nước.

- **Phòng kế toán:** Quản lý công tác thu phí bảo hiểm, thu phí nhận tái, thu từ các hoạt động khác; quản lý chi trả bồi thường, chi hoa hồng, chi cho các hoạt động khác; theo dõi tổng hợp các hoạt động kinh tế phát sinh, thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước.

- **Phòng đầu tư:** Thực hiện hoạt động nghiên cứu về thị trường vốn, trực tiếp thực hiện và quản lý hoạt động đầu tư nguồn vốn nhàn rỗi của công ty.

- **Phòng tổ chức cán bộ:** Thực hiện việc tuyển dụng, đào tạo người lao động cho các bộ phận chức năng trong công ty; chi trả lương thưởng, đánh giá kết quả lao động của người lao động.

- **Phòng quản lý nghiệp vụ thị trường:** Thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu thị trường, tìm hiểu nhu cầu về các sản phẩm; nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, cải tiến bổ sung sản phẩm hiện thời, tổ chức các hoạt động tuyên truyền quảng cáo, tổ chức và quản lý hệ thống phân phối.

- **Ban thanh tra:** Thực hiện nhiệm vụ giám sát kiểm tra hoạt động của các bộ phận trong công ty và báo cáo hội đồng cổ đông.

❖ Các nghiệp vụ bảo hiểm được triển khai ở PJICO

Các nghiệp vụ bảo hiểm hàng hải.

- Bảo hiểm thân tàu, thuyền.
- Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường biển (hàng hoá xuất nhập khẩu và hàng hoá vận chuyển nội địa).

- Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường sông.
- Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ.
- Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường sắt
- Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường hàng không.
- Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu, chủ thuyền.
- Bảo hiểm ngư lưới cụ, tàu cá.

Các nghiệp vụ bảo hiểm phi hàng hải.

- Bảo hiểm tai nạn con người 24/24.
- Bảo hiểm trợ cấp nằm viện và phẫu thuật.
- Bảo hiểm kết hợp con người (gồm có bảo hiểm sinh mạng cá nhân, trợ cấp nằm viện và phẫu thuật, tai nạn con người 24/24).

- Bảo hiểm học sinh sinh viên.
- Bảo hiểm khách du lịch (bao gồm bảo hiểm khách du lịch trong nước, bảo hiểm khách du lịch nước ngoài tại Việt Nam, bảo hiểm khách Việt Nam du lịch nước ngoài).

- Bảo hiểm trách nhiệm của chủ lao động đối với người lao động.
- Bảo hiểm xe cơ giới (xe máy, xe tải, xe chở khách...): bao gồm bảo hiểm vật chất thân xe, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ xe, BH tai nạn lái xe và phụ xe.

Các nghiệp vụ bảo hiểm hỏa hoạn và tài sản.

- Bảo hiểm mọi rủi ro xây dựng lắp đặt.
- Bảo hiểm hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt.
- Bảo hiểm mọi rủi ro nhà thầu xây dựng.
- Bảo hiểm máy móc và đồ vỡ máy móc.

Ngoài ra, công ty còn thực hiện các hoạt động khác có liên quan như: giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường và đòi người thứ ba bồi hoàn, thực hiện hoạt động nhận tái và nhượng tái bảo hiểm...

2.1.3 Các thành tựu đã đạt được trong thời gian qua của công ty PJICO

Kể từ khi thành lập đến nay, PJICO không ngừng lớn mạnh, hiện nay là công ty bảo hiểm phi nhân thọ đứng hàng thứ 4 ở thị trường Việt Nam.

Bảng 2.1: Tổng quan về thị trường bảo hiểm phi nhân thọ Việt Nam năm 2010

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Công ty BH	Doanh thu (Tỷ đồng)	Thị phần
1	Bảo Việt	3.683	26,96%
2	PVI	2.770	20,28%
3	Bảo Minh	1.824	13,35%
4	PJICO	1.271	9,31%
5	Khác	4.113	30,10%

(Nguồn: Thị trường Bảo hiểm Việt Nam năm 2010)[1]

Sau 15 năm phát triển, PJICO được đánh giá là một trong những công ty có tốc độ phát triển nhanh nhất trên thị trường và hiện tại PJICO là một trong 4 nhà bảo hiểm hàng đầu trên thị trường bảo hiểm phi nhân thọ Việt Nam. Ngay từ những ngày đầu thành lập và trong suốt quá trình phát triển của mình, PJICO đã xác định Sứ mệnh của mình và luôn kiên trì thực hiện Sứ mệnh này. Đó là việc:

- Cung cấp các dịch vụ bảo hiểm đồng bộ, đa dạng và có chất lượng cao định hướng vào khách hàng.
- Tạo một môi trường làm việc chuyên nghiệp, minh bạch, năng động và thân thiện để nhân viên phát huy tài năng và sáng tạo.
- Hợp tác hiệu quả với các đối tác để cùng phát triển và đóng góp xây dựng cộng đồng.
- Phát triển bền vững để gia tăng giá trị cho các cổ đông thông qua đa dạng hóa hoạt động bảo hiểm và đầu tư tài chính.

Năm 2008, Công ty đã đạt các Danh hiệu:

- “Thương hiệu mạnh Việt Nam năm 2008”;
- “500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam năm 2008”...

Và được nhận cờ thi đua xuất sắc của Chính phủ, Bộ Công thương tặng bằng khen "Tập thể lao động xuất sắc năm 2008".

2.1.4 Phương hướng và nhiệm vụ đề ra trong thời gian tới của công ty PJICO

- Thực hiện đề án tái cấu trúc Công ty thành Tổng Công ty Bảo hiểm PJICO.
- Hoàn thiện chiến lược phát triển Công ty giai đoạn 2010-2015, tầm nhìn 2020.
- Từng bước mở rộng phạm vi kinh doanh tại thị trường khu vực và Quốc tế, trước mắt là thị trường Lào, Campuchia, Singapore cùng với việc nghiên cứu phát triển sản phẩm bảo hiểm mới.
- Đẩy nhanh việc hoàn thành dự án công nghệ thông tin, đầu tư hệ thống phần mềm quản lý nghiệp vụ bảo hiểm để nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp.
- Thực hiện tốt các biện pháp quản lý, hạn chế rủi ro và không ngừng gia tăng lợi nhuận để chi trả cổ tức cho các cổ đông ở mức cao nhất có thể.
- Thực hiện nâng cao năng suất lao động, cải thiện điều kiện làm việc và thu nhập cho CBCNV trong Công ty. Tăng cường sự đoàn kết và phát huy tốt nguồn lực con người để phục vụ kinh doanh ngày càng hiệu quả.

2.2 Thực trạng tình hình quản trị KNTT tại công ty bảo hiểm PJICO

2.2.1 Tình hình nguồn vốn của công ty bảo hiểm PJICO

Cơ cấu nguồn vốn của công ty bảo hiểm PJICO:

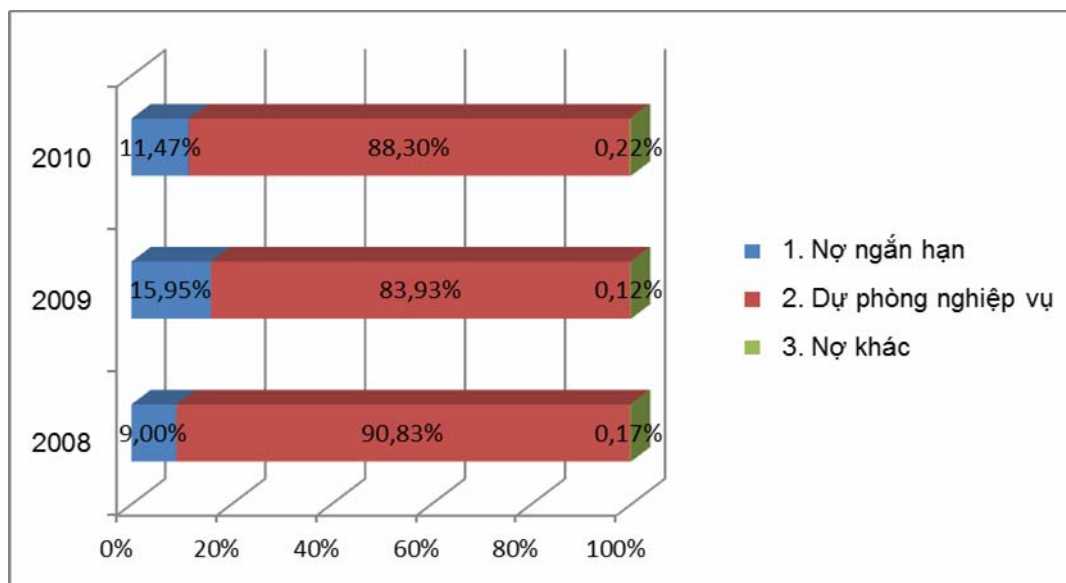
Bảng 2.2: Cơ cấu nguồn vốn của công ty bảo hiểm PJICO các năm gần đây

Đơn vị tính: Tỷ đồng

NGUỒN VỐN	31/12/2008	31/12/2009	31/12/2010
A- NỢ PHẢI TRẢ	600	815	889
1. Nợ ngắn hạn	54	130	102
2. Dự phòng nghiệp vụ	545	684	785
3. Nợ khác	1	1	2

B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	414	419	811
1. Nguồn vốn - quỹ	410	414	811
2. Nguồn kinh phí, quỹ khác	4	5	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1014	1234	1700

(Nguồn: Báo cáo thường niên của công ty bảo hiểm PJICO 2008-2010) [2]



Biểu đồ 2.1: Cơ cấu các khoản nợ phải trả của PJICO các năm gần đây.

(Nguồn: Báo cáo thường niên của công ty bảo hiểm PJICO 2008-2010) [2]

Nhìn vào biểu đồ trên ta thấy rõ Dự phòng nghiệp vụ chiếm phần lớn trong các khoản nợ phải trả của công ty bảo hiểm (thường hơn 82%, có lúc hơn 90% như năm 2008). Bởi do đặc thù của công ty bảo hiểm nên các khoản nợ ngắn hạn và khác chiếm tỷ trọng nhỏ. Nên khi xem xét đến sự ảnh hưởng của nguồn vốn vay (Nợ phải trả) ta chỉ xem xét đến phần Dự phòng nghiệp vụ, sẽ được xem xét chi tiết hơn ở phần 2.2.2 *Thực trạng trích lập dự phòng nghiệp vụ tại công ty bảo hiểm PJICO trong thời gian gần đây.*

Mặt khác trong phần vốn chủ sở hữu thì phần vốn điều lệ lại chiếm phần lớn, các nguồn vốn khác không đáng kể nên khi xem xét sự ảnh hưởng của Nguồn vốn chủ sở hữu thì chỉ xem xét đến sự ảnh hưởng của vốn điều lệ mà thôi.

Ngày 8 tháng 6 năm 1995 công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 1873/GP-UB do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp với thời gian hoạt động là 25 năm, vốn điều lệ ban

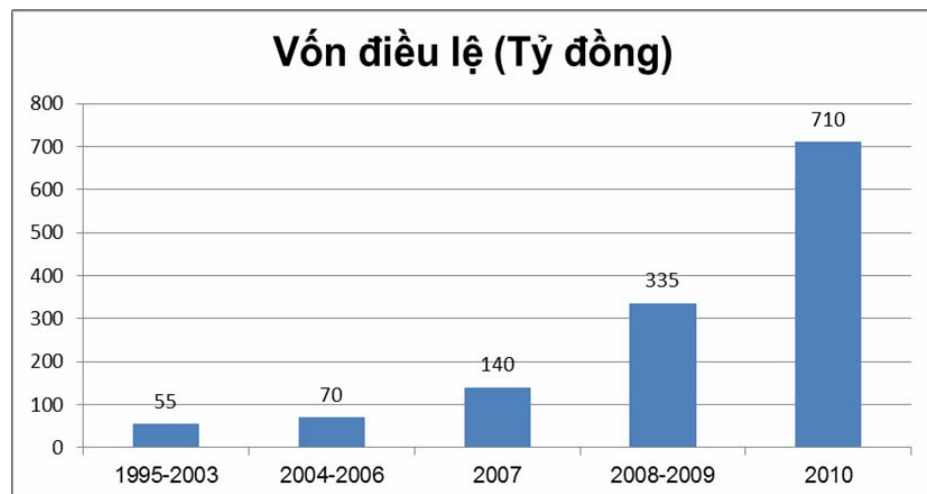
đầu là 55 tỷ đồng. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 06/TC/GCN ngày 27 tháng 5 năm 1995 của Bộ Tài chính.

Ngày 15 tháng 04 năm 2004, PJICO nhận Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC12/KDBH của Bộ Tài chính cho phép công ty bổ sung vốn điều lệ lên 70 tỷ đồng.

Ngày 26 tháng 04 năm 2007, PJICO nhận Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC19/KDBH của Bộ Tài chính cho phép công ty bổ sung vốn điều lệ lên 140 tỷ đồng.

Ngày 07 tháng 04 năm 2008, PJICO nhận Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC22/KDBH của Bộ Tài chính cho phép công ty bổ sung vốn điều lệ lên 335 tỷ đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, PJICO nhận Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC23/KDBH của Bộ Tài chính cho phép công ty bổ sung vốn điều lệ lên 710 tỷ đồng.



Biểu đồ 2.2: Vốn điều lệ của PJICO qua các năm

(Nguồn: www.pjico.com.vn)[10]

Nhìn vào biểu đồ trên ta thấy trong những năm gần đây thì vốn điều lệ đã có sự gia tăng đáng kể, đặc biệt trong năm 2008 thì vốn điều lệ đã tăng từ 140 tỷ đồng lên 335 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu là do Chính phủ ban hành Nghị định 46/2007/NĐ-CP về việc quy định vốn điều lệ của các công ty bảo hiểm phi nhân thọ

tối thiểu là 300 tỷ đồng. Việc gia tăng vốn điều lệ sẽ làm tăng giá trị tài sản, từ đó góp phần làm tăng KNTT của công ty bảo hiểm PJICO.

Tuy nhiên từ các năm 2008 đến năm 2009 vốn điều lệ được giữ nguyên, không có sự gia tăng nào sẽ ảnh hưởng xấu đến Biên KNTT, bởi sự tăng trưởng trong doanh thu của các năm này, sẽ góp phần làm tăng Dự phòng nghiệp vụ, trong khi phần vốn chủ sở hữu có sự thay đổi quá ít thì sẽ làm cho Biên KNTT của công ty sẽ càng ngày càng thấp hơn. Điều này hết sức nguy hiểm, nó sẽ làm cho công ty bảo hiểm PJICO đứng trước khả năng bị giám sát bởi các cơ quan quản lý của Nhà nước khi Biên KNTT của công ty bảo hiểm PJICO nhỏ hơn Biên KNTT tối thiểu và công ty bảo hiểm PJICO không có sự điều chỉnh kịp thời.

Đến năm 2010, nhận thấy Biên KNTT của công ty đã thấp hơn Biên KNTT tối thiểu và theo quy định của Thông tư 156/2007/TT-BTC ngày 20/12/2007 quy định về quy mô và mức vốn điều lệ tối thiểu, PJICO đã quyết định phát hành thêm cổ phiếu ra thị trường để tăng vốn điều lệ lên 710 tỷ đồng. Việc tăng vốn điều lệ trong năm 2010 giúp mở rộng Biên KNTT, cải thiện tốt được hệ số KNTT của PJICO.

2.2.2 Thực trạng tình hình trích lập quỹ dự phòng tại công ty bảo hiểm PJICO trong thời gian gần đây

2.2.2.1 Các loại dự phòng nghiệp vụ được trích lập

Căn cứ vào Nghị định 46/2007/NĐ-CP và Thông tư 156/2007/TT-BTC, vào cuối mỗi niên độ kế toán, công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex đều trích lập cả ba loại dự phòng nghiệp vụ theo quy định đó là :

- Dự phòng phí chưa được hưởng (Dự phòng phí)
- Dự phòng bồi thường cho các khiếu nại chưa giải quyết (Dự phòng bồi thường).
- Dự phòng bồi thường chi các giao động lớn về tổn thất (Dự phòng giao động lớn).

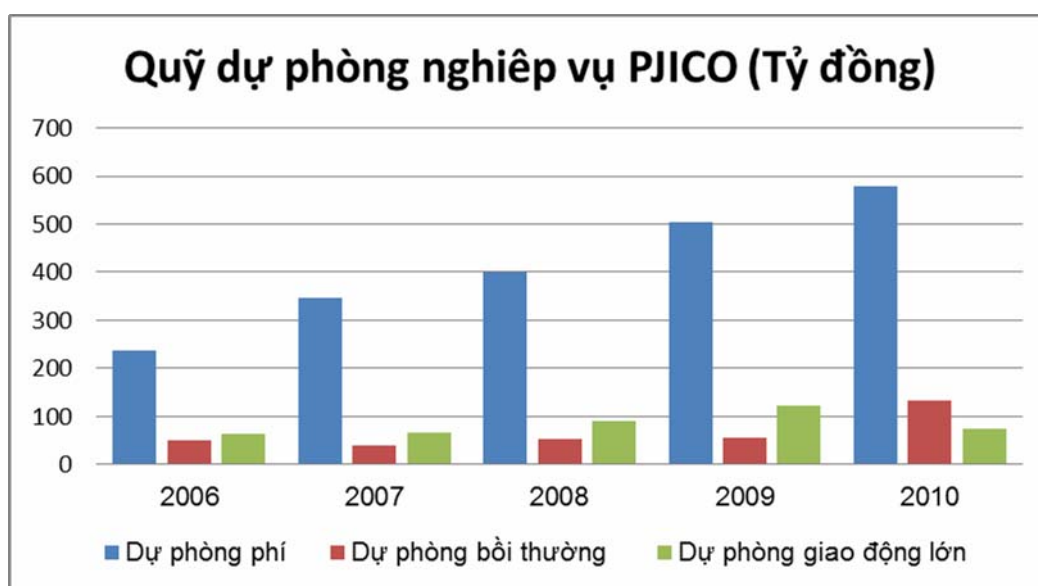
Quỹ dự phòng nghiệp vụ của PJICO tăng không ngừng về quy mô theo thời gian, được thể hiện qua bảng số liệu sau:

Bảng 2.3: Quỹ dự phòng nghiệp vụ của PJICO các năm gần đây

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Năm	2006	2007	2008	2009	2010
Dự phòng phí	238	346	399	505	578
Dự phòng bồi thường	52	40	54	55	134
Dự phòng giao động lớn	64	65	91	123	73
Tổng cộng :	354	451	544	683	785

(Nguồn: Thị trường bảo hiểm Việt Nam 2006-2010)[1]



Biểu đồ 2.3: Quỹ dự phòng nghiệp vụ của PJICO các năm gần đây

(Nguồn: Báo cáo tài chính của PJICO 2006-2010)[4]

2.2.2.2 Các phương pháp trích lập dự phòng được áp dụng

a) Dự phòng phí chưa được hưởng (Dự phòng phí)

Dự phòng phí là khoản tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập nhằm thanh toán cho những trách nhiệm bảo hiểm sẽ phát sinh trong thời gian còn hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm trong năm tiếp theo.

Phương pháp trích lập dự phòng phí được PJICO áp dụng là phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm :

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường sắt và đường hàng không: Bằng 25% của tổng phí bảo hiểm giữ lại thuộc năm tài chính của các nghiệp vụ này.

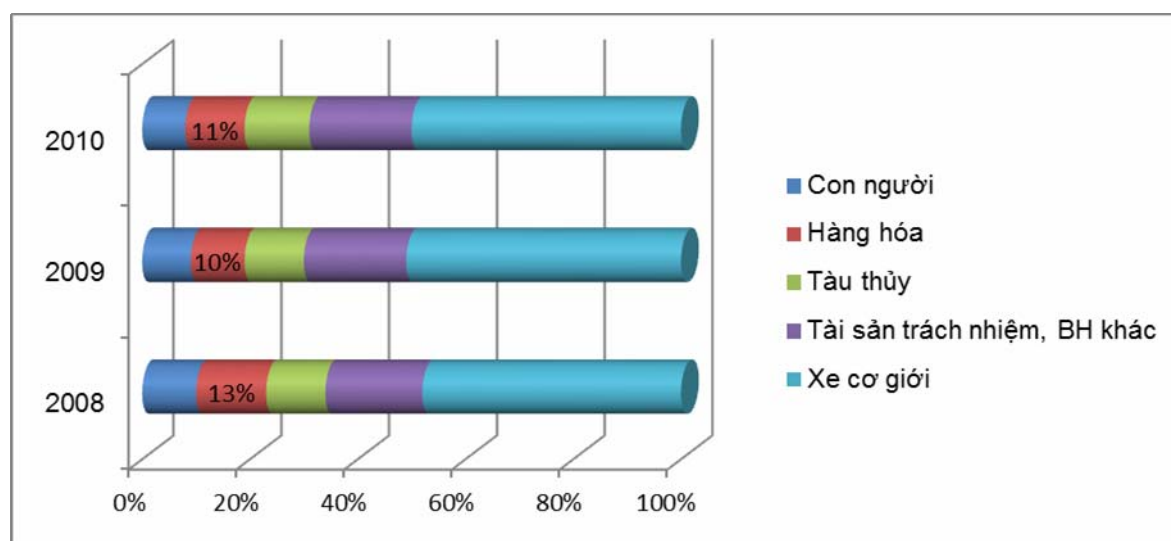
- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: Bằng 50% của tổng phí bảo hiểm giữ lại thuộc năm tài chính của các nghiệp vụ này.

Bảng 2.4: Cơ cấu nghiệp vụ của bảo hiểm PJICO năm 2008-2010

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Nghiệp vụ bảo hiểm	2008		2009		2010	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Con người	10%	85	9%	96	8%	98
Hàng hóa	13%	111	10%	106	11%	135
Tàu thủy	11%	94	11%	117	12%	147
Tài sản trách nhiệm, BH khác	18%	154	19%	202	19%	232
Xe cơ giới	48%	409	51%	542	50%	611
Tổng cộng	100%	853	100%	1063	100%	1223

(Nguồn: Báo cáo thường niên của PJICO 2008-2010)[5]



Biểu đồ 2.4: Cơ cấu nghiệp vụ của bảo hiểm PJICO năm 2008-2010

(Nguồn: Báo cáo thường niên của PJICO 2008-2010)[5]

Theo phương pháp này thì mức dự phòng phí mà PJICO cần phải trích lập trong các năm qua như sau:

Bảng 2.5: Bảng tính dự phòng phí của PJICO năm 2008-2010

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Năm	Nghệp vụ bảo hiểm	Phí BH giữ lại	Mức trích lập	Kỳ trước chuyển qua	Mức trích trong kỳ
2008	Bảo hiểm Hàng hóa	111	28	17	11
	Bảo hiểm khác	742	371	329	42
	Tổng cộng	853	399	346	53
2009	Bảo hiểm Hàng hóa	106	27	28	-1
	Bảo hiểm khác	957	478	371	107
	Tổng cộng	1063	505	399	106
2010	Bảo hiểm Hàng hóa	135	34	27	7
	Bảo hiểm khác	1088	544	478	66
	Tổng cộng	1196	578	505	73

(Nguồn: Báo cáo thường niên của PJICO các năm 2008-2010 [5] và

Số liệu tính toán của tác giả)

b) Dự phòng bồi thường cho các khiếu nại chưa giải quyết (DPBT)

Ngoài các tổn thất đã bồi thường trong năm tài chính tại thời điểm kết thúc năm tài chính, công ty bảo hiểm cần phải đánh giá tổng số tiền sẽ phải trả trong năm tài chính sau cho những tổn thất đã xảy ra trong năm tài chính này nhưng chưa được bồi thường. Các khoản tổn thất này bao gồm:

- + Các khoản tổn thất đã giải quyết nhưng chưa trả.
- + Các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết.
- + Những tổn thất chưa được biết tới: là những tổn thất chưa được khiếu nại vào cuối năm tài chính này mà có thể sẽ được khiếu nại trong năm tài chính sau.

Phương pháp trích lập PBT cho các khiếu nại chưa giải quyết được PJICO áp dụng là phương pháp:

- + Đối với các tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm khách hàng đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết trích lập theo phương pháp từng hồ sơ. Mức trích lập ước tính dựa trên tổn thất phát sinh và phân trách nhiệm giữ lại của công ty.

+ Đối với tổn thất phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, PJICO trích lập DP theo công thức đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại công văn số 1394/BTC-QLBH ngày 06 tháng 02 năm 2009 như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng} \\ \text{bồi thường} \\ \text{cho tổn thất} \\ \text{đã phát sinh} \\ \text{chưa thông} \\ \text{báo hoặc} \\ \text{chưa yêu} \\ \text{cầu đòi bồi} \\ \text{thường cho} \\ \text{năm tài} \\ \text{chính hiện} \\ \text{tại} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số tiền BT cho tổn} \\ \text{thất đã phát sinh} \\ \text{chưa thông báo hoặc} \\ \text{chưa yêu cầu đòi bồi} \\ \text{thường của năm TC} \\ \text{trước} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số tiền BT phát sinh} \\ \text{của năm TC trước} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số} \\ \text{tiền} \\ \text{BT} \\ \text{phát} \\ \text{sinh} \\ \text{của} \\ \text{năm} \\ \text{TC} \\ \text{hiện} \\ \text{tại} \end{array} \frac{\begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{thuần hoạt} \\ \text{động kinh} \\ \text{doanh của} \\ \text{năm TC} \\ \text{hiện tại} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{thuần hoạt} \\ \text{động KD} \\ \text{của năm} \\ \text{TC trước} \end{array}}$$

Trong đó số tiền bồi thường phát sinh của một năm tài chính bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm.

Bảng 2.6: Bảng tính dự phòng bồi thường của PJICO năm 2008-2010

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Năm	2007	2008	2009	2010
DPBT chưa giải quyết năm TC trước	-	37	50	49
DPBT chưa thông báo năm TC trước	-	3	4	6
Bồi thường/ Trả tiền BH	318	377	467	514
Số tiền BT phát sinh năm TC trước	-	355	427	516
Số tiền BT phát sinh năm TC hiện tại	-	427	516	641
DT thuần HĐKD năm TC hiện tại	726	853	1063	1223
DPBT chưa giải quyết năm TC hiện tại	37	50	49	127
DPBT chưa thông báo năm TC hiện tại	3	4	6	7
Dự phòng bồi thường cần trích lập	40	54	55	134

(Nguồn: Báo cáo tài chính của PJICO các năm 2008-2010 [5] và

Số liệu tính toán của tác giả)

c) Dự phòng bồi thường chi các giao động lớn về tổn thất (Dự phòng giao động lớn)

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất được trích lập hằng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.

PJICO trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2007.

Dự phòng này được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ. Mức trích lập là 3% tổng phí giữ lại trong năm cho đến khi bằng 100% phí giữ lại.

Bảng 2.7: Bảng tính Dự phòng giao động lớn của PJICO năm 2008-2010

Đơn vị tính: Tỷ đồng			
Năm	2008	2009	2010
Phí thực giữ lại	853	1063	1223
Mức trích lập	26	32	36
Kỳ trước chuyển qua	65	91	123
Chi trong kỳ (i)	-	-	86
DPGĐL (*)	91	123	73

(Nguồn: Báo cáo tài chính của PJICO các năm 2008-2010 [4] và
Số liệu tính toán của tác giả)

Chú thích: (*) DPGĐL: Dự phòng giao động lớn

(i) Trong năm 2010 công ty PJICO sử dụng quỹ dự phòng giao động lớn theo hướng dẫn tại khoản c điều 8 Nghị định 46/2007/NĐ-CP ngày 20/07/2007 của Chính phủ “Quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm”. Theo đó công ty thực hiện tính số chi từ dự phòng giao động lớn theo từng loại nghiệp vụ. Tổng số dự phòng giao động lớn được công ty PJICO sử dụng trong năm 2010 là 86 tỷ đồng.

2.2.2.3 Đánh giá hiệu quả của việc trích lập dự phòng

Việc trích lập quỹ dự phòng nghiệp vụ phải đầy đủ, hợp lý, đúng với mức trách nhiệm của công ty bảo hiểm. Việc trích lập cao quá hoặc thấp quá sẽ ảnh hưởng lớn đến KNTT của công ty bảo hiểm.

Bởi quỹ dự phòng cấu thành nên phần lớn công nợ của công ty bảo hiểm, việc trích lập cao sẽ làm cho biên KNTT của công ty bảo hiểm thấp, từ đó KNTT của công ty bảo hiểm sẽ thấp theo.

Mặt khác, việc trích lập dự phòng thấp sẽ làm cho công ty bảo hiểm không đủ khả năng chi trả tiền bảo hiểm khi có các tổn thất xảy ra, làm cho công ty mất KNTT.

Qua các tính toán của từng quỹ dự phòng nghiệp vụ trên ta thấy việc tính toán Dự phòng phí và Dự phòng giao động lớn đều dựa trên một tỷ lệ phần trăm được quy định cụ thể đối với mức phí thực giữ lại, điều này đồng nghĩa với việc nó sẽ tỷ lệ thuận với số phí bảo hiểm thực giữ lại và cơ cấu doanh thu từng nghiệp vụ của công ty bảo hiểm. Nếu phí bảo hiểm thực giữ lại cao thì mức trích lập cũng cao và ngược lại. Cách tính toán này đơn giản cho kết quả nhanh chóng và được phần lớn các công ty bảo hiểm phi nhân thọ áp dụng. Tuy nhiên chỉ áp dụng phù hợp phí bảo hiểm được thu đều trong năm, phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm chưa loại trừ được phần phí của những hợp đồng mà vào thời điểm kết thúc năm tài chính đã hết hiệu lực. Đó là những hợp đồng có thời hạn nửa năm được ký kết vào nửa đầu của năm (01/01- 30/06); những hợp đồng có thời hạn ba tháng được ký kết vào quý I, II, III; những hợp đồng có thời hạn một tháng được ký kết vào các tháng trước tháng cuối của năm tài chính...Cho nên áp dụng phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ theo tỷ lệ phần trăm đôi lúc sẽ cao hơn so với mức trách nhiệm giữ lại, điều này thực sự không tốt vì nó sẽ làm cho Nợ phải trả tăng lên trong kỳ, Biên KNTT sẽ bị giảm, ảnh hưởng đến KNTT của công ty bảo hiểm PJICO.

Qua các số liệu tính toán ở các bảng trên thì ta thấy Dự phòng phí và Dự phòng giao động lớn của công ty bảo hiểm PJICO không ngừng tăng lên qua các năm, do phí bảo hiểm thực giữ lại cũng tăng lên qua các năm đó. Do dự phòng phí cấu thành phần lớn nên quỹ dự phòng nghiệp vụ của PJICO nên việc trích lập Dự phòng phí cao sẽ làm cho biên KNTT của PJICO không được cao trong các năm này.

2.2.3 Tình hình hoạt động đầu tư của công ty bảo hiểm PJICO.

2.2.3.1 Nguồn vốn đầu tư của PJICO.

a) Tỷ trọng vốn chủ sở hữu và quỹ dự phòng nghiệp vụ trong nguồn vốn đầu tư của PJICO

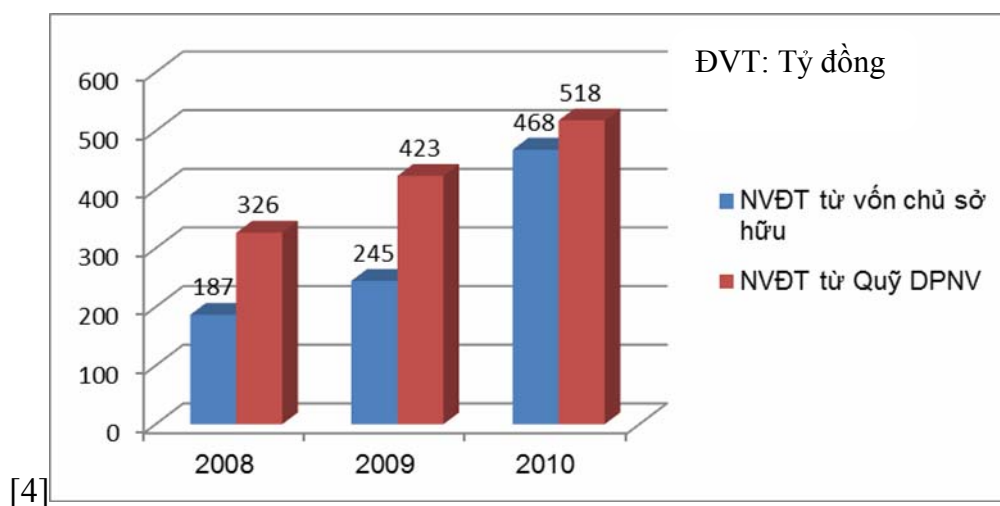
Qua quá trình hoạt động nhiều năm trên thị trường bảo hiểm, công ty PJICO đã tạo lập được nguồn vốn lớn cho hoạt động đầu tư của mình. Nguồn vốn này chủ yếu được hình thành chủ yếu từ Quỹ dự phòng nghiệp vụ của công ty và từ nguồn vốn chủ sở hữu.

Bảng 2.8: Nguồn vốn đầu tư của PJICO năm 2008-2010

Đơn vị tính: Tỷ đồng

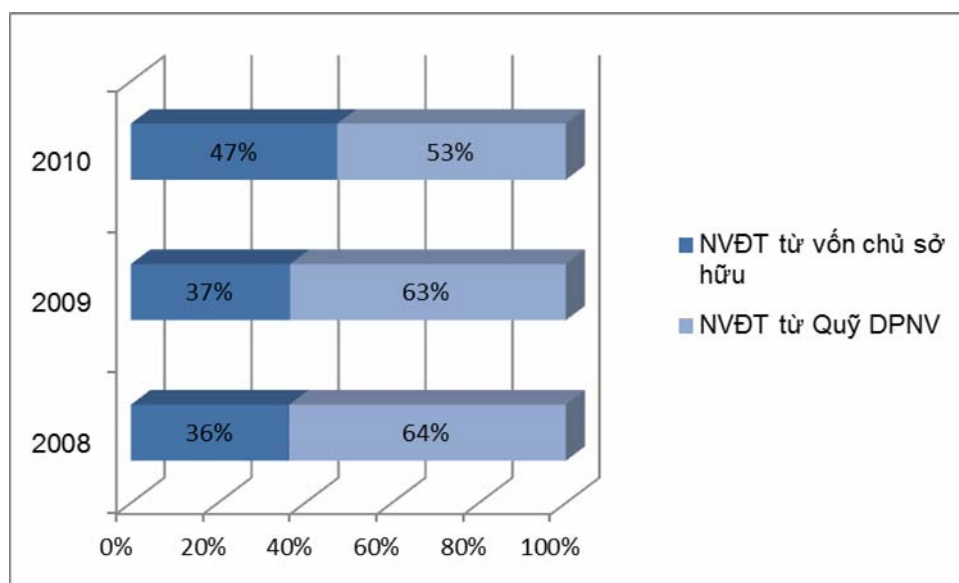
Năm	2008		2009		2010	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
NVĐT từ vốn chủ sở hữu	187	36%	245	37%	468	47%
NVĐT từ quỹ DPNV	326	64%	423	63%	518	53%
Tổng cộng Đầu tư	513	100%	668	100%	986	100%

(Nguồn: Báo cáo tài chính của PJICO các năm 2008-2010)



Biểu đồ 2.5: Nguồn vốn đầu tư của PJICO năm 2008-2010

(Nguồn: Báo cáo tài chính của PJICO các năm 2008-2010) [4]



Biểu đồ 2.6: Cơ cấu nguồn vốn đầu tư của PJICO năm 2008-2010

(Nguồn: Thị trường bảo hiểm Việt Nam năm 2008-2010)[1]

Biểu đồ 2.6 cho thấy có sự chuyển biến mạnh về cơ cấu nguồn vốn đầu tư của PJICO trong năm 2010. Trong các năm trước thì tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn đầu tư của PJICO chỉ chiếm khoảng 36-37%. Nhưng trong năm 2010 con số này đã tăng lên thành 47%. Cũng trong năm này lượng tiền dành cho đầu tư đã tăng lên rất nhiều so với năm 2009, tăng từ 668 tỷ đồng lên 986 tỷ đồng(tăng 48% so với năm 2009). Nguyên nhân là do trong năm 2010, PJICO đã tăng vốn điều lệ từ 335 tỷ đồng lên 710 tỷ đồng thông qua việc phát hành thêm cổ phiếu ra thị trường. Điều này đã tạo cho công ty bảo hiểm PJICO có thêm được một khoản đầu tư đáng kể, từ đó có thể nâng cao được hiệu quả đầu tư.

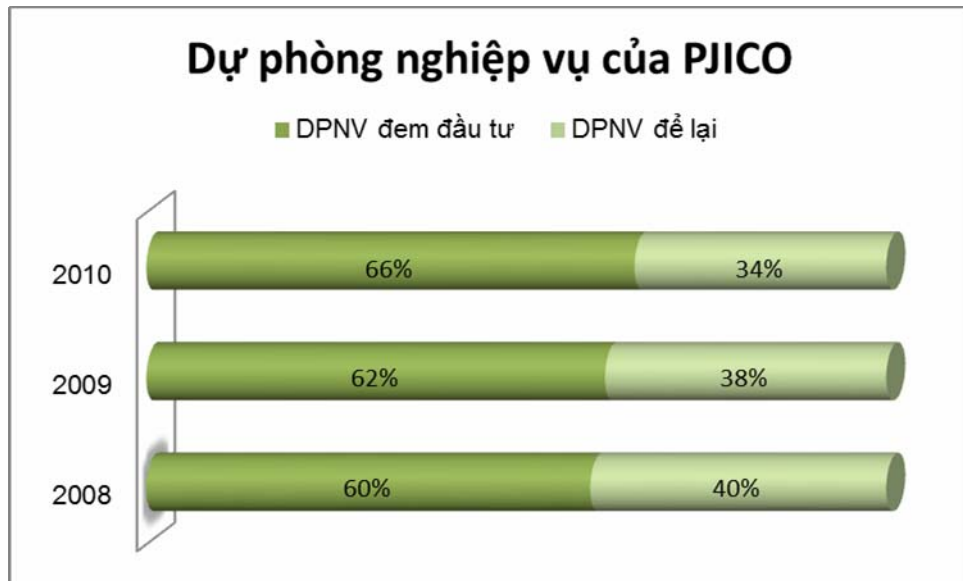
b) Tỷ trọng nguồn vốn từ quỹ dự phòng nghiệp vụ được đem đi đầu tư

Bảng 2.9: DPNV đem đầu tư và DPNV để lại của PJICO qua các năm

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Năm	2008	2009	2010
DPNV đem đầu tư	326	423	518
DPNV để lại	218	260	267
DPNV	544	683	785

(Nguồn: Báo cáo tài chính của PJICO các năm 2008-2010) [4]



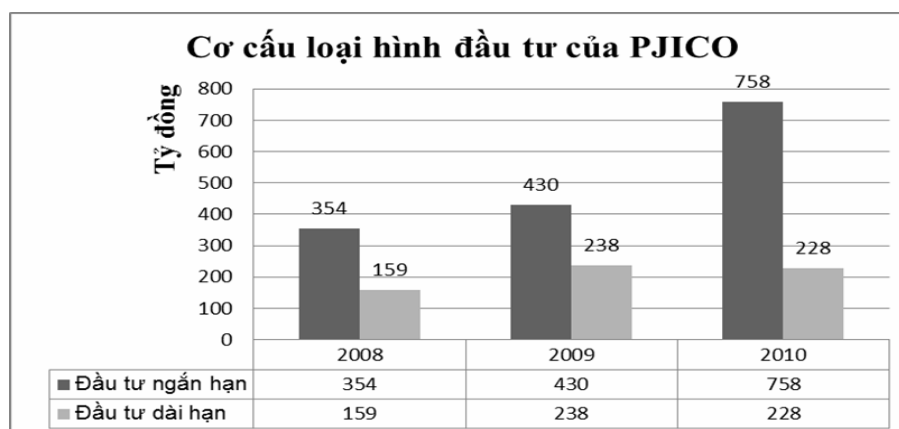
Biểu đồ 2.7: Tỷ trọng DPNV đem đầu tư và DPNV để lại của PJICO

(Nguồn: Báo cáo tài chính của PJICO các năm 2008-2010) [4]

Theo quy định của Bộ Tài chính tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP “Quy định đầu tư vốn” tại công ty bảo hiểm thì mức tối đa từ DPNV được đem đi đầu tư không vượt quá 75%, phần còn lại để công ty bảo hiểm đáp ứng khả chi trả bồi thường thường xuyên trong kỳ.

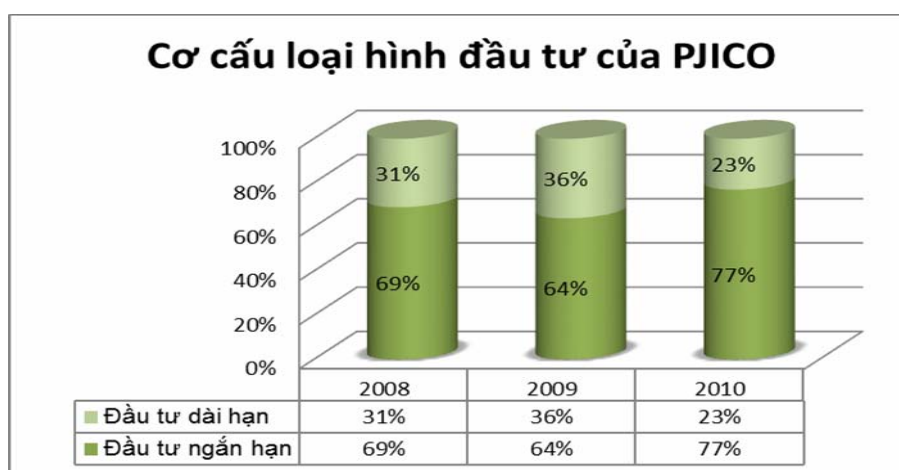
Nhìn vào biểu đồ trên ta thấy được tỷ trọng nguồn vốn DPNV đem đầu tư qua các năm 2008 đến năm 2010 không có sự thay đổi lớn, lần lượt là 60%, 62% và 66%, tăng nhẹ qua các năm. Phần DPNV để lại luôn ở mức cao, từ 34% trở lên, điều này phản ánh được rằng PJICO luôn tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính đặt ra, quy định về nguồn vốn nhân rồi đầu tư từ DPNV. Phần DPNV để lại của PJICO luôn ở mức cao hơn 25%, điều này góp phần làm cho PJICO luôn đảm bảo được KNTT chi trả bồi thường bảo hiểm phát sinh trong kỳ. Tuy nhiên mức để lại quá cao cũng sẽ làm cho hiệu quả đầu tư thấp, tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản không cao.

c) Cơ cấu các loại hình đầu tư của PJICO



Biểu đồ 2.8: Cơ cấu loại hình đầu tư của PJICO năm 2008-2010

(Nguồn: Báo cáo tài chính của PJICO các năm 2008-2010) [4]



Biểu đồ 2.9: Cơ cấu đầu tư của PJICO năm 2008-2010

(Nguồn: Báo cáo tài chính của PJICO các năm 2008-2010)[4]

Do là công ty bảo hiểm phi nhân thọ nên hoạt động đầu tư của công ty bảo hiểm PJICO nghiêng hẳn về hoạt động đầu tư ngắn hạn. Đầu tư ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu đầu tư của PJICO qua các năm (thường chiếm từ 64% trở lên). Danh mục các khoản đầu tư ngắn hạn không nhiều, tỷ suất sinh lợi không cao, điều này làm cho hiệu quả đầu tư thấp. Tuy nhiên tỷ trọng đầu tư ngắn hạn cao giúp cho công ty luôn đảm bảo được các khả năng chi trả các khoản tiền bảo hiểm phát sinh trong kỳ. Đây cũng là điểm giống nhau trong cơ cấu đầu tư của các công ty bảo hiểm phi nhân thọ.

2.2.3.2 Cơ cấu đầu tư của PJICO qua các năm gần đây

Tương tự các công ty bảo hiểm phi nhân thọ khác, danh mục đầu tư của PJICO là một danh mục an toàn, tỷ trọng tiền gửi cao, đáp ứng nhu cầu thanh toán thường xuyên và giới hạn đầu tư theo quy định Bộ Tài chính đối với hoạt động đầu tư của bảo hiểm phi nhân thọ. PJICO đã đầu tư vào hầu hết các loại hình đầu tư như góp vốn liên doanh, mua cổ phần, tiền gửi... Hiện danh mục đầu tư của PJICO tài sản đầu tư có nguồn thu nhập cố định như tiền gửi ngân hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất (thường trên 60%) , các tài sản đầu tư khác cũng chiếm tỷ trọng khá lớn góp phần làm đa dạng hóa danh mục đầu tư của PJICO.

Bảng 2.10: Cơ cấu đầu tư của PJICO năm 2008-2010

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Năm	2008	2009	2010
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	324	397	668
Trái phiếu chính phủ	-	-	-
TP doanh nghiệp có bảo lãnh	-	15	55
CP, TP DN không có bảo lãnh	99	98	125
Góp vốn vào các DN khác	40	79	25
Kinh doanh bất động sản	-	-	-
Cho vay	50	34	90
Ủy thác đầu tư	-	-	-
Khác	-	45	23
Tổng số tiền đầu tư	513	668	986

(Nguồn: Thị trường bảo hiểm Việt Nam năm 2008-2010)[1]

Việc đầu tư vào những tài sản có mức độ an toàn cao như tiền gửi tại các tổ chức tín dụng đã giúp cho PJICO tuân thủ được các nguyên tắc trong hoạt động đầu tư, đó là nguyên tắc an toàn, sinh lời và đảm bảo tính thanh khoản. Tuy nhiên với tình trạng cạnh gay gắt như hiện nay ở các công ty bảo hiểm đã lợi nhuận trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm thuần túy ở mức không cao, thậm chí có nhiều công ty bảo hiểm đã lỗ trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm của PJICO tuy vẫn đạt được lợi nhuận nhưng ở mức không cao thì lợi nhuận đem lại từ hoạt động đầu tư đã giúp cho PJICO đạt được mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận của mình. Chính vì vậy nếu có một chính sách đầu tư đúng đắn, một danh

mục đầu tư hợp lý, thay đổi tỷ trọng đầu tư vào các khoản tiền gửi sang đầu tư vào các tài sản có tỷ suất sinh lời khác cao hơn như cổ phiếu, trái phiếu... sẽ làm cho lợi nhuận đem lại từ hoạt động đầu tư cao hơn. Với lợi nhuận đó sẽ góp phần làm cho công ty bảo hiểm PJICO từng bước nâng cao được KNTT của mình.

2.2.3.3 Đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư của PJICO

❖ Lợi nhuận trong hoạt động đầu tư

Một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá hiệu quả đầu tư là tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư và tỷ suất lợi nhuận trên tài sản đầu tư.

Sau đây là bảng tỷ suất lợi nhuận đầu tư của công ty bảo hiểm PJICO qua các năm từ năm 2008 đến năm 2010

Bảng 2.11: Bảng tính tỷ suất lợi nhuận đầu tư của PJICO năm 2008-2010

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Năm	2007	2008	2009	2010
Lãi ròng từ hoạt động đầu tư	-	53	55	75
Tổng số vốn đầu tư	-	513	668	986
Tổng tài sản	705	1015	1234	1700
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư	-	10,33%	8,23%	7,60%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản(*)	-	6,36%	5,01%	5,25%
Lãi suất trái phiếu chính phủ		9%	8,50%	10,20%

(Nguồn: Báo cáo tài chính của PJICO các năm 2008-2010) [4]

và số liệu tính toán của tác giả)

Trong đó (*):

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận đầu tư trên tài sản} = \frac{2 \times \text{Lợi nhuận ròng từ hoạt động đầu tư năm hiện tại}}{\text{Tài sản năm trước} + \text{Tài sản năm hiện tại} - \text{Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư năm hiện tại}}$$

Dựa vào bảng 2.19 ta thấy được hiệu quả đầu tư của công ty bảo hiểm PJICO còn thấp, tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư chỉ nhỉnh hơn so với lãi suất trái phiếu chính phủ chút ít, thậm chí thấp hơn (năm 2010) cho thấy hiệu quả đầu tư của công ty bảo hiểm PJICO không cao, nguyên nhân là do công ty bảo hiểm PJICO quá chú trọng đến lĩnh vực đầu tư an toàn cao là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, minh chứng là việc này là tỷ lệ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng của PJICO luôn chiếm tỷ trọng cao

(luôn trên 60%) trong cơ cấu nguồn vốn đầu tư của công ty bảo hiểm PJICO, bên cạnh đó thì môi trường đầu tư ở Việt Nam không ổn định cũng là nguyên nhân dẫn đến danh mục đầu tư như trên của PJICO.

Tuy tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư không được cao nhưng trong môi trường kinh doanh như hiện nay thì đây là một kênh mang về lợi nhuận cho công ty bảo hiểm PJICO, bởi lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm trong những năm gần đây luôn ở mức rất thấp (nguyên nhân là do chi phí của hoạt động kinh doanh bảo hiểm cao).

Với tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư thấp như vậy (thấp hơn cả lãi suất trái phiếu Chính phủ - năm 2010) thì hoạt động đầu tư của công ty bảo hiểm PJICO được đánh giá là không hiệu quả. Tuy nhiên nó vẫn mang lại cho công ty bảo hiểm PJICO những khoản lợi nhuận đáng kể, góp phần duy trì và phát triển hoạt động kinh doanh của công ty, đồng thời cũng góp phần cải thiện được ít nhiều KNTT của công ty bảo hiểm PJICO thông qua khoản lợi nhuận giữ lại ở cuối năm tài chính.

❖ Rủi ro trong hoạt động đầu tư

Danh mục đầu tư của các công ty bảo hiểm phi nhân thọ bao gồm các tài sản đầu tư và tỷ trọng đầu tư vào các loại tài sản đã bị khống chế bởi các quy định hiện hành. Theo đó các công ty bảo hiểm PJICO chỉ được đầu tư vào những tài sản có trong danh mục quy định với tỷ trọng đầu tư vào các loại tài sản trong danh mục cũng bị khống chế ở mức tối đa nào đó.

Bảng 2.12: Tỷ trọng cơ cấu đầu tư của PJICO năm 2008-2010

Năm	2008		2009		2010	
	Tỷ lệ	Mức tối đa	Tỷ lệ	Mức tối đa	Tỷ lệ	Mức tối đa
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	63%	KGH	59%	KGH	68%	KGH
Trái phiếu chính phủ	-	KGH	-	KGH	-	KGH
TP doanh nghiệp có bảo lãnh	-	KGH	2%	KGH	6%	KGH
CP, TP DN không có bảo lãnh	19%	35%	15%	35%	12%	35%
Góp vốn vào các DN khác	8%	35%	12%	35%	3%	35%
Kinh doanh bất động sản	-	20%	-	20%	-	20%
Cho vay	10%	20%	5%	20%	9%	20%
Ủy thác đầu tư	-	KQĐ	-	KQĐ	-	KQĐ

Khác	-	KQĐ	7%	KQĐ	2%	KQĐ
Tổng số tiền đầu tư	100%		100%		100%	

(Nguồn: Thị trường bảo hiểm Việt Nam năm 2008-2010)[1]

Chú thích: - KGH: Không giới hạn mức đầu tư

- KQĐ: Không quy định mức đầu tư

Bảng trên cho ta thấy rõ tỷ trọng đầu tư của công ty bảo hiểm PJICO các năm gần đây ở trong danh mục luôn thấp hơn so với tối đa mức quy định. Các tài sản có rủi ro cao thì Luật quy định mức đầu tư tối đa thấp (Mức đầu tư tối đa kinh doanh bất động sản là 20% trên tổng số tiền đầu tư, góp vốn vào các doanh nghiệp khác là 35%...). Mức đầu tư của PJICO vào các loại tài sản rủi ro cao luôn thấp hơn rất nhiều so với mức quy định. Ví dụ mức đầu tư của PJICO vào góp vốn vào các doanh nghiệp khác trong năm 2008 là 8%, trong năm 2009 là 12% và trong năm 2010 con số này chỉ là 3%, thấp hơn rất nhiều so với mức 35% Luật quy định.

Trái phiếu và Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng là hai tài sản mà Luật không giới hạn mức đầu tư, bởi đây là các tài sản luôn đáp ứng được hầu hết các nguyên tắc trong hoạt động đầu tư, đó là nguyên tắc an toàn, nguyên tắc sinh lời và nguyên tắc thanh khoản (Chỉ đối với Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng). Ở hai loại tài sản này thì mức đầu tư của PJICO cũng không quá cao, bởi tỷ suất sinh lời của hai loại tài sản này không cao, nhưng đây là hai tài sản khá là an toàn nên tỷ trọng của nó cũng là những con số “quá bán” (lớn hơn 50%).

Rõ ràng danh mục đầu tư của PJICO với tỷ trọng đầu tư vào các loại tài sản như trên được công ty đánh giá là khá an toàn, luôn nằm ở trong mức giới hạn Luật quy định. Tuy nhiên nếu muốn danh mục đầu tư của mình an toàn hơn nữa thì PJICO nên thực hiện việc quản lý danh mục đầu tư của mình, đo lường rủi ro của danh mục, tuân thủ các quy trình quản lý danh mục đầu tư...để có thể loại trừ được rủi ro trong hoạt động đầu tư của mình. Đây là một trong những thiếu sót trong hoạt động đầu tư không chỉ riêng công ty bảo hiểm PJICO mà còn ở nhiều công ty bảo hiểm phi nhân thọ khác nữa.

Với một danh mục đầu tư mang tính thận trọng như trên đã tuân thủ các nguyên tắc của hoạt động đầu tư, vừa đảm bảo được KNTT, vừa có khả năng sinh

lời. Tuy nhiên nếu khả năng sinh lời cao hơn, sẽ góp phần làm tăng giá trị tài sản của công ty bảo hiểm, từ đó nâng cao KNTT của công ty hơn nữa.

2.3 Việc xác định khả năng thanh toán của công ty bảo hiểm trong những năm gần đây

2.3.1 Phương pháp xác định biên khả năng thanh toán

Theo quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm việc xác định KNTT tại PJICO dựa vào Biên KNTT và Biên KNTT tối thiểu. Theo đó:

$$\text{Hệ số KNTT} = \frac{\text{Biên KNTT}}{\text{Biên KNTT tối thiểu}}$$

Biên KNTT tối thiểu của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ là số lớn hơn của các kết quả tính toán sau :

+ 25% tổng phí bảo hiểm thực giữ lại tại thời điểm tính biên KNTT.

+ 12,5% của tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm tại thời điểm tính biên KNTT.

Dựa vào bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong 3 năm qua của công ty bảo hiểm PJICO ta tính toán Biên KNTT tối thiểu:

Bảng 2.13: Các số liệu tính toán Biên KNTT tối thiểu của PJICO năm 2008-2010

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Năm	2008	2009	2010
Thu phí bảo hiểm gốc	1070	1298	1592
Thu phí nhận tái bảo hiểm	62	91	82
Phí nhượng tái bảo hiểm	282	348	485
Phí bảo hiểm thực giữ lại	850	1041	1189

(Nguồn: Báo cáo tài chính của PJICO năm 2008-2010)[2]

Bảng 2.14: Bảng tính Biên KNTT tối thiểu PJICO năm 2008-2010

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Năm	2008	2009	2010
25% phí thực giữ lại	212,50	260,25	317,25
12,5% (phí BH gốc + phí tái BH)	141,50	173,63	206,25
Biên KNTT tối thiểu	212,50	260,25	317,25

(Nguồn: Số liệu tính toán của tác giả)

Việc tính toán Biên KNTT thì phức tạp hơn nhiều so với Biên KNTT tối thiểu. Để tính được Biên KNTT ta phải dựa vào bảng cân đối kế toán của công ty cùng với bảng danh mục đầu tư của công ty.

$$\text{Biên KNTT} = \text{Tài sản} - \text{Nợ phải trả}$$

Tính thanh khoản của tài sản khi tính biên KNTT được xác định như sau:

Các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hoạch toán :

+ Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, trái phiếu chính phủ.

+ Các tài sản tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư.

Các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hoạch toán :

+ Các khoản vốn góp để thành lập doanh nghiệp khác từ nguồn vốn chủ sở hữu doanh nghiệp bảo hiểm.

+ Các tài sản tương ứng với quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có).

+ Các khoản nợ không có khả năng thu hồi theo quy định của Pháp luật sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng.

+ Tài sản vô hình trừ phần mềm máy tính.

+ Chi phí trả trước, cho vay không có bảo lãnh, các khoản tạm ứng, trang thiết bị và đồ dùng văn phòng, các khoản phải thu nội bộ.

+ Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn trên 2 năm sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định của Pháp luật.

+ Các khoản cho vay, đầu tư trở lại cho các cổ đông hoặc người có liên quan tại Điều 4 Luật Doanh nghiệp trừ trường hợp là các khoản tiền gửi ngân hàng.

Các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hoạch toán :

- Các tài sản đầu tư :

+ Trái phiếu DN có bảo lãnh : loại trừ 1% giá trị hoạch toán.

- + TP DN không có bảo lãnh : loại trừ 3% giá trị hoạch toán.
- + Cổ phiếu được niêm yết :loại trừ 15% giá trị hoạch toán.
- + Cổ phiếu không được niêm yết :loại trừ 20% giá trị hoạch toán.
- + Đầu tư trực tiếp vào bất động sản do chính doanh nghiệp sử dụng :loại trừ 8% giá trị hoạch toán.
- + Đầu tư trực tiếp vào bất động sản để cho thuê, các khoản cho vay thương mại có bảo lãnh :loại trừ 15% giá trị hoạch toán.
- + Vốn góp vào các doanh nghiệp khác trừ doanh nghiệp bảo hiểm :loại trừ 20% giá trị hoạch toán.
- Các khoản phải thu :
 - + Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn từ 90 ngày đến dưới 1 năm sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định của pháp luật :loại trừ 30% giá trị hoạch toán.
 - + Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định của pháp luật :loại trừ 50% giá trị hoạch toán.
- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính và hàng tồn kho : loại trừ 25% giá trị hoạch toán.
- Tài sản khác : loại trừ 15% giá trị hoạch toán.

Bảng 2.15 : Bảng cân đối kế toán của PJICO năm 2008-2010

Đơn vị tính : Tỷ đồng

TÀI SẢN	31/12/2008	31/12/2009	31/12/2010
A- TS LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	741	830	1258
1. Tiền	225	205	297
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	354	430	758
3. Phải thu	108	143	154
4. Hàng tồn kho	23	15	18
5. Tài sản lưu động khác	31	37	32
B- TS CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	273	404	442
1. TS cố định	121	133	167
2. Đầu tư tài chính dài hạn	131	216	203

a. DT chứng khoán dài hạn	100	112	181
b. Góp vốn liên doanh	40	79	25
c. Các khoản DT dài hạn khác	18	47	23
d. Dự phòng giảm giá DT dài hạn	-27	-22	-26
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	46	63
4. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	6	7	7
5. Chi phí trả trước dài hạn	3	2	2
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.014	1.234	1.700
NGUỒN VỐN	31/12/2008	31/12/2009	31/12/2010
A- NỢ PHẢI TRẢ	600	815	889
1. Nợ ngắn hạn	54	130	102
2. Dự phòng nghiệp vụ	545	684	785
3. Nợ khác	1	1	2
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	414	419	811
1. Nguồn vốn kinh doanh	340	343	713
2. Chênh lệch tỷ giá	1	1	1
3. Quỹ đầu tư phát triển	20	20	21
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	11	12	16
5. Lợi nhuận chưa phân phối	42	43	60
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.014	1.234	1.700

(Nguồn: Báo cáo thương niên của PJICO năm 2008-2010)[2]

Bảng 2.16: Cơ cấu đầu tư của PJICO năm 2008-2010

Năm	2008	2009	2010
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	324	397	668
Trái phiếu chính phủ	-	-	-
TP doanh nghiệp có bảo lãnh	-	15	55
CP, TP DN không có bảo lãnh	99	98	125
Góp vốn vào các DN khác	40	79	25
Kinh doanh bất động sản	-	-	-
Cho vay	50	34	90
Ủy thác đầu tư	-	-	-
Khác	-	45	23
Tổng số tiền đầu tư	513	668	986

(Nguồn: Thị trường bảo hiểm Việt Nam năm 2008-2010)[1]

Căn cứ vào quy định về tính biên KNTT đã trình bày và số liệu ở 2 bảng trên ta tính được các chỉ số sau:

Bảng 2.17: Bảng tính Hệ số KNTT của PJICO năm 2008-2010

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Năm	2008	2009	2010
(1) Tài sản	911	1051	1525
(2) Nợ phải trả	600	815	889
(3) Biên KNTT: (1) - (2)	311	236	636
(4) Biên KNTT tối thiểu	213	260	317
(5) Hệ số KNTT (lần): (3) / (4)	1,46	0,90	2,01

2.3.2 Mối tương quan giữa chỉ số phá sản Z và hệ số khả năng thanh toán

Vận dụng chỉ số Z vào xác định mức độ an toàn của PJICO.

Từ số liệu bảng 2.15 các chỉ số X được tính toán như sau :

X_i	Hệ số	2008	2009	2010
X_1	1,2	0,68	0,57	0,68
X_2	1,4	0,03	0,03	0,04
X_3	3,3	0,04	0,04	0,05
X_4	0,6	0,68	0,51	0,91
X_5	0,999	0,85	0,84	0,74
Z		2,26	2,00	2,30

Các chỉ số Z của PJICO qua các năm đều nằm trong khoảng từ 1,8 tới 2,99, nằm trong vùng cảnh báo có thể có nguy cơ phá sản.

Chỉ số Z cũng đưa ra kết luận khá giống với Hệ số khả năng thanh toán, bởi hệ số khả năng thanh toán của PJICO trong những năm này cũng không ở mức cao. Trong năm 2009 hệ số khả năng thanh toán của PJICO thấp nhất thì chỉ số Z của PJICO trong năm này cũng thấp nhất trong 3 năm. Cho thấy PJICO cũng có nguy cơ mất khả năng thanh toán dẫn tới bị phá sản nếu không tìm cách khôi phục khả năng thanh toán của mình.

Qua các số liệu tính toán cụ thể thì ta thấy được hệ số khả năng thanh toán hay chỉ số Z đều cho kết luận như nhau về mức độ an toàn tài chính trong quá trình hoạt động của PJICO.

Việc tính toán chỉ số phá sản Z đơn giản hơn rất nhiều so với cách tính hệ số khả năng thanh toán, bởi chỉ cần có bảng cân đối kế toán của công ty thì chúng ta có

thể tính toán được mức độ an toàn tài chính của công ty. Và nó cũng cho kết luận khá giống với hệ số khả năng thanh toán.

Tuy nhiên các hệ số trong chỉ số Z được đưa ra trên cơ sở số liệu nghiên cứu của các công ty ở Mỹ, vì vậy khi vận dụng vào thị trường Việt Nam cần có sự điều chỉnh cho phù hợp. Do thời gian nghiên cứu ngắn cũng như kiến thức còn hạn chế nên tác giả vẫn sử dụng các hệ số áp dụng cho thị trường Mỹ. Trong thời gian tới các cơ quan quản lý giám sát cần nghiên cứu chỉ số này để hỗ trợ cho cách tính Hệ số khả năng thanh toán được hiệu quả hơn.

2.3.3 Đánh giá hiệu quả của công tác quản trị khả năng thanh toán tại công ty

Nhìn vào bảng 2.14, ta thấy rõ Hệ số KNTT của công ty bảo hiểm PJICO trong hai năm 2008 và 2009 không cao, thậm chí năm 2009 hệ số KNTT của PJICO còn nhỏ hơn 1, đây là một điều đáng lo bởi nếu Biên KNTT nhỏ hơn Biên KNTT tối thiểu thì công ty bảo hiểm sẽ có thể rơi vào tình trạng bị các cơ quan quản lý kiểm soát nếu như không khôi phục lại Biên KNTT.

Nếu đơn giản chỉ nhìn vào bảng 2.14 trên thì chúng ta sẽ đánh giá ngay KNTT của công ty bảo hiểm PJICO có xu hướng xấu đi theo thời gian, đánh giá hiệu quả khả năng quản trị của công ty PJICO là không tốt. Nhưng nếu như tìm hiểu kỹ hơn về các nhân tố ảnh hưởng đến KNTT cũng như cách tính KNTT của công ty bảo hiểm PJICO thì chúng ta sẽ thấy ngay đánh giá trên là chưa chính xác, bởi trong những năm qua, do tốc độ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm gốc luôn ở một tỷ trọng rất cao (121%) trong khi vốn điều lệ lại không tăng với tốc độ như vậy (vốn điều lệ vẫn ở mức 335 tỷ đồng từ năm 2008-2009). Phần Vốn và lợi nhuận giữ lại không tương xứng với mức trách nhiệm bảo hiểm mà PJICO đã ký kết (Thể hiện ở doanh thu phí bảo hiểm cao). Doanh thu phí bảo hiểm cao đã góp phần làm tăng quỹ DPNV lên. Điều này đã làm cho Biên KNTT của PJICO ngày càng nhỏ lại và đến năm 2009 thì Biên KNTT của PJICO đã nhỏ hơn Biên KNTT tối thiểu.

Tuy nhiên đến năm 2010 thì hệ số KNTT của công ty bảo hiểm PJICO đã tăng lên thành 2,01 lần. Nguyên nhân là do trong năm này công ty bảo hiểm PJICO đã bổ

sung nâng vốn điều lệ từ 335 tỷ đồng lên thành 710 tỷ đồng, làm gia tăng Biên KNTT lên rất nhiều, từ đó hệ số KNTT cũng được cải thiện theo (tăng từ 0,90 lên thành 2,01). Đây là một hệ số ở mức trung bình, có thể chấp nhận được, cho thấy PJICO đủ năng lực tài chính đáp ứng tốt các trách nhiệm có thể phát sinh của mình.

Xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thanh toán ta thấy được rằng hoạt động đầu tư là nhân tố ảnh hưởng rõ nhất đến hệ số khả năng thanh toán tại công ty bảo hiểm. Bởi:

- Nguồn vốn: Thường có xu hướng tăng theo quy mô hoạt động, công ty bảo hiểm phải có nguồn vốn đủ lớn tương xứng với trách nhiệm đã ký kết. Để tăng khả năng thanh toán PJICO cần phải tăng nguồn vốn của mình lên bằng cách trích lợi nhuận để lại hoặc phát hành cổ phiếu ra thị trường.

- Dự phòng nghiệp vụ : Dự phòng nghiệp vụ theo cách trích lập theo tỷ lệ phần trăm sẽ tỷ lệ thuận với doanh thu phí bảo hiểm. Doanh thu phí bảo hiểm càng cao thì công ty bảo hiểm phải trích lập dự phòng càng nhiều theo cách trích lập đã trình lên Bộ Tài chính. Dự phòng nghiệp vụ cần trích lập đúng, đầy đủ, hợp lý với trách nhiệm mà PJICO đã ký kết. Cho nên PJICO cần chọn lựa phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ hợp lý.

- Đầu tư thì lại chịu nhiều ảnh hưởng chủ quan của người ra quyết định đầu tư, cho nên để quản trị tốt khả năng thanh toán thì cần phải quản trị tốt hoạt động đầu tư. Kinh nghiệm về các sự sụp đổ của các công ty bảo hiểm trên thế giới đều có nguyên nhân từ sự thua lỗ trong hoạt động đầu tư, công ty bảo hiểm không đảm bảo được khả năng thanh toán nên dẫn tới bờ vực phá sản. Điển hình là trường hợp của tập đoàn bảo hiểm Mỹ AIG năm 2008. Ngược lại nếu hoạt động đầu tư tốt thì lợi nhuận đem lại từ hoạt động này có thể giúp các công ty bảo hiểm mở rộng được khả năng thanh toán của mình.

2.4 Thực trạng đánh giá của khách hàng về chất lượng dịch vụ của công ty bảo hiểm PJICO

Trong thời gian lao động thực tế tại công ty bảo hiểm PJICO, tác giả có tiến hành một cuộc khảo sát khách hàng với quy mô nhỏ về mức độ tín nhiệm của khách

hàng dành cho các công ty bảo hiểm và sự đánh giá của khách hàng về chất lượng dịch vụ của công ty bảo hiểm PJICO.

Cuộc khảo sát được tiến hành trên 100 người, qua các câu hỏi gạn lọc thì chỉ có 70 phiếu trả lời đánh giá các chỉ tiêu trên. Bảng câu hỏi khảo sát được đính kèm ở phần Phụ lục. Sau đây là phần thống kê phân tích kết quả khảo sát được của tác giả.

2.4.1 Thực trạng mức độ nhận biết của khách hàng về các công ty bảo hiểm phi nhân thọ

Tính đến cuối năm 2010, có 50 Doanh nghiệp Bảo hiểm hoạt động trên thị trường trong đó bao gồm 27 Doanh nghiệp Bảo hiểm phi nhân thọ, 11 Doanh nghiệp Bảo hiểm nhân thọ, 10 Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và 1 Doanh nghiệp tái bảo hiểm. Hiện tại Bộ Tài chính đã chấp nhận về nguyên tắc việc cấp giấy phép thành lập và hoạt động cho 01 Doanh nghiệp Bảo hiểm phi nhân thọ - Công ty Bảo hiểm Cathay Việt Nam và 01 Doanh nghiệp Bảo hiểm nhân thọ.

Việc có khá nhiều công ty bảo hiểm phi nhân thọ trên thị trường đã tạo nên một môi trường cạnh tranh rất khốc liệt giữa các công ty bảo hiểm phi nhân thọ với nhau, các công ty bảo hiểm luôn dùng mọi cách để lôi kéo khách hàng về phía công ty mình bằng nhiều biện pháp như: quảng cáo, khuyến mãi, tặng hoa hồng bán bảo hiểm... thậm chí cả việc hạ phí bảo hiểm để lôi kéo khách hàng. Khách hàng, người sẽ được hưởng lợi từ việc cạnh tranh của các công ty bảo hiểm, sẽ có nhiều sự lựa chọn hơn trong việc mua các sản phẩm bảo hiểm cho mình. Sau đây là kết quả thống kê trên phần mềm SPSS 16 để đánh giá về mức độ nhận biết các công ty bảo hiểm của khách hàng:

- Trong 70 người khi được hỏi: “Khi nói đến Bảo hiểm PNT, công ty Bảo hiểm nào anh/chị nghĩ đến đầu tiên?” thì kết quả thống kê như sau:

Bảng 2.18: Bảng kết quả điều tra khảo sát

Bao hiểm dau tien

	Tần số	Tỷ trọng	Giá trị %	% Tích lũy
Giá trị Bao Viet	19	27,1	27,1	27,1
PJICO	16	22,9	22,9	50,0
Bao Minh	9	12,9	12,9	62,9
AAA	8	11,4	11,4	74,3
PVI	7	10,0	10,0	84,3
Bao Long	4	5,7	5,7	90,0
VASS	3	4,3	4,3	94,3
MIC	2	2,9	2,9	97,1
GIC	1	1,4	1,4	98,6
Khac	1	1,4	1,4	100,0
Tổng cộng	70	100,0	100,0	

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của Tác giả -Tháng 03/2011)

+ Công ty bảo hiểm có nhiều người chọn nhất là Bảo Việt (19 người, chiếm tỷ lệ 27,1%)

+ Công ty bảo hiểm có nhiều người chọn thứ hai là PJICO(16 người, chiếm tỷ lệ 22,9%)

+ Công ty bảo hiểm có nhiều người chọn thứ hai là Bảo Minh(9 người, chiếm tỷ lệ 12,9%)

Như vậy trong số người được khảo sát thì thương hiệu bảo hiểm Bảo Việt là thương hiệu được biết đến nhiều nhất, kế đến là PJICO, sau đó là Bảo Minh.

- Trong 70 người khi được hỏi: “Những sản phẩm bảo hiểm của công ty Bảo hiểm nào anh/chị đã mua trong 12 tháng qua?” thì kết quả thống kê như sau:

Bảng 2.19: Bảng kết quả điều tra khảo sát

Bao hiểm mua 12 tháng qua

	Tần số	Tỷ trọng	Giá trị %	% Tích lũy
Giá trị PJICO	27	38,6	38,6	38,6
PVI	11	15,7	15,7	54,3
Bao Viet	10	14,3	14,3	68,6
AAA	7	10,0	10,0	78,6
Bao Minh	5	7,1	7,1	85,7
Bao Long	5	7,1	7,1	92,9
VASS	2	2,9	2,9	95,7
GIC	2	2,9	2,9	98,6
MIC	1	1,4	1,4	100,0
Tổng cộng	70	100,0	100,0	

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của Tác giả -Tháng 03/2011)

Sản phẩm của bảo hiểm PJICO là sản phẩm bảo hiểm được nhiều người chọn mua nhất trong vòng 1 năm trở lại đây (27 người lựa chọn với tỷ lệ 38,6%), kế đến là bảo hiểm PVI(11 người lựa chọn, tỷ lệ 15,7%). Bảo Việt đứng thứ 3 với 10 người lựa chọn, tỷ lệ 14,3%.

2.4.2 Thực trạng đánh giá của khách hàng về các chỉ tiêu quan trọng khi chọn mua sản phẩm của các công ty bảo hiểm phi nhân thọ

Do có nhiều công ty bảo hiểm phi nhân thọ hoạt động trên thị trường nên việc đưa ra lựa chọn mua sản phẩm của công ty bảo hiểm nào cũng gây ra đôi chút khó khăn cho khách hàng, qua điều tra khảo sát lấy ý kiến của nhiều người, tác giả đã thống kê lại có các chỉ tiêu sau để khách hàng lựa chọn mua sản phẩm bảo hiểm của các công ty bảo hiểm phi nhân thọ: Uy tín thương hiệu; Sản phẩm đa dạng; Chất lượng phục vụ; Nhiều người sử dụng; Mức phí.

Từ đó tác giả tiến hành khảo sát trên 70 người với câu hỏi như sau:

“Sau đây là một số điều mà có người cho rằng quan trọng và có người cho là không quan trọng khi chọn mua các sản phẩm Bảo hiểm của công ty Bảo hiểm. Tôi xin đọc từng nhận xét một và xin anh/chị cho biết nhận xét đó quan trọng đối với

chị như thế nào trong việc lựa chọn mua các sản phẩm bảo hiểm của công ty bảo hiểm. Xin anh/chị dùng thang điểm từ 1 đến 5. Anh/Chị cho điểm cao cho những điều quan trọng đối với mình và điểm thấp cho những điều ít quan trọng hơn. 1 có nghĩa là *hoàn toàn không quan trọng*, 3 có nghĩa là *quan trọng ở mức độ trung bình* và 5 là *rất quan trọng*. Anh/Chị có thể cho cả những điểm như 2, 4 nếu thấy phù hợp.”

- Với chỉ tiêu: “Có uy tín thương hiệu” thì kết quả thống kê như sau:

Bảng 2.20: Bảng kết quả điều tra khảo sát

Có uy tín thương hiệu

	Tần số	Tỷ trọng	Giá trị %	% Tích lũy
Giá trị Rat quan trọng	47	67,1	67,1	67,1
Bình thường	19	27,1	27,1	94,3
Quan trọng	2	2,9	2,9	97,1
Hoàn toàn không quan trọng	1	1,4	1,4	98,6
Không quan trọng	1	1,4	1,4	100,0
Tổng cộng	70	100,0	100,0	

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của Tác giả -Tháng 03/2011)

Việc có đến 67,1%(47 / 70 người) đánh giá rất quan trọng đã cho thấy đây là một trong những tiêu chí quan trọng để khách hàng chọn mua sản phẩm của các công ty bảo hiểm phi nhân thọ.

- Với chỉ tiêu: “Có nhiều sản phẩm mới” thì kết quả thống kê như sau:

Bảng 2.21: Bảng kết quả điều tra khảo sát

Có nhiều sản phẩm mới

	Tần số	Tỷ trọng	Giá trị %	% Tích lũy
Giá trị Bình thường	29	41,4	41,4	41,4
Quan trọng	29	41,4	41,4	82,9
Rat quan trọng	10	14,3	14,3	97,1
Hoàn toàn không quan trọng	1	1,4	1,4	98,6
Không quan trọng	1	1,4	1,4	100,0
Tổng cộng	70	100,0	100,0	

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của Tác giả -Tháng 03/2011)

Việc có cùng 29 người đánh giá Bình thường và đánh giá Quan trọng, cho thấy chỉ tiêu về sự đa dạng sản phẩm cũng không quan trọng lắm trong việc lựa chọn mua sản phẩm bảo hiểm của công ty bảo hiểm, có lẽ tùy theo quan điểm của khách hàng.

- Với chỉ tiêu: “Phục vụ tốt” thì kết quả thống kê như sau:

Bảng 2.22: Bảng kết quả điều tra khảo sát

Phục vụ tốt

	Tần số	Tỷ trọng	Giá trị %	% Tích lũy
Giá trị Rat quan trọng	37	52,9	52,9	52,9
Quan trọng	24	34,3	34,3	87,1
Bình thường	9	12,9	12,9	100,0
Tổng cộng	70	100,0	100,0	

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của Tác giả -Tháng 03/2011)

Việc có đến 37 / 70 người (52,9%) chiếm hơn một nửa số người khảo sát đánh giá Rất quan trọng cho thấy đây là một chỉ tiêu cực kỳ quan trọng trong việc lựa chọn mua sản phẩm của các công ty bảo hiểm. Chất lượng phục vụ như thế nào đối với các “Thượng đế” sẽ ảnh hưởng rất nhiều đến sự lựa chọn mua bảo hiểm của họ sau này.

- Với chỉ tiêu: “Nhiều người sử dụng” thì kết quả thống kê như sau:

Bảng 2.23: Bảng kết quả điều tra khảo sát

Nhiều người sử dụng

	Tần số	Tỷ trọng	Giá trị %	% Tích lũy
Giá trị Bình thường	24	34,3	34,3	34,3
Quan trọng	24	34,3	34,3	68,6
Rat quan trọng	19	27,1	27,1	95,7
Hoàn toàn không quan trọng	2	2,9	2,9	98,6
Không quan trọng	1	1,4	1,4	100,0
Tổng cộng	70	100,0	100,0	

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của Tác giả -Tháng 03/2011)

Việc có cùng 24 người đánh giá Bình thường và đánh giá Quan trọng, cho thấy chỉ tiêu về sự đa dạng sản phẩm cũng không quan trọng lắm trong việc lựa chọn mua sản phẩm bảo hiểm của công ty bảo hiểm, có lẽ tùy theo quan điểm của khách hàng.

- Với chỉ tiêu: “Phí thấp” thì kết quả thống kê như sau:

Bảng 2.24: Bảng kết quả điều tra khảo sát

Phi thấp		Tần số	Tỷ trọng	Giá trị %	% Tích lũy
Giá trị	Rất quan trọng	42	60,0	60,0	60,0
	Quan trọng	21	30,0	30,0	90,0
	Bình thường	7	10,0	10,0	100,0
	Tổng cộng	70	100,0	100,0	

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của Tác giả - Tháng 03/2011)

Có đến 60% (42 / 70 người) đánh giá Rất quan trọng cho thấy chỉ tiêu này cực kỳ quan trọng trong việc đưa ra sự lựa chọn mua sản phẩm bảo hiểm của khách hàng. Thực tế cho thấy hiện nay các công ty bảo hiểm dùng biện pháp này để lôi kéo khách hàng về phía công ty mình đang diễn ra rất phổ biến.

2.4.3 Kết quả chấm điểm xếp hạng của khách hàng về các công ty bảo hiểm thông qua các chỉ tiêu nêu trên

Việc chấm điểm xếp hạng đối với các công ty BH phải do các tổ chức xếp hạng lớn, có uy tín trên thị trường như A.M.Best Company, Standard & Poor's, Moody's, Duff & Phelps và Weiss... Tuy nhiên thông qua các chỉ tiêu nêu trên tác giả tiến hành thử một đợt chấm điểm của khách hàng dành cho các công ty BH.

Khách hàng cho điểm từ 1 tới 5 cho các mức độ hoàn toàn không thích cho tới hoàn toàn thích cho từng chỉ tiêu đối với từng công ty bảo hiểm.

Bảng 2.25: Bảng kết quả điều tra khảo sát

	Bao Viet	Bao Minh	PJICO	Bao Long	PVI	VASS	AAA	GIC	MIC	Thai Son	Khac
N Valid	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
Missing	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Mean	20,40	19,07	18,57	12,57	21,43	6,59	12,50	6,69	9,36	6,83	5,00
Sum	1428	1335	1300	880	1500	461	875	468	655	478	350

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của Tác giả -Tháng 03/2011)

Việc khách hàng chấm điểm cho công ty bảo hiểm dầu khí - PVI cao nhất (1500 điểm) cho thấy đây là công ty được khách hàng tín nhiệm nhất trong danh sách các công ty bảo hiểm nêu ra. Kế đến là Bảo Việt với 1428 điểm, Bảo Minh xếp thứ 3 với 1335 điểm, sau đó mới tới PJICO với 1300 điểm. Điều này cũng hợp lý bởi đây là các công ty bảo hiểm có thị phần cũng như nguồn vốn lớn trong thị trường bảo hiểm Việt Nam cho nên được khách hàng biết đến nhiều và đánh giá cao hơn so với các công ty bảo hiểm còn lại.

2.4.4 Thực trạng đánh giá sự hài lòng của khách hàng về công ty bảo hiểm PJICO

Cuối cùng tác giả tiến hành khảo sát những người đã mua bảo hiểm của PJICO về chất lượng dịch vụ của công ty bảo hiểm PJICO, việc khảo sát sẽ giúp đánh giá chính xác chất lượng dịch vụ của PJICO hiện nay như thế nào, từ đó sẽ đưa ra được những giải pháp để tăng cường chất lượng dịch vụ của PJICO trong thời gian tới.

Tác giả đưa ra các nhận định chất lượng dịch vụ của PJICO, khách hàng sẽ cho điểm cao đối với những nhận định mà khách hàng đồng ý và điểm thấp cho những nhận định mình cảm thấy không đồng ý. **1** có nghĩa là **hoàn toàn không đồng ý**, **3** có nghĩa là **bình thường** và **5** là **hoàn toàn đồng ý**. Khách hàng có thể cho cả những điểm như **2, 4 nếu thấy phù hợp**.

- Nhận định: “Cơ sở vật chất tốt” kết quả thống kê như sau:

Bảng 2.26: Bảng kết quả điều tra khảo sát

Co so vat chat tot

	Tần số	Tỷ trọng	Giá trị %	% Tích lũy
Giá trị Bình thường	38	54,3	54,3	54,3
Khong dong y	19	27,1	27,1	81,4
Dong y	7	10,0	10,0	91,4
Hoan toan dong y	5	7,1	7,1	98,6
Hoan toan khong dong y	1	1,4	1,4	100,0
Tổng cộng	70	100,0	100,0	

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của Tác giả -Tháng 03/2011)

Có đến 38 người (chiếm 54,3%) đánh giá là bình thường và 19 người (27,1%) đánh giá là không đồng ý cho thấy tình trạng cơ sở vật chất của PJICO không được tốt lắm, điều này sẽ làm cho khách hàng cảm thấy không hài lòng khi ký kết các hợp đồng bảo hiểm tại đây.

- Nhận định: “Nhân viên phục vụ tận tình” kết quả thống kê như sau:

Bảng 2.27: Bảng kết quả điều tra khảo sát

Nhan vien phuc vu tan tinh

	Tần số	Tỷ trọng	Giá trị %	% Tích lũy
Giá trị Khong dong y	37	52,9	52,9	52,9
Bình thường	27	38,6	38,6	91,4
Dong y	6	8,6	8,6	100,0
Tổng cộng	70	100,0	100,0	

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của Tác giả -Tháng 03/2011)

Có đến 52,9% (37 / 70 người) chọn không đồng ý cho thấy được sự không hài lòng của khách hàng về cách phục vụ của nhân viên trong công ty.

- Nhận định: “ Công tác tổ chức quản lý chuyên nghiệp” kết quả thống kê như sau:

Bảng 2.28: Bảng kết quả điều tra khảo sát

Cong tac to chuc quan ly chuyen nghiep

	Tần số	Tỷ trọng	Giá trị %	% Tích lũy
Giá trị Bình thường	40	57,1	57,1	57,1
Khong dong y	21	30,0	30,0	87,1
Dong y	6	8,6	8,6	95,7
Hoan toan khong dong y	2	2,9	2,9	98,6
Hoan toan dong y	1	1,4	1,4	100,0
Tổng cộng	70	100,0	100,0	

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của Tác giả -Tháng 03/2011)

Có đến 57,1% số người được hỏi chọn là bình thường và 30% chọn không đồng ý, đây là một điều không tốt bởi nó sẽ làm cho khách hàng có nhận định xấu về công ty.

- Nhận định: “ Công tác tổ chức quản lý chuyên nghiệp” kết quả thống kê như sau:

Bảng 2.29: Bảng kết quả điều tra khảo sát

Cac thu tuc don gian nhanh chong

	Tần số	Tỷ trọng	Giá trị %	% Tích lũy
Giá trị Bình thường	22	31,4	31,4	31,4
Dong y	22	31,4	31,4	62,9
Khong dong y	12	17,1	17,1	80,0
Hoan toan dong y	11	15,7	15,7	95,7
Hoan toan khong dong y	3	4,3	4,3	100,0
Tổng cộng	70	100,0	100,0	

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của Tác giả -Tháng 03/2011)

Có cùng 22 người lựa chọn bình thường và đồng ý cho thấy công tác thủ tục hồ sơ tại công ty bảo hiểm PJICO đơn giản và nhanh chóng, đây là nhận định được khách hàng đánh giá tích cực nhất trong số các nhận định trên.

2.4.5 Những thuận lợi, những hạn chế và nguyên nhân tồn tại

2.4.5.1 Những thuận lợi

Được thành lập và đi vào hoạt động hơn 16 năm từ năm 1995, công ty bảo hiểm PJICO được đánh giá là một trong những công ty có tốc độ phát triển nhanh nhất trên thị trường và hiện tại PJICO là một trong 4 nhà bảo hiểm hàng đầu trên thị trường bảo hiểm phi nhân thọ Việt Nam.

Nhờ có thị phần bảo hiểm cao thứ tư trong toàn thị phần bảo hiểm nên doanh thu phí bảo hiểm của PJICO luôn tăng trưởng ở mức cao qua các năm gần đây. Lợi nhuận thu được từ các hoạt động tài chính cũng luôn ở mức khả quan so với toàn thị trường bảo hiểm.

2.4.5.2 Những hạn chế

Qua thời gian lao động thực tế tại công ty bảo hiểm PJICO cùng với việc tiến hành cuộc khảo sát ở quy mô nhỏ đối với các khách hàng mua bảo hiểm, tác giả đã thấy và rút ra được những mặt hạn chế của công ty PJICO như sau:

- Thứ nhất về cơ sở hạ tầng: nhìn chung cơ sở hạ tầng của PJICO Đồng Nai chỉ ở mức khiêm tốn so với các công ty bảo hiểm khác, chính điều này đã gây nên những hạn chế trong việc giao dịch với khách hàng.
- Thứ hai về khả năng ứng dụng công nghệ trong công việc: việc ứng dụng các phần mềm máy tính vào công việc chưa được tốt, chưa có tính đồng bộ trong việc cập nhật các cơ sở dữ liệu của khách hàng, việc này còn phải thực hiện bằng tay gây mất thời gian khi có trách nhiệm phát sinh.
- Thứ ba về mức độ phục vụ của nhân viên công ty đối với các khách hàng: vẫn còn tồn tại những nhân viên có cung cách phục vụ với khách hàng chưa tận tình, chưa xem khách hàng là “thượng đế” nên mức độ hài lòng của khách hàng ở mức không cao.
- Thứ tư về trình độ năng lực của các cán bộ nhân viên công ty: theo số liệu của công ty thì trình độ học vấn của nhân viên trong công ty vẫn chưa cao, số người có bằng sau đại học rất thấp, vẫn còn nhiều nhân viên trình độ chỉ dừng ở

mức trung cấp - cao đẳng, từ đó dẫn đến có một số khá đông nhân viên công ty không nắm hết các quy trình nghiệp vụ, các kiến thức bảo hiểm chuyên ngành...

- Thứ năm về hiệu quả kinh doanh bảo hiểm của công ty bảo hiểm PJICO: dựa vào bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của PJICO ta thấy lợi nhuận hoạt động kinh doanh bảo hiểm của PJICO trong những năm gần đây rất thấp, doanh thu bảo hiểm tuy tăng trưởng với tốc độ cao nhưng cũng không làm cho lợi nhuận từ hoạt động này ở mức tương xứng. Nguyên nhân là PJICO chi bồi thường ở mức rất cao, các chi phí khác cũng ở mức cao. Điều này đã làm cho phần vốn và lợi nhuận để lại không tăng lên được nhiều, không góp phần vào việc tăng cường KNTT cho công ty bảo hiểm PJICO.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Với cơ sở lý luận về KNTT ở chương 1, trong chương 2 tác giả đã trình bày và đánh giá đưa ra những nhận xét về thực trạng công tác quản trị KNTT tại công ty bảo hiểm PJICO, đánh giá những mặt hạn chế trong công tác quản trị KNTT tại PJICO.

Đồng thời tác giả qua tiến hành khảo sát thực tế đã đánh giá được về mức độ tín nhiệm của khách hàng dành cho các công ty bảo hiểm nói chung và công ty bảo hiểm PJICO nói riêng, kết hợp với đánh giá sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ của PJICO, từ đó sẽ xem xét đưa ra những giải pháp, biện pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ của PJICO trong thời gian tới ở chương 3.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN TRỊ KHẢ NĂNG THANH TOÁN TẠI CÔNG TY BH PJICO

3.1 Định hướng phát triển của công ty trong thời gian tới

3.1.1 Tầm nhìn chiến lược của công ty PJICO

Với tầm nhìn đến năm 2015 là trở thành Tổng công ty bảo hiểm hàng đầu Việt Nam về chất lượng và hiệu quả, PJICO chú trọng nhiều hơn đến phát triển chiều sâu, đến chất lượng của sự phát triển. PJICO hiện đang thực hiện 3 chương trình lớn: tăng cường mạnh mẽ công tác đào tạo lại nguồn nhân lực; triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 trên phạm vi toàn hệ thống; lựa chọn và triển khai chương trình phần mềm trọn gói quản trị doanh nghiệp của nước ngoài, nâng cao chất lượng quản lý trong mọi lĩnh vực hoạt động của Công ty.

Ba ưu tiên hàng đầu của PJICO trong giai đoạn sắp tới là:

- Nâng cao tầm vốn trí tuệ của doanh nghiệp;
- Duy trì và phát huy những giá trị văn hóa doanh nghiệp tốt đẹp vốn có của công ty;
- Đồng thời thực hiện các bước chuẩn bị toàn diện của Công ty cho giai đoạn sau khi Việt Nam gia nhập WTO

Phương châm kinh doanh

Chúng tôi chỉ cam kết những gì mình có thể thực hiện được và cố gắng thực hiện bằng được những gì mình đã cam kết.

Sức mạnh chính của chúng tôi là có đội ngũ cán bộ trẻ tuổi, năng động và tâm huyết, phong cách giải quyết bồi thường nhanh chóng và thỏa đáng kết hợp với chính sách khai thác linh hoạt, chủ trương tập trung xây dựng các mối quan hệ lâu dài với khách hàng, đối tác dựa trên lòng tin cậy lẫn nhau trên cơ sở hiệu quả cao, cùng chia sẻ sự thành công cũng như rủi ro của khách hàng...

Chính sách chất lượng

- Cung cấp các dịch vụ bảo hiểm đồng bộ, đa dạng và có chất lượng cao định hướng vào khách hàng

- Tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp, minh bạch, năng động và thân thiện để nhân viên phát huy tài năng và sáng tạo.

- Hợp tác hiệu quả với các đối tác để cùng phát triển và đóng góp xây dựng cộng đồng.

- Phát triển bền vững để gia tăng giá trị cho các cổ đông thông qua đa dạng hóa hoạt động bảo hiểm và đầu tư tài chính.

- Học hỏi từ thất bại, khích lệ những thành công và luôn không hài lòng với chất lượng dịch vụ của mình.

3.1.2 Mục tiêu nhiệm vụ đề ra trong thời gian tới

Tiềm năng thị trường bảo hiểm phi nhân thọ, mức độ thâm nhập thị trường của sản phẩm bảo hiểm ở Việt Nam còn thấp vì vậy triển vọng của ngành bảo hiểm phi nhân thọ Việt Nam trong nhiều năm tới tiếp tục tăng trưởng ở mức 3-4 lần mức tăng trưởng GDP. Với mạng lưới hoạt động, uy tín thương hiệu và truyền thống hoạt động kinh doanh của công ty, hiệu quả kinh doanh của công ty sẽ tiếp tục được duy trì và tốc độ doanh thu sẽ tăng trưởng ở mức cao. Doanh thu dự kiến tiếp tục tăng trưởng ở tốc độ bình quân 15%/năm. Kết quả kinh doanh dự kiến sẽ như sau:

Bảng 3.1: Các chỉ tiêu dự kiến trong các năm tới

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013	
	Giá trị	So với 2010	Giá trị	So với 2011	Giá trị	So với 2012
Tổng doanh thu kinh doanh	2.215	113%	2.437	110%	2.681	110%
Doanh thu phí bảo hiểm	1.938	115%	2.229	115%	2.563	115%
Lợi nhuận sau thuế	95	149%	140	147%	145	104%
Vốn điều lệ bình quân	710	100%	710	100%	710	100%

(Nguồn: www.pjico.com.vn [11])

Cụ thể các nhiệm vụ sẽ thực hiện trong thời gian tới:

- Thực hiện đề án tái cấu trúc Công ty thành Tổng Công ty Bảo hiểm PJICO.
- Hoàn thiện chiến lược phát triển Công ty giai đoạn 2010-2015, tầm nhìn 2020.

- Từng bước mở rộng phạm vi kinh doanh tại thị trường khu vực và Quốc tế, trước mắt là thị trường Lào, Campuchia, Singapore cùng với việc nghiên cứu phát triển sản phẩm bảo hiểm mới.
- Đẩy nhanh việc hoàn thành dự án công nghệ thông tin, đầu tư hệ thống phần mềm quản lý nghiệp vụ bảo hiểm để nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp.
- Thực hiện tốt các biện pháp quản lý, hạn chế rủi ro và không ngừng gia tăng lợi nhuận để chi trả cổ tức cho các cổ đông ở mức cao nhất có thể.
- Thực hiện nâng cao năng suất lao động, cải thiện điều kiện làm việc và thu nhập cho CBCNV trong Công ty. Tăng cường sự đoàn kết và phát huy tốt nguồn lực con người để phục vụ kinh doanh ngày càng hiệu quả.

3.2 Một số giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị khả năng thanh toán tại công ty bảo hiểm PJICO

Để nâng cao hiệu quả quản trị khả năng thanh toán, công ty bảo hiểm PJICO phải chú ý đến các nhóm giải pháp sau:

- Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.
- Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị khả năng thanh toán tại công ty bảo hiểm PJICO.

3.2.1 Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh

Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh góp phần làm cho công ty bảo hiểm PJICO tăng thêm được nguồn vốn và lợi nhuận giữ lại, góp phần tăng cường được khả năng thanh toán. Để làm được như thế, công ty bảo hiểm PJICO cần chú ý đến các biện pháp sau:

3.2.1.1 Nâng cao hiệu quả khai thác bảo hiểm

- ❖ Nâng cao năng lực thị trường của công ty bảo hiểm PJICO
 - Xây dựng chiến lược dài hạn:
 - Phát triển nguồn nhân lực vững mạnh bằng cách cải thiện trình độ chuyên môn, kỹ năng quản lý.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động bằng việc chuẩn hóa các quy trình, thủ tục, tiết kiệm thời gian cho từng công việc.

- Xây dựng văn hóa phục vụ khách hàng: Qua phân tích kết quả khảo sát thì khách hàng không hài lòng với cách thức phục vụ của nhân viên công ty PJICO. Hiện nay có rất nhiều các công ty bảo hiểm phi nhân thọ có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập và đi vào hoạt động. Các công ty này thừa hưởng văn hóa từ các công ty mẹ, chuẩn hóa mọi quy trình công việc, các nhân viên của họ luôn đáp ứng mọi thắc mắc và phục vụ tận tình khách hàng. Nếu công ty bảo hiểm PJICO không sớm có những kế hoạch cải thiện, nâng cao công tác phục vụ khách hàng thì việc mất thị phần, mất khách hàng vào tay các công ty này chỉ là vấn đề thời gian. Chính vì vậy, PJICO phải:

- + Nâng cấp một cách có hệ thống mọi mặt (từ con người, cơ sở vật chất, quy trình thủ tục...) nhằm cung cấp tốt hơn các dịch vụ chăm sóc khách hàng.

- + Nhân viên của PJICO cần đặt mình vào vị trí khách hàng nhằm xác định những khâu cần cải thiện hơn nữa. Mục tiêu không chỉ để phục vụ tốt khách hàng mà còn là để nâng cao hiệu quả công việc.

- Phát triển mạnh mẽ mạng lưới khách hàng truyền thống: PJICO cần tận dụng các kiến thức thị trường và các mối quan hệ nhằm phát triển mối quan hệ với khách hàng truyền thống. Đây là một yếu tố quan trọng giúp công ty PJICO có thêm nguồn lực thực hiện các kế hoạch phát triển chiến lược để cạnh tranh với các công ty bảo hiểm khác trên thị trường.

- Phát triển mạng lưới đại lý chuyên nghiệp: Mặc dù mạng lưới chi nhánh cũng như mạng lưới đại lý đã trải đều khắp các tỉnh thành trên toàn quốc nhưng tính chuyên nghiệp của các đại lý bảo hiểm chưa cao. Công ty PJICO cần phải tổ chức những buổi đào tạo các nghiệp vụ cơ bản, kỹ năng bán hàng dành cho các đại lý. Ngoài ra để mở rộng thị phần cả chiều rộng lẫn chiều sâu, PJICO cần mở rộng kênh phân phối thông qua các đối tác truyền thống có hệ thống rộng như ngân hàng, bưu điện, điện lực...

❖ Đa dạng hóa các sản phẩm bảo hiểm: PJICO cần nghiên cứu, ứng dụng các sản phẩm bảo hiểm mới đáp ứng với nhu cầu đời sống xã hội của người dân mà các công ty bảo hiểm khác chưa triển khai như bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm tình yêu...

❖ Kích thích nhu cầu tham gia bảo hiểm:

- Tăng cường tuyên truyền quảng cáo: Để quảng cáo đạt hiệu quả thì PJICO nên gắn quảng cáo với các công trình phúc lợi của xã hội, phục vụ mọi đối tượng, mọi thành phần để đạt được sự đồng thuận cao như:

- + Chương trình gây quỹ khuyến học của địa phương;
- + Chương trình từ thiện vì người nghèo;
- + Chương trình làm nhà chờ xe buýt;
- + Chương trình tài trợ xây dựng các công trình giao thông...

3.2.1.2 Nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động kinh doanh

❖ Đào tạo nguồn nhân lực

Nguồn nhân là yếu tố quyết định cho sự phát triển của mọi doanh nghiệp. Có nguồn nhân lực vững mạnh sẽ là nhân tố thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của doanh nghiệp. Để đào tạo được nguồn nhân lực có chất lượng thì PJICO cần phải tham khảo và thực hiện những giải pháp sau:

- *Thứ nhất:* PJICO cần thực hiện việc rà soát lại tình hình nguồn nhân lực trên toàn bộ số chi nhánh mà mình quản lý. Qua đó nắm bắt được tình hình nhân sự, trình độ nhân sự. Thực hiện đào tạo và đào tạo lại cán bộ để thực hiện tốt việc nâng cao trình độ về các nghiệp vụ bảo hiểm hiện nay.

- *Thứ hai:* Tuyển dụng nguồn nhân lực trẻ, có trình độ năng lực cao, phải có chính sách sử dụng và đãi ngộ hợp lý đối nguồn nhân lực có trình độ về làm việc tại các công ty. Cần có nhiều biện pháp tích cực hơn trong công tác tuyển dụng, từ đó góp phần nâng cao chất lượng nhân sự đầu vào của công ty.

- *Thứ ba:* Thường xuyên tổ chức các lớp các kỹ năng nghiệp vụ bảo hiểm, các khóa học dành cho các nhân viên công ty, đồng thời kết hợp kiểm tra

trình độ năng lực của nhân viên qua từng giai đoạn, từ đó đưa ra những chính sách, giải pháp đối với vấn đề nhân sự của công ty.

❖ **Đánh giá rủi ro trước khi bảo hiểm**

PJICO cần xem công tác thẩm định, đánh giá rủi ro trước khi ký kết các hợp đồng bảo hiểm là quy trình bắt buộc.

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm hướng nội (bảo hiểm tàu sông, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm con người) thì công tác đánh giá rủi ro nên do bộ phận khai thác đảm nhiệm.

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm hướng ngoại (bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm xây dựng lắp đặt thì công tác giám định rủi ro nên thuộc bộ phận giám định bồi thường của PJICO vì đây là những nghiệp vụ phức tạp, đòi hỏi kỹ năng chuyên môn cao ở cán bộ giám định.

❖ **Nâng cao chất lượng công tác giám định bồi thường**

Giám định là công tác quan trọng trong kinh doanh của các công ty bảo hiểm. Giám định đòi hỏi phải khách quan, phản ánh trung thực sự kiện bảo hiểm. Trước tình hình trục lợi bảo hiểm diễn ra phức tạp, cán bộ giám định cần có chuyên môn nghiệp vụ cao. Để nâng cao chất lượng công tác giám định, PJICO cần thực hiện những biện pháp sau:

- Tuyển dụng các bộ có đủ phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp;
- Đào tạo chuyên môn nghiệp vụ giám định đạt trình độ chuyên nghiệp;
- Chế độ lương thưởng, kỷ luật tương xứng với mức độ công việc;
- Định kỳ khảo sát chất lượng trước khi nâng bậc lương thưởng.

Ngoài ra PJICO cần chú trọng đến công tác bồi thường. Thủ tục khiếu nại, giải quyết bồi thường nên nhanh gọn, tránh gây mất thời gian của khách hàng, từ đó góp phần nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với công ty.

❖ **Điều chỉnh cơ cấu tổ chức trong công ty**

Nhằm giúp hoạt động của công ty đạt hiệu quả cao, PJICO cần phải:

- Thực hiện chuyên môn hóa cán bộ, nghiệp vụ;

- Phân định trách nhiệm rõ ràng;
- Tạo điều kiện kiểm tra chéo trong công việc;
- ❖ Hiện đại hóa công nghệ thông tin

Khả năng ứng dụng công nghệ thông tin vào công việc của PJICO chưa thực sự tốt. Do đó PJICO cần phải có chiến lược hiện đại hóa công nghệ thông tin nhằm tăng cường hiệu quả trong công việc, thích ứng được những thay đổi trong thời buổi hiện nay. Công nghệ thông tin giúp giảm chi phí lao động, làm cho công việc hiệu quả hơn và góp phần nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng. Để hiện đại hóa công nghệ thông tin, PJICO cần phải:

- Có cán bộ chuyên trách bộ phận công nghệ thông tin.
- Tuyển dụng những cán bộ có năng lực cao đảm trách bộ phận công nghệ thông tin.

3.2.2 Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị khả năng thanh toán

3.2.2.1 Giám sát chặt chẽ nguồn vốn chủ sở hữu của PJICO

Nguồn vốn có ảnh hưởng lớn đến Khả năng thanh toán của công ty bảo hiểm PJICO. Khi quy mô hoạt động tăng lên, doanh thu phí tăng trưởng cao, nếu quy mô nguồn vốn không đủ lớn thì PJICO sẽ không đáp ứng được các trách nhiệm bảo hiểm đã ký kết. Khi đó hệ số KNTT của công ty sẽ ở mức thấp, minh chứng là trong năm 2009 hệ số KNTT của PJICO là một con số nhỏ hơn 1.

Như vậy PJICO cần tăng cường thêm nguồn vốn của mình khi thấy tốc độ tăng trưởng doanh thu cao để cho tương xứng giữa mức trách nhiệm bảo hiểm và khả năng tài chính của công ty.

PJICO có thể tăng nguồn vốn chủ sở hữu của mình lên bằng các cách sau đây:

- Trích lợi nhuận giữ lại ở mức cao để tăng nguồn vốn của công ty;
- Phát hành thêm cổ phiếu ra thị trường để tăng thêm vốn.

3.2.2.2 Triển khai đầy đủ việc trích lập các quỹ DPNV

Trích lập dự phòng nghiệp vụ có nhiều phương pháp trích lập. Trích lập dự phòng nghiệp vụ phải ở mức hợp lý, cao quá cũng không tốt, thấp quá thì lại

càng nguy hiểm. Việc trích lập quá cao hay quá thấp đều có tác động xấu đến KNTT của PJICO. Việc trích lập Dự phòng nghiệp vụ cao thì sẽ làm cho vốn và lợi nhuận để lại thấp, Biên khả năng thanh toán thấp. Điều này rất nguy hiểm bởi theo Luật định thì khi công ty bảo hiểm có Biên khả năng thanh toán thấp hơn Biên khả năng thanh toán tối thiểu thì khi đó công ty bảo hiểm có nguy cơ mất khả năng thanh toán. Lúc đó công ty bảo hiểm sẽ bị buộc phải tự khôi phục khả năng thanh toán, nếu không công ty sẽ bị đặt trong tình trạng kiểm soát đặc biệt của cơ quan quản lý của Nhà nước.

Mặt khác nếu Dự phòng nghiệp vụ thấp thì công ty bảo hiểm sẽ không thể đáp ứng các trách nhiệm bồi thường phát sinh trong tương lai, điều này đồng nghĩa với việc khả năng thanh toán của công ty bảo hiểm bị suy giảm, dẫn đến uy tín của công ty bảo hiểm bị sụt giảm nghiêm trọng.

PJICO cần lựa chọn phương pháp trích lập phù hợp với quy mô và các thức hoạt động kinh doanh của mình.

Do dự phòng phí chiếm tỷ trọng lớn trong quỹ dự phòng nghiệp vụ nên ở đây chúng ta chỉ đề cập đến phương pháp trích lập của dự phòng phí. Hiện tại PJICO áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Phương pháp này có ưu điểm là tính toán đơn giản, khối lượng công việc phải thực hiện ít, nên được hầu hết các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam sử dụng.

Hạn chế của phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm chưa loại trừ được phần phí của những hợp đồng mà vào thời điểm kết thúc năm tài chính đã hết hiệu lực. Đó là những hợp đồng có thời hạn nửa năm được ký kết vào nửa đầu của năm (01/01- 30/06); những hợp đồng có thời hạn ba tháng được ký kết vào quý 1, 2, 3; những hợp đồng có thời hạn tính theo tháng được ký kết vào các tháng trước tháng cuối của năm tài chính...

Bên cạnh đó phương pháp này chỉ cho phép các doanh nghiệp bảo hiểm trích lập hợp lý dự phòng khi phí bảo hiểm thu được trong năm chính đều đặn theo thời gian. Ta cũng biết rằng, hầu hết các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ đều là các hợp đồng ngắn hạn, thời gian có hiệu lực của hợp đồng thường dưới một năm. Như vậy, đối

với các nghiệp vụ bảo hiểm khác ngoài nghiệp vụ bảo hiểm hàng hoá vận chuyển, nếu các hợp đồng bảo hiểm chủ yếu được ký kết vào đầu năm thì mức dự phòng trích lập sẽ không tương xứng với phần hiệu lực còn lại của hợp đồng bảo hiểm ở năm tài chính tiếp theo, tức là dự phòng trích lập cao hơn mức cần thiết. Ngược lại, nếu các hợp đồng bảo hiểm chủ yếu được ký kết vào cuối năm thì mức dự phòng trích lập cũng sẽ không tương xứng với phần hiệu lực còn lại của hợp đồng bảo hiểm ở năm tài chính tiếp theo, tức là mức dự phòng trích lập thấp hơn mức cần thiết.

Tóm lại, nếu áp dụng phương pháp này thì có thể dẫn đến mức dự phòng được trích lập không hợp lý. Cho nên PJICO cần áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm như phương pháp 1/8, phương pháp 1/24, phương pháp 1/365 (Xem phụ lục). Ưu điểm của các phương pháp này là tính toán khá chính xác mức trích lập đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn tính theo 1 tháng, 3 tháng, hay theo năm... Đặc biệt là phương pháp tính theo từng ngày 1/365. Hạn chế của phương pháp này là cách tính toán khá phức tạp, đòi hỏi cán bộ trích lập dự phòng phải am hiểu rõ về cách tính. Tuy nhiên trong thời buổi công nghệ thông tin phát triển như hiện nay thì việc tính toán này sẽ được đơn giản hơn bằng các phần mềm tính toán chuyên dùng.

3.2.2.3 Giám sát quản lý chặt chẽ, nâng cao hiệu quả hoạt động

đầu tư

Để hoạt động đầu tư ở công ty bảo hiểm PJICO được tiến hành thuận lợi, thì nhà quản trị của công ty bảo hiểm PJICO phải thực hiện các biện pháp sau:

- Nâng cao hiệu quả huy động vốn, góp phần tăng cường nguồn vốn nhàn rỗi cho hoạt động đầu tư.

- Nâng cao hiệu quả của công tác đầu tư, công tác đầu tư có hiệu quả cao sẽ làm cho công ty bảo hiểm PJICO tăng thêm được lợi nhuận từ đó góp phần làm cải thiện và nâng cao khả năng thanh toán ở công ty bảo hiểm PJICO.

- ❖ Giải pháp nâng cao hiệu quả huy động vốn dành cho đầu tư

- Thứ nhất, nâng cao năng lực thị trường của công ty bảo hiểm. công ty bảo hiểm PJICO phải phát huy được mọi tiềm năng, huy động cao nhất mọi đối

tượng tham gia bảo hiểm nhằm nâng cao doanh thu – cơ sở cho nguồn vốn đầu tư của công ty bảo hiểm, một giải pháp đặc biệt quan trọng đối với các công ty bảo hiểm là nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng.

- Thứ hai, là phải đa dạng hóa sản phẩm bảo hiểm, đặc biệt là các sản phẩm bảo hiểm phục vụ cho chương trình phát triển nông, lâm, ngư, nghiệp. Phần đầu trong tương lai gần mỗi hộ gia đình đều tham gia ít nhất một loại sản phẩm bảo hiểm của công ty.

- Thứ ba là kích thích nhu cầu tham gia bảo hiểm của khách hàng bằng các biện pháp sau:

- + Tăng cường tuyên truyền quảng cáo
- + Phát triển các kênh phân phối (môi giới và đại lý bảo hiểm chuyên nghiệp).

Bên cạnh đó việc nâng cao hiệu quả sử dụng huy động nguồn vốn bên ngoài của công ty bảo hiểm thì việc huy động hiệu quả nguồn vốn bên trong công ty cũng phần nào huy động được tối đa nguồn vốn vào hoạt động đầu tư của công ty, điều này có nghĩa là phải:

- Thứ nhất, giảm số dư nhàn rỗi, công ty bảo hiểm phải:
 - + Chấn chỉnh việc chấp hành các quy chế tài chính về quản lý số dư.
 - + Kiểm tra, đôn đốc thường xuyên việc thanh tra quyết toán ấn chỉ của đại lý.
- Thứ hai, phải quản lý nợ phí bảo hiểm hiệu quả hơn bằng cách thành lập Ban quản lý công nợ của công ty.
- Thứ ba, phải phối hợp hiệu quả hơn với hệ thống ngân hàng thông qua các lĩnh vực sau:
 - + Sử dụng dịch vụ thu tiền hộ của hệ thống ngân hàng.
 - + Khuyến khích khách hàng thanh toán qua ngân hàng.
 - + Sử dụng dịch vụ chuyển tiền tự động của ngân hàng.
- Thứ tư, phải quản lý tốt tình hình luân chuyển vốn lưu động:
 - + Lập kế hoạch sử dụng các ấn chỉ hợp lý.

- + Giảm thiểu các loại vật tư, hàng tồn kho.
- ❖ Giải pháp nâng cao hiệu quả của hoạt động đầu tư
 - Xây dựng chiến lược đầu tư phù hợp: bởi một chiến lược đầu tư đúng đắn sẽ có tác dụng làm tăng khả năng mang lại lợi nhuận của đồng vốn bỏ ra, tăng khả năng chi trả cho công ty bảo hiểm.
 - Nâng cao tính chuyên nghiệp trong đầu tư bằng các biện pháp:
 - + Chú trọng nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ chuyên nghiệp, am hiểu về thị trường tài chính và đầu tư tài chính.
 - + Nên thành lập một công ty đầu tư để nâng cao vai trò, trách nhiệm của công tác đầu tư.
 - + Đa dạng hóa hình thức đầu tư, trước mắt công ty bảo hiểm nên ưu tiên cho hình thức đầu tư hiện có nhiều ưu điểm về độ an toàn, tính thanh khoản và hiệu suất sinh lời là gửi tiền tại các tổ chức tín dụng. Về lâu dài để chuẩn bị cho tương lai, các chuyên viên đầu tư thực hiện công tác đầu tư phải tích cực tìm hiểu môi trường đầu tư, cũng như tích lũy những kiến thức về đầu tư kinh doanh trên các lĩnh vực, nhất là kinh doanh trên thị trường chứng khoán ngày tư bấy giờ.
 - + Áp dụng tiến bộ của khoa học công nghệ, nhất là công nghệ thông tin trong lĩnh vực đầu tư, sử dụng các phần mềm riêng biệt dành cho quản lý danh mục đầu tư để làm việc một cách có hiệu quả hơn.

3.3 Kiến nghị

3.3.1 Kiến nghị đối với cơ quan quản lý giám sát bảo hiểm

Xây dựng cách tính nhanh hoặc cách tính cho kết quả tương đương cách tính Hệ số khả năng thanh toán dự trên Biên khả năng thanh toán như tham khảo chỉ số phá sản Z được nêu ở trên. Bởi cách tính này khá phức tạp, cần có số liệu chi tiết về danh mục đầu tư của các cơ quan bảo hiểm. Ngoài ra trong cách tính này còn có nhiều bất cập như quy định tính giá trị tài sản hoạch toán chưa đầy đủ và cụ thể, vẫn thiếu tính mức hoạch toán đối với một số loại tài sản đầu tư.

Xây dựng tiêu chuẩn để đánh giá rủi ro trong hoạt động đầu tư của các công ty bảo hiểm. Hiện tại Bộ Tài chính chỉ quy định danh mục đầu tư và tỷ

trọng tối đa đối với từng loại tài sản đầu tư cho công ty bảo hiểm. Theo đó các công ty bảo hiểm chỉ được phép đầu tư vào các tài sản có trong danh mục mà Bộ Tài chính đã quy định với các mức đầu tư tối đa được quy định trước. Nếu các công ty bảo hiểm có danh mục đầu tư nằm trong giới hạn cho phép thì được xem là an toàn chứ chưa xem xét đến các yếu tố rủi ro. Vì vậy cần phải xây dựng những tiêu chuẩn để đánh giá rủi ro theo phương thức định lượng cụ thể hơn như chỉ tiêu độ lệch chuẩn về phương thức sinh lợi, chỉ tiêu đo lường rủi ro hệ thống hệ số beta β .

Ngoài ra cơ quan quản lý giám sát bảo hiểm cần phải:

- + Giám sát việc trích lập các nguồn dự phòng nghiệp vụ, biên khả năng thanh toán, bảo đảm khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm;
- + Giám sát việc sử dụng các nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp bảo đảm, vốn chủ sở hữu phù hợp với quy mô kinh doanh của doanh nghiệp.
- + Quản lý hoạt động đầu tư, bảo đảm đầu tư của doanh nghiệp được đang dạng, trong hạn mức theo quy định của pháp luật, định giá tài sản đầu tư thận trọng, cân đối giữa tài sản nợ và nguồn vốn của doanh nghiệp, bảo quản tài sản có của doanh nghiệp;
- + Đánh giá các chỉ tiêu tài chính, kinh tế của công ty bảo hiểm một cách thường xuyên, xây dựng chỉ tiêu cảnh báo sớm, đánh giá kịp thời tình hình tài chính của công ty bảo hiểm;
- + Nghiêm cấm cạnh tranh bất hợp pháp, gây bất ổn định thị trường. Giám sát hoạt động của công ty bảo hiểm tuân thủ các quy định về công khai hoá thông tin, cung cấp thông tin trung thực cho khách hàng, bồi thường hoặc trả tiền bảo hiểm nhanh chóng đầy đủ;
- + Thực hiện thanh tra định kỳ, đột xuất trên hồ sơ và thanh tra tại hiện trường của doanh nghiệp bảo hiểm, phân tích đánh giá hệ thống quản lý và giám sát của công ty bảo hiểm để từ đó có thể ngăn ngừa các hành vi vi phạm;
- + Quan hệ với các cơ quan quản lý bảo hiểm nước ngoài để nghiên cứu các chuẩn mực quản lý quốc tế để từng bước áp dụng phù hợp với trình độ phát triển của thị trường, học hỏi kinh nghiệm quản lý, trao đổi thông tin, nắm bắt diễn

biến thị trường bảo hiểm quốc tế, đặc biệt là về các thông tin có liên quan đến các Công ty bảo hiểm, môi giới bảo hiểm nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam.

3.3.2 Kiến nghị đối với PJICO

Về nguồn vốn của PJICO: Với tốc độ tăng trưởng doanh thu cao thì PJICO cần phải có nguồn vốn lớn tương xứng với các trách nhiệm đã ký kết, nếu không thì hệ số khả năng thanh toán của PJICO sẽ rất nhỏ (như năm 2009 hệ số khả năng thanh toán là 0,90). Vì vậy PJICO cần phải tăng cường nguồn vốn kinh doanh của mình bằng cách trích lợi nhuận giữ lại ở mức cao hằng năm, do cách phát hành thêm cổ phiếu ra thị trường không thể thực hiện thường xuyên nên cách trích lợi nhuận giữ lại ở mức cao sẽ khả thi hơn. Để làm được điều này PJICO cần áp dụng các giải pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh ở trên mục 3.2.1, khi nâng cao được hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm PJICO sẽ có được nguồn tài chính để có thể mở rộng được Biên khả năng thanh toán của mình mà không phụ thuộc vào khoản lợi nhuận từ hoạt động đầu tư đầy rủi ro.

Về việc trích lập Dự phòng nghiệp vụ: PJICO cần áp dụng phương pháp trích lập dự phòng hợp lý thay cho phương pháp trích lập hiện tại – Phương pháp trích lập dựa theo tỷ lệ phần trăm phí bảo hiểm thu được bằng các phương pháp trích lập 1/8, 1/24, 1/365, nên ưu tiên cách tính theo phương pháp 1/365 vì cách tính này sẽ chính xác và hợp lý nhất. Việc sử dụng các phần mềm máy tính để tính toán trong thời buổi hiện nay sẽ hỗ trợ tốt hơn cho PJICO trong phương pháp trích lập này.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trên cơ sở phân tích thực trạng tình hình quản trị khả năng thanh toán của công ty bảo hiểm PJICO ở chương 2, kết hợp với thời gian lao động thực tế tại công ty tác giả đã đưa ra đánh giá những thuận lợi và hạn chế của công ty bảo hiểm PJICO. Từ đó tác giả đã đưa ra những biện pháp, giải pháp giúp công ty nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, đồng thời đưa ra những giải pháp góp phần quản trị tốt khả năng thanh toán của công ty bảo hiểm PJICO thông qua phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thanh toán.

KẾT LUẬN

Thông qua việc nghiên cứu các lý luận ở chương 1, kết hợp với phân tích thực trạng ở chương 2, tác giả đã đánh giá sự ảnh hưởng của các công tác, hoạt động như: Trích lập dự phòng nghiệp vụ, hoạt động đầu tư... đến hiệu quả quản trị khả năng thanh toán ở công ty bảo hiểm. Cùng với việc phân tích sự sụp đổ của một tập đoàn bảo hiểm lớn trên thế giới, qua đó rút ra được những bài học quý báu về công tác quản trị ở các công ty bảo hiểm.

Đồng thời tiến hành khảo sát thực tế về sự thỏa mãn của khách hàng dành cho các công ty bảo hiểm, qua đó tác giả nêu lên được những hạn chế, những khó khăn tồn tại ở công ty bảo hiểm PJICO. Từ đó đưa ra các giải pháp góp phần vào công tác quản trị khả năng thanh toán tại công ty bảo hiểm PJICO.

Thời gian lao động thực tế không nhiều, do đó không tránh khỏi những sai sót trong quá trình nghiên cứu, những giải pháp tác giả nêu ra chỉ trên cơ sở lý luận và thực trạng tại công ty. Để giải pháp trên có thể áp dụng được thì phía công ty bảo hiểm PJICO cần phải rà soát, nghiên cứu kỹ lưỡng trước khi áp dụng các giải pháp trên.